

ĐẠI BÁT NIẾT-BÀN KINH NGHĨA KÝ

QUYỂN 9

Sau đây là nói rộng về cảnh không thể suy nghĩ của Phật ở trên.

Cảnh, là Niết-bàn, tùy hóa độ, thị hiện diệt độ, nhưng thật đức thường còn. Thật đức dù còn, nhưng vì vắng lặng lìa tướng, nên nói là, không thể suy nghĩ. Đức này khó được biểu lộ rõ ràng. Nay, Phật đã mượn hóa hiện diệt độ, thú nhập để chỉ thị rõ, vì môn cho chúng sinh được học Phật, bỏ tướng, thu nhập về đó. Trong đó có bốn:

1. Mượn xứ diệt để làm sáng tỏ Niết-bàn chân thật.
2. Mượn thời gian diệt độ để nói rõ chân Niết-bàn.
3. Mượn trang nghiêm song lâm, để làm sáng tỏ Niết-bàn chân thật.
4. Mượn thân diệt độ để làm rõ chứng nhập.

Trong xứ có hai:

1. Mượn thành, xứ để đối phá ngoại đạo, nói về thường, lạc, ngã, tịnh của Đại Niết-bàn.

Y theo thành, xứ, đầu tiên là Sư Tử Hống hỏi, ý hỏi có ba:

1. Hỏi: “Vì sao Phật đã từ bỏ sáu kinh thành lớn, để đến nơi này?”
2. Hỏi: “Vì sao Phật Niết-bàn ở đây?”
3. Hỏi: “Với nơi chốn tệ ác Câu-thi, vì sao Như lai lại nhập Niết-bàn ở đó?”

Sau đây, là Phật đáp riêng: Trước là đối với câu hỏi sau: “Ông không nên nói thành Câu-thi là nơi xấu ác, hẹp hòi, trái lại nên nói là nơi chốn mẫu nhiệm, vì lý giáo đã được tỏ bày.

“Vì sao?” v.v... trở xuống là nói về nơi chư Phật, Bồ-tát đã tu hành, pháp thuyết, lược giải thích.

“Như người hèn hạ” v.v... trở xuống là Phật dùng ba thí dụ để chỉ bày rõ ràng. Kế là hợp, sau là kết.

“Xưa, ta đã nghĩ v.v... trở xuống là đáp câu hỏi hai, có ba lần “Lại nữa”:

1. Thuở xưa, ta đã từng ở chỗ này được nghe danh hiệu Phật, tu

hành mười điều lành. Vì để trả ân đất, nên ta đã đến đây.

2. Ta đã từng ở chỗ này, tu bốn tâm vô lượng.

3. Ta đã từng ở chỗ này, được thấy Phật, phát tâm, cho nên đến ở đây.

“Ta mới xuất hiện” v.v... trở xuống là đối với câu hỏi đầu tiên của Sư Tử Hống nói, vì theo đuổi các ngoại đạo, nên ta đã từ bỏ sáu thành để đến chỗ này. Trước là nói lìa bỏ sáu thành. Sau là đến Câu-thi nhằm đả phá tà, nói lên sáng tỏ chánh. Trước là nói riêng, sau là kết.

Trong phần nói riêng có ba:

1. Nói về sáu vị giáo chủ ngoại đạo, trước hết, họ đến Câu-thi, để tặng thêm tà kiến cho chúng sinh.

2. “Ta thấy v.v... trở xuống là Như lai đến đây đối tà thành chánh.

3. “Lúc bấy giờ, sáu vị giáo chủ ngoại đạo nghĩ rằng v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo chấp tà, gây rối loạn chánh. Như lai đối ứng, đả phá. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên là nói về xót thương chúng sinh ở đây đã, đang bị các tà sư mê hoặc, nên Như lai đã thỉnh rộng Bồ-tát đại Sư Tử Hống.

“Dù đang ở trên hư không v.v... trở xuống là nói lý do rỗng để nhóm họp Bồ tát. Sư tử Hống là nói tất cả v.v... trở xuống là phát ra tiếng rỗng nói không có thường, lạc để giải thích pháp sinh tử, nói Phật là thường v.v... để chỉ bày pháp Niết-bàn.

Trong đoạn ba, đầu tiên, là nói Như lai phá tà bày chánh.

“Các ngoại đạo nói: “Nếu nói Như lai là thường, lạc, ngã v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo bỏ tà về chánh.

Trong phần trước có hai:

1. Phá ngoại đạo, tức phá pháp chấp “Ngã”.

2. “Sáu vị giáo chủ ngoại đạo nói: “Sắc không phải “Ngã” v.v... trở xuống là Phật phá chấp ngã theo pháp khác của ngoại đạo.

Trong phần trước, đầu tiên, là dựa vào sáu căn để phá ngã:

“Nếu sáu vị giáo chủ ngoại đạo nói sắc là ngoài ngã, thì y theo năm ấm để phá “Ngã”.

Trong phần y theo để phá, trước là phá chấp tà.

“Chư Phật, Bồ-tát đã thấy chân v.v... trở xuống là nói lên nghĩa chánh.

Văn trong phá tà ở trước có hai phần:

1. Ngoại đạo lập ngã, Như lai đối ứng để phá.

2. Ngoại đạo vặn hỏi, Phật, Như lai giải thích.

Trong phần trước, đầu tiên, là ngoại đạo lập ra “Ngã”: “Cù-đàm có “Ngã”, ta cũng có “Ngã”, nói tà vạy, làm rối loạn chánh.”

Sau nói về tướng “Ngã”:

Trong sáu căn, y theo mắt để nói: “Người “Thấy” gọi là “Ngã”, pháp thuyết để lập. Kế là dụ, sau là hợp. Sau đây, là Phật đối phá.

“Người thấy gọi là “Ngã”, nghĩa này không đúng, là nhắc lại để bác bỏ chung”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, có ba lần “Lại nữa”:

1. Tác dụng của căn chẳng phải đều phá chắc chắn có “Ngã”. Người hoàn toàn ở sáu căn, đều có tác dụng, là nói về tướng của dụ kia.

“Nếu chắc chắn “Có” v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng dụ”.

“Nếu trong một căn không thể v.v... trở xuống là dùng pháp tìm dụ, phá chắc chắn có “Ngã”.

2. Tác dụng của căn không hằng, phá chắc chắn có “Ngã”.

“Dụ mà ông đã dẫn, dù trải qua trăm năm, nhận thấy vẫn không khác với nói về tướng của thí dụ .

“Nếu nhãn căn v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng với dụ, thì biết rõ vô “Ngã”.

3. Tác dụng của căn hoàn toàn, là phá chắc chắn có “Ngã”. Vì người hưởng khác, nên thấy trong, thấy ngoài để nói về tướng thí dụ của mình.

“Nếu nhãn căn v.v... trở xuống là vặn hỏi pháp đồng với dụ”.

“Nếu không thấy v.v... trở xuống là nói pháp trái với dụ, phá chắc chắn có “Ngã”.

Dưới đây là ngoại đạo gạn hỏi trái lại với Như lai.

“Nếu vô “ngã” thì ai sẽ thấy tà?” Sau đây, Phật sẽ giải thích.

“Trước nói bốn việc hòa hợp, gọi là thấy. Kế là nói vô “Ngã”. Sau nói chúng sinh điên đảo thấy có “Ngã”.

Trên đây, đã phá tà, hiển rõ chánh, rất dễ hiểu.

Sau đây là y theo năm ấm để phá chắc chắn có “Ngã”. Văn chia làm bốn:

1. Phá tà.
2. Bày chánh.
3. Lại phá tà.
4. Lại bày chánh.

Trong phần đầu, trước là y theo sắc ấm để phá, so với bốn ấm còn

lại.

Trong y theo sắc ấm, đầu tiên là phá “Ngã”, sau là phá “Thường” v.v...

Y theo phá ngã, nếu sắc là ngã, thì cũng không đúng, nêu lên để chứng tỏ, hoàn toàn là sai.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rộng để chứng tỏ sự sai lầm của họ. Dùng năm câu để phá.

“Nếu sắc là “Ngã” thì lẽ ra không xấu xí, quê mùa” là một phá.

“Vì sao lại có sự khác nhau của dòng họ?” Là hai phá.

Vì sao lệ thuộc người khác? Là ba phá.

Các căn thiếu xấu là bốn phá.

Sao không làm trời mà chịu đọa địa ngục? Là năm phá.

“Nếu không thể v.v... trở xuống là nói chung để kết phá.

Sau đây sẽ phá thường v.v... và so sánh ấm khác. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đả phá tà.

“Như lai hẩn v.v... trở xuống là chỉ bày rõ chánh nghĩa”.

“Lại nữa, sắc v.v... trở xuống là lại phá tà lần nữa”.

“Thân Như lai v.v... trở xuống làm sáng tỏ lại nghĩa vua. Sau đây sẽ phá ấm khác chấp ngã. Đầu tiên lại phá tà, sau hiển bày chánh nghĩa.

Y cứ vào phá tà, văn có bốn cặp:

1. Nhân đã bị phá ở trước, ngoại đạo bèn lập ra “Ngã” của ấm khác. Họ nói từ sắc đến thức đều chẳng phải “Ngã” của họ là khắp tất cả, cũng như hư không”.

Sau đây, là Phật đối phá, có ba lần “Lại nữa”:

a. Dựa vào thấy để vặn hỏi phá bỏ: “Nếu có khắp, thì không nên nói “Ngã”, chúng sinh chẳng thấy” là y theo gốc để vặn hỏi: “Nếu ngã khắp thì xưa nay phải thường cùng khắp, tất cả nơi nào, sắc cũng thường, lẽ ra phải thấy đủ, không nên nói rằng, lúc đầu “Ngã” không thấy? Nếu lúc đầu không thấy, về sau mới thấy thì lẽ ra các thấy vốn “Không có”, tức là vô thường, làm sao nói là khắp?”

b. Y theo thú (đường) để vặn hỏi:

“Nếu “Ngã” cùng khắp, thì trong năm đường lẽ ra phải có đủ thân, để cho vặn hỏi, để cho đồng “Có” (e họ sẽ lập đồng “Có”, nên sau lại vặn hỏi, đả phá):

“Nếu có đủ, thì lẽ ra đều phải chịu quả báo trong năm đường, vì sao lại nói rằng: “Chuyển biến lia ba đường, để được thân trời, người?”

c. Y theo một, khác để vặn hỏi, đả phá. Trước vì hai quyết định: “Một”? Hay là “Nhiều”?

“Nếu “Ngã” là một, thì sẽ không có cha, con v.v... ” là vặn hỏi, đả phá “Một” khắp.

“Nếu “Ngã” là nhiều” v.v... trở xuống là vặn hỏi đả phá nhiều khắp. Nếu nhiều mà khắp thì ngã của người này khắp trong thân người kia, “Ngã” của người kia khắp trong thân người này. Hệ nghiệp trong năm căn của tất cả chúng sinh lẽ ra đều bình đẳng, không nên có khác nhau? E rằng, goại đạo kia sẽ lập luận v.v... nên sau đây, Phật lại hỏi vặn đả phá tiếp:

“Nếu phải bình đẳng thì sao ông lại nói rằng, căn đủ, hay không đủ?” hỏi vặn, đả phá “căn bình đẳng”. Nghiệp lành, nghiệp ác, là vặn hỏi đả phá “Nghiệp bình đẳng” ngu, trí khác nhau là bắt bẻ, đả phá, là phá “Tuệ bình đẳng”.

Lần “Lại nữa” thứ hai, là goại đạo nương theo lời Phật nói, nêu lên nghĩa bào chữa:

“Ngã”, là pháp vô biên, đã chia giới hạn với phi pháp, mỗi thứ đều là riêng của chúng, nên hề người nào tu pháp lành thì người đó sẽ được thân tốt đẹp. Kẻ nào hành động phi pháp, thì họ sẽ có thân hình xấu xí, ác độc. Thế nên có khác nhau!”

Sau đây, Phật sẽ đối phá:

“Nếu vậy, thì “Ngã” của ông sẽ không cùng khắp” Phật dùng cái riêng để vặn hỏi “Khắp”:

“Nếu khắp v.v... trở xuống là dùng “Khắp” để vặn hỏi “Riêng”:

“Nếu “Ngã” của ông “Khắp”, thì nó phải đến trong thân người kia và “Ngã” của người đó cũng đến trong thân người này. Cho nên, người lành lẽ ra cũng có xấu ác? Và người xấu ác lẽ ra cũng có nghiệp lành? Thiệt, ác đã chung cho báo thân đâu có khác?

“Nếu không như thế v.v... trở xuống là kết cái khắp của “Ngoại đạo” là sai quấy”.

“Lại nữa” thứ ba, là goại đạo lập dụ, đưa ra nghĩa bào chữa:

“Ví như trong một ngôi nhà thấp trăm, ngàn ngọn đèn. Đèn riêng mà ánh sáng thì chung. “Ngã” của ta cũng giống như thế, như ánh sáng cùng khắp. Người tu thiện, làm ác, như ngọn đèn đều riêng, không lẫn lộn nhau.

Sau đây là Phật sẽ đối phá:

“Ông nói “Ngã” như ngọn đèn, nghĩa này không đúng!” là nhắc lại để nói chung là sai”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích rộng để nói về nghĩa sai, chia làm ba câu:

1. Ánh sáng từ duyên “Có”, theo đèn mà thêm rực rỡ, trong khi “Ngã” thì không phải như vậy, do đó, ông không được dùng đèn để làm thí dụ.

2. Ánh sáng phát ra từ ngọn đèn, rồi nhóm lại ở chỗ khác, còn “Ngã” thì không phải như vậy, nên ông không được lấy ánh sáng làm thí dụ.

3. Ánh sáng ở chung với bóng tối. “Ngã” thì chẳng phải như vậy, không ở chung một chỗ với “Vô ngã”. Do nghĩa này, nên ông không được dùng ánh sáng làm thí dụ.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Ánh sáng và bóng tối được giản lược chung để nêu”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Như thắp một ngọn đèn, thì ánh sáng soi rọi không rõ. Chính là nói ánh sáng đèn ở chung với bóng tối, cần phải có nhiều ngọn đèn mới sáng rõ, là nêu nhiều để chỉ rõ ít.

“Nếu ngọn đèn đầu tiên mà xua tan được bóng tối, thì không cần ngọn đèn sau”, là y theo đầu để vặn hỏi sau.

“Nếu cần ngọn đèn sau, thì biết ngọn đèn đầu đã ở chung với ngọn đèn sau”, là dùng sau để chứng trước.

Đoạn bốn, là ngoại đạo vặn hỏi trái lại với Như lai:

“Nếu vô “Ngã” thì ai làm điều lành, điều dữ?”

Sau đây, trước là Phật dùng bốn nghĩa để phá riêng:

“Nếu “Ngã” là tác giả, thì sao gọi là “Thường”? mà nếu là thường, thì sao lại có lúc làm việc lành, đôi khi gây ra điều ác” là một phá.

“Nếu đã có lúc làm thì làm sao được nói: “Ngã” là vô biên?”, là hai phá.

“Nếu “Ngã” là tác giả, thì sao lại hành động xấu ác?” Là ba phá.

“Nếu “Ngã” biết thì sao lại nghi ngờ rằng, chúng sinh chẳng có “Ngã”? là bốn phá.

“Do nghĩa này v.v... trở xuống là tổng kết, đả phá.”

Trên đây, là phá tà. Sau đây, là làm sáng tỏ chánh nghĩa, nói về thường, lạc, ngã, tịnh và “Không” của Phật. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây, là đoạn thứ nhất, phá tà, nêu chánh.

“Nếu nói Như lai thường, lạc, ngã, tịnh v.v... trở xuống là nói các ngoại đạo bỏ tà, về chánh.

Trên đây, đã nói rộng về Phật đến thành Câu-thi nhằm mục đích phá tà, bày chánh.

“Vì nhân duyên này, nên ta đến ở nơi này v.v... trở xuống là nói chung để kết luận”.

Kế là y theo nơi chốn là rừng để làm rõ Niết-bàn. Trước phân tích, sau là kết. Trong phân tích có bốn:

1. Mượn tám cây để biểu trưng cho tám tu.
2. Vì chúng sinh này bảo vệ khu rừng Ta-la, giúp cho các đệ tử học theo để hộ pháp.

3. Nhân bốn vị vua giữ gìn rừng Ta-la, tức khiến cho hộ pháp.

4. Vì hoa quả của khu rừng này thường tươi tốt, giúp ích cho chúng sinh, nói lên việc giúp ích cho các chúng Thanh văn.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Kế là mượn thời gian diệt độ, để nói về Niết-bàn, qua đó, đầu tiên là mượn tháng hai để chỉ bày rõ.

Trước là Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật đáp. Trước là phân tích, sau là kết. Chia ra làm bốn câu:

1. Nói vào tháng hai, phần nhiều mọi người đều sinh bốn tâm điên đảo thường, lạc, ngã, tịnh. Đức Phật vì đả phá sự trái ngược ấy, để chỉ bày rõ thường, lạc, ngã, tịnh của Như lai, nên trước phá đảo thường, kế là phá đảo lạc, ngã, tịnh.

2. Vì nói lên hai thứ pháp thân của Như lai, đó là chân và ứng.

3. Vào mùa Đông Phật không nhập Niết-bàn, để nói lên người trí không thích Như lai vô thường, tận diệt. Niết-bàn vào tháng hai là nói lên người trí rất ưa thích Như lai thường, lạc, ngã, tịnh.

4. Vào tháng hai, rất hợp với việc gieo trồng v.v... là nói lên các đệ tử tu các pháp lành, trong đó có bốn:

1. Lấy việc gieo trồng dụ cho các chúng sinh gieo trồng các cội lành như nghe pháp, phát tâm...

2. Trong mùa này, sông hồ thường tràn đầy, dụ cho các Bồ-tát ở các cõi nước trong khắp mười phương đều nhóm họp.

3. Thú bú sữa, nói lên các đệ tử gieo trồng các gốc lành.

4. Hoa, quả nở rộ, xinh tươi, nói lên các đệ tử tu hoa bảy giác, được bốn đạo quả.

Sau đây là y vào ngày rằm, để nói lên Niết-bàn. Trước là Sư Tử Hống thưa hỏi:

“Bốn thời kỳ như sinh v.v... Phật đều lấy ngày mừng tám. Vì sao Niết-bàn lại lấy ngày rằm?”

Sau đây, trước là Phật khen, sau là, giải thích. Trong giải thích này có ba:

1. Vào ngày rằm, mặt trăng không có vơi đầy, nói lên Niết-bàn của Phật không có đầy, vơi.

2. Vào ngày rằm, mặt trăng tròn đầy, nói lên mười một việc vẻ vang, công đức của Phật đã tròn đầy, là mười một việc đem lại lợi ích thiết thực cho tất cả chúng sinh.

3. “Ngã” “Chân thật không nhập v.v... trở xuống là y theo đoạn đầu, đã nói Đức Phật bất diệt, người ngu cho là diệt, trước là pháp, sau là dụ.”

Sau đây, là đoạn ba, mượn sự trang nghiêm khu rừng để nói lên Niết-bàn. Trước, là Sư Tử Hống hỏi, sau là Phật giải thích.

Vì đức, con người làm rõ nơi chốn, nên nói là trang nghiêm. Chính là nói Phật thừa, nên nói về đệ tử Phật. Đệ tử Phật có vô lượng, lược nêu sáu vị, Phật chung có bảy. Trong mỗi vị, đầu tiên là Phật giải thích, sau Sư Tử Hống, cho đến con người nhận hiểu. Trong phần nói về Xá- lợi, trước là Phật khen trí của Ngài. “Đối với oán, thân v.v... trở xuống là Phật khen tâm hạnh của Ngài”.

Trong trí có mười câu, đại trí là chung, lợi v.v... là riêng. Về lý, thú nhập nhanh chóng, gọi là lợi trí. Về sự, ngài hiểu một cách nhanh chóng, nói là Tật trí. Dứt chướng tự tại, gọi là giải thoát trí. Soi sáng cùng tận về lý, gọi là thân thâm trí. Bền nhạy thông suốt về nghĩa thế tục, gọi là quảng trí. Nghiên cứu cùng cực biển giáo gọi là Vô thắng trí. Cho nên kinh nói: “Chỉ trừ Phật, Thế Tôn, tất cả các loài chúng sinh, muốn so sánh với trí tuệ rộng lớn của Ngài Xá-lợi, thì trong mười sáu phần, không thể bằng được một phần! Vì đâu có ai hơn nên gọi là Vô Thắng. Mọi đối tượng sở tri đều không nhận lầm, gọi là Thật trí. Thành tựu đủ tuệ căn, là nói chung để kết khen.

Dưới đây là gởi gắm vào thân diệt độ, để nói lên đã chứng nhập nghĩa đại Niết-bàn. Vì nội chứng khó tỏ bày, nên nhờ vào thân diệt độ thú nhập để làm sáng tỏ Niết-bàn, trong đó có bốn:

1. Sư Tử Hống thỉnh Phật trụ lại thế gian.
2. Như lai không chấp nhận.
3. Sư Tử Hống hỏi ý diệt độ của Phật.
4. Như lai giải thích.

Trong phần đầu, Sư Tử Hống nhân lần thỉnh Phật trụ lại thế gian ở trước, chỉ có Như lai mới có khả năng trang nghiêm khu rừng, chẳng có Phật thì không trang nghiêm. Cúi mong Đấng Đại Từ trang nghiêm

thường trụ! Sau đây, Phật sẽ đáp:

Trước là nói Phật không trụ ở đời, sau là nói lên ý muốn ra đi!

Trong phần nói về không ở, gồm có hai mươi bảy lần “Lại nữa”.

Văn trình bày rộng, nói rộng về bất trụ, chủ yếu gồm có bốn phần:

1. Một lần “Lại nữa” đầu, là Phật dùng lý để quở ngược lại: “Các pháp vô trụ, sao lại thỉnh ta trụ?”.

2. “Thông thường nói trụ v.v... trở xuống là có sáu lần “Lại nữa”. Nói rộng Như lai đã trụ,... tận cùng quá khứ rồi, không nên thỉnh trụ nữa!

3. Nói về vô trụ, gọi là thân vô biên v.v... trở xuống, có mười hai lần “Lại nữa”, là nói rộng Như lai vô trụ, đức đã đủ, không nên thỉnh trụ.

4. “Hoặc có thuyết nói: “Thân, miệng, ý ác, được quả lành v.v... trở xuống,... gồm có tám lần “Lại nữa”, nêu rộng tất cả cuối cùng vô sự, nói lên Phật chẳng có trụ. Đầu tiên, là nêu rộng, sau so sánh với Phật. Trước nói chẳng có trụ, sau là nói ý Phật muốn ra đi!

Như lai ở đây, đã nhập hàng thiền định sâu của đại tam-muội, vì chúng không thấy, nên nói là nhập Niết-bàn. Đây chính là gửi gắm con người, để nói lên thật chứng, để cho người tu học.

Hỏi: “Trên Phật vừa nói Như lai rốt ráo thường trụ thế gian, không nhập Niết-bàn. Nay, vì sao Phật lại nói đã đây không trụ, mà quyết định nhập Niết-bàn?”

Giải thích: “Đức của Phật có bốn môn:

1. Môn thế chung: Thường còn trên thế gian, không hề tạm thời diệt độ.

2. Trụ trong tịch môn, không hề tạm xuất.

3. Môn trái với tịch khởi dụng, ứng hiện, hóa độ chúng sinh.

4. Môn dứt dụng, trở về vắng lặng, bỏ hóa độ, trở về chân. Trước kia Phật y theo môn đầu, để nói lên mình đã ở đời, không bao giờ diệt độ. Nay vì dựa vào môn thứ tư, nên nói không trụ, mà nhập Niết-bàn.

Sau, Sư Tử Hống lại hỏi về ý diệt độ của Phật: “Vì sao Như lai vào hàng thiền định?”

Sau đây, Phật sẽ dùng mười bốn lần “Lại nữa” để nói về việc mình đã làm sau khi nhập hàng thiền định, dù có nhiều môn, nhưng ý chính là muốn cho mọi người học Phật và thu nhập.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Từ câu “Chẳng phải trong, ngoài” cho đến “Đến chỗ này”, đoạn

ba của đoạn lớn, nói rộng, về sự “Chứng pháp”.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật khuyên tu thu nhập, nói rộng làm sáng tỏ chứng hạnh. Đoạn này so với chứng hạnh trong đoạn hai ở trước đâu có khác nhau, mà cần phải nói lại?

Trong đoạn hai ở trước, Đức Phật đã chỉ dạy thấy Như lai để thú hưởng thật chứng. Nay trong đoạn văn này Phật dạy thấy Niết-bàn là một hay khác.”

Lại, trong văn’ trước đã nói thẳng trì giới, cho đến thấy tánh vì tu hưởng chứng hạnh, không y theo người khác nhau.

Trong đây, là dựa vào con người để nói lên thứ bậc thấp của hạnh là hai thứ khác nhau.

Y theo thứ bậc trong văn này, văn chia làm bốn:

Đầu tiên, là Phật dạy tu có ba, là hạnh nhập chứng trên Sơ địa, kế là Phật dạy tu có mười, là hạnh thú chứng giải về mặt chủng tánh cho đến giải hạnh. “Như xưa, Phật bảo Thuần-đà v.v... trở xuống là dạy tu bốn đức chuyển nghiệp, là hạnh thu hưởng trong đường lành.

Sư Tử Hống nói: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nên phải tu v.v... trở xuống là y theo người thường mai một, Phật khuyên tu Thánh đạo là thực hành thú chứng.

Trong phần đầu có hai:

1. Nói lại Niết-bàn vô tướng ở trước.

2. “Các Tỳ-kheo nào dứt được mười? v.v... Trở xuống là Phật dạy tu thú nhập và trong tu mười điều lành của đoạn hai ở dưới, nghĩa ấy giống nhau.

Trong phần nói về Niết-bàn vô tướng ở trước, Sư Tử Hống trước là hỏi:

“Định vô tướng được gọi là Đại Niết-bàn. Vì sao gọi là vô tướng?”

Sau đây, là Phật nói đầu tiên là nói vì xa lìa mười tướng, nên gọi là vô tướng. Trước là nêu, kế là trình bày. Sau là kết, rất dễ hiểu.

“Nói về chấp tướng v.v... trở xuống là Phật khuyên tu, nhân nói về ngu, trí, lấy, bỏ, được, mất. Trước, nói về được, mất. Chia làm sáu câu. Sau nói về được, cũng có sáu câu.

Trong phần Phật dạy tu nhập, đầu tiên là sơ lược, kế là nói rộng. Sau là tổng kết Phật khen.

Trong sơ lược, đầu tiên là hỏi: “Các Tỳ-kheo nào dứt được mười tướng?” sau đây là Phật giải thích:

Thường tu ba thì dứt mười tướng, nói chung để nêu. Vì thời gian tu

không giống nhau nên nói là thông thường. Có kinh cũng nói thường tu, (bất cứ lúc nào cũng tu). Kế là phân tích, sau là kết.

Trong phần nói rộng, trước là hỏi:

“Thế nào gọi là xả định, tuệ?” Là hỏi về hành tướng của định tuệ”.

“Định là v.v... trở xuống là hỏi vặn đả phá nghĩa “Hành”. Trước hỏi vặn về định kia, sau so sánh với xả của tuệ.

Y theo câu hỏi về định, định là tam-muội là chấp chung, vặn hỏi riêng? Trong pháp tâm sở có số nhất định. Chúng sinh đều có chấp này, vặn hỏi đả phá tu riêng. Nếu tâm ở dưới thì chấp riêng, mà vẫn nạn chung, chấp vào một pháp là tam-muội kia, sẽ làm cho tam-muội khác đều không đúng, gọi là vặn hỏi chung. Pháp có chung, riêng. Chung gọi là “Duyên”, riêng gọi là “Hạnh”. Hạnh Duyên nên chung. Vì chia ra chung, riêng là tên khác của ẩn, hiển. Vì pháp chung, cho nên tướng chung “Duyên” biết, nên từ “Duyên” tâm, nói là duyên. Pháp riêng chỉ là hạnh quán, tìm tòi mong cầu mới tương ứng, nên từ tâm hạnh, nói là hạnh. Nay, trong đoạn văn này, trước là y theo duyên chung, chấp riêng, hỏi vặn chung. Nếu tâm ở một cảnh thì gọi là tam-muội tự lập đạo lý, đây là chấp riêng. Nếu, lại duyên khác thì không gọi là tam-muội, hỏi vặn đả phá nghĩa người khác.

“Duyên” khác tác động, làm sao gọi là định được? Đây là câu hỏi chung. Nếu duyên kia không nhất định, thì chẳng phải Nhất thiết trí, y theo định, hỏi vặn mà biết. Sở duyên của tâm, phân tán chính là tướng, thức, làm sao gọi là trí? Nếu tướng, thức này, vì dục và định là lỗi, không phải Nhất thiết trí, thì làm sao gọi là định? Y theo trí để hỏi về định. Không thể sinh trí làm sao gọi là định? Lại nữa, không cùng có với Nhất thiết trí thì dễ có thể nghiêng động, làm sao gọi là định? Sau đây, sẽ y theo hạnh riêng, chấp riêng, thưa hỏi chung.

Nếu dùng một hạnh mà được tam-muội thì sẽ tự lập đạo lý, còn các hạnh khác cũng không đúng, hỏi vặn, đả phá nghĩa khác. Nếu chẳng phải tam-muội thì chẳng phải Nhất thiết trí, là y theo định để bắt bẻ về trí.

“Đã không phải Nhất thiết trí thì làm sao gọi là định được?” Là dựa vào trí để hỏi về định.

Xả tuệ như thế, so sánh trước, hỏi vặn sau. Dù nói như thế, nhưng qua đó, tìm kiếm kỹ, sẽ có đồng, khác.

“Đồng, khác ra sao?” Y theo phạm, Thánh chấp chung, hỏi riêng, ba hạnh đều đồng.

“Tất cả chúng sinh đều có số tuệ, cũng có số xả, sao vừa nói tu tập xả của tuệ?” Vì y theo đối với cảnh giới, chấp riêng, hỏi chung.

“Ba hạnh đều khác, vậy tướng khác nhau như thế nào?”

“Trong phần hỏi vặn về định ở trước, tâm bám trụ một cảnh, gọi là tam-muội, “Duyên” cảnh khác thì chẳng phải định. Trong phần hỏi về tuệ, biết tất cả pháp, gọi là Nhất thiết trí, biết một pháp là không phải.”

“Hỏi về tướng ra sao?”

“Nếu biết tất cả, thì gọi là Nhất thiết trí, biết một lẽ ra là không phải? Nếu biết một không phải, thì đối tượng mà định nương tựa không gọi là tam-muội”.

“Nếu chẳng phải tam-muội thì làm sao gọi là trí?”

Y theo câu hỏi xả, xả của định xả, hỏi vặn đồng với tuệ, xả của tuệ xả, hỏi vặn đồng với định?”

Sau đây, Phật sẽ giải đáp: Trước giải thích, sau hỏi vặn, không đáp câu hỏi đầu. Y theo giải thích câu hỏi, trước là giải thích, lược bỏ sau, chấp riêng, nạn chung, trừ nói về chấp chung, hỏi riêng của ba lượt đầu.

Trong câu hỏi về chấp riêng, trước nói về câu hỏi trên “Duyên” chung của lượt đầu, trước nêu nhắc lại thẳng không phải.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

“Như thế “Duyên” khác cũng một cảnh, nghĩa là tùy theo sự phân biệt của người kia, đều dừng lại ở một cảnh”.

“Thế nào là chẳng phải định?”

“Hạnh cũng như thế, so sánh với “Giải” về câu hỏi trên “Hạnh” riêng của lượt sau.

Trên đây, đã nói về chấp riêng, hỏi chung.

Sau đây, là nói về bỏ chấp chung, hỏi riêng: Trước, y theo định để giải thích:

“Nói sinh có trước, nghĩa này không đúng!” là nhắc lại để bác bỏ thẳng.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích”.

Nói tam-muội, gọi là tam-muội thiện, phân biệt với ác, vô ký, chúng sinh chưa phân biệt Thánh khác với phàm.

Thế nào là nói v.v... trở xuống là kết, chẳng phải lời hỏi vặn.

“Vì trụ tam-muội ở trước v.v... trở xuống là y theo định tam-muội ở trước mà so sánh làm sáng tỏ tuệ, xả, khác với hai số tuệ, xả mà tất cả chúng sinh sẵn có.

Trên đây một đoạn đã giải thích, quả trách câu hỏi, sau dưới đây là giải thích câu hỏi đầu:

Câu hỏi ở trước: “Thế nào là tướng của định, tuệ, xả?” Nay, Phật sẽ giải thích cho hiểu:

Trong đây, trước là giải thích rộng ba nghĩa. Sau là giải thích văn. Về nghĩa như chương riêng. Trong văn có tám lượt:

1. Y theo cảnh để phân biệt.
2. Y theo người để phân biệt.
3. Ngay nơi tướng để phân biệt. Cũng được gọi là y theo năng để phân biệt.
4. Mở rộng, kết hợp, nói về tướng.
5. Nói về việc mà người tu đã làm.
6. Nói về giúp nhau.
7. Y theo định, y theo môn ba tam-muội để phân biệt ba hạnh.
8. Y theo định, y theo thời gian tu để nói về nghĩa khác lạ.

Y theo cảnh trong lượt đầu, để phân tích số nhiều, như đã giải thích trong chương riêng. Nhưng nay, y theo Pháp sư để nói về cảnh.

Pháp sư bao gồm chung, lại y theo sắc để nói, để tâm vào sự sắc, gọi là tam-muội. Như tám thiền của thế gian, nếu quán được sắc là thường, vô thường v.v... thì gọi là tướng của tuệ. Tu định, tuệ v.v... lia bỏ tập quán nghiêng lệch, gọi là xả tướng, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Lượt thứ hai, y theo người để phân biệt, rất dễ hiểu.

Lượt thứ ba, trong phần ngay nơi tướng phân biệt thì định có năm câu:

Câu đầu, có công năng dứt trừ phiền não thô, nặng.

Câu thứ hai, là công năng dứt trừ nghiệp ác thô nặng. Đây là bắt đầu của hai tu.

Câu thứ ba, là năng dứt bỏ nghiệp nhẹ, nhỏ nhoi.

Hai câu sau, là khả năng lia phiền não, nhỏ nhiệm sâu kín.

Ba hạnh này là sau cùng.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Sáu câu trong tuệ, được gọi là chánh kiến. Chánh kiến chân để cũng gọi là thấy rõ. Thấy rõ thế đế, có thể thấy khắp, thấy rộng về chánh kiến ở trước, có thể thấy về lý. Biết cùng tận gọi là khắp. Theo thứ lớp phân biệt tướng riêng, nói rộng thấy rõ ở trước. Biết pháp không rối loạn, gọi là thấy thứ lớp. Tùy pháp biết khác lạ, gọi là thấy tướng riêng, đó gọi là tổng kết.

Bốn câu trong xả, gọi là định, tuệ bình đẳng, tu đều đều cũng gọi là không tranh cãi, lìa bỏ tập quán nghiêng về một bên. Hai câu này, y theo định, tuệ để nói về xả. Lại, gọi là chẳng quán, chẳng quán “Có” “Không”, cũng gọi là chẳng “Hành”, chẳng hành “Có” “Không”. Hai câu này y theo định, y theo như lý để nói về xả, đó gọi là tổng kết.

Lượt thứ tư, trong phần mở ra, kết hợp để nói về tướng mạo, giải thích riêng về định tuệ. Về số tăng trong định, theo thứ lớp nói về định, tuệ, trước là chia làm hai. Hai, có hai môn:

1. Y theo phần vị.

2. Tám thiền của thế tục, được gọi là thế gian, xuất thế vô lậu.

Hai, y theo tu, chia làm hai, cũng được gọi là y theo người chia làm hai. Trước nêu, kế là trình bày. Sau là y theo người để nói.

Kế là nói thêm ba. Văn rõ ràng để hiểu. Kế là nói thêm bốn.

Định tịnh của phẩm hạ vì ưa bị phiền não của địa dưới gây ra hư hại, nên gọi là phần lui sụt, chẳng phải là đã lui sụt. Lại, vì bị tạp nhập bởi phiền não của địa mình, nên cũng gọi là phần lui sụt.

Định tịnh của phẩm trung, vì giữ vững chắc địa mình, nên không bị phiền não của địa dưới làm hư hỏng, gọi là phần trụ. Lại không bị lấn hiếp, lấn lộn với phiền não địa mình, nên cũng gọi là trụ. Định tịnh của phẩm thượng nhằm chán sự ưa thích mong cầu được tĩn lự trên của địa mình, gọi là phần thắng tấn, khả năng làm lợi ích lớn là phần quyết định.

“Học trong tâm hữu lậu, quán đế lý, thu hưởng Thánh đạo, được gọi là phần quyết định, có công năng sinh ra Thánh đạo, gọi là thực hành ích lợi lớn.

Kế là nói thêm năm, nêu chung năm trí để làm sáng tỏ chung. Sau là nêu tên gọi.

Sơ thiền không có ăn, vì đã lìa đoàn thực. Không có lỗi, vì tam-muội cũng lìa ác dục của Sơ thiền, nên thân, ý thanh tịnh. Nhất tâm tam-muội là thiền thứ hai. Lìa giác quán thô, động trong sáu thức, gọi là thân, ý, tịnh. Nội tịnh một chỗ, gọi là Nhất tâm. Nhân, quả đều ưa thích, là thiền thứ ba. Thường niệm tam-muội, là “Chỉ” của bốn thiền. Vì được thời gian không nghiêng động, nên nói là thường niệm.

Kế là nói thêm sáu: Năm môn trước cũng là năm pháp quán dừng tâm, quán sự trụ ở tâm, chỉ vì năm môn này đối với năm pháp quán dừng tâm kia, lược bỏ không phân tích về giới nhập thứ tư. Chỉ ra A-na-ban-na thứ năm kia dùng làm môn thứ hai, nên cũng có năm. Bên nghĩa số tức dùng làm môn thứ tư. Giác quán của niệm A-na-ban-na, tâm vượt

hơn sự sinh, nhằm lia, gọi là niệm giác quán môn thứ năm.

Một là quán lý sau, kế là nói thêm bảy. Bảy có hai môn. Bảy môn trước là y theo hạnh, định, giác làm chính. Sáu môn còn lại, đều là quyền thuộc của định theo nhau gọi là định.

Bảy môn sau, y theo người, kế là nói thêm tám nghĩa, đó là tám giải thoát (Về nghĩa có nói trong chương riêng).

Về diệt tận, giải thoát trong môn thứ tám, kinh luận phần nhiều nói đồng nhau, chỉ có trong luận Thành Thật là nói phiền não diệt, được dùng làm môn thứ tám.

Kế là nói thêm chín, nghĩa là chín thứ đệ định. Chín định này chỉ nhận lấy thể của thiền căn bản, chuyển tướng, thu nhập, không thông qua phương tiện.

Kế là nói thêm mười, đó là mười Nhất thiết nhập, hơi khác với chỗ khác nói.

Không có nhất thiết của lửa, thêm vô sở hữu là khác. Vì sao? Vì đây là phá ngoại đạo thờ lửa, cho nên loại trừ Nhất thiết nhập của lửa, là thành mười số, thêm vô sở hữu (mười một Nhất thiết nhập có nói rộng trong chương riêng). Ở đây, nên nói đủ.

Kế là y theo thêm số trong tuệ để nói về tuệ:

Đầu tiên là nói hai thứ: Kiến đạo trở xuống, được gọi là thế gian, xuất thế thì ở thượng địa. Kế là nói thêm ba: Trước nêu, kế là nêu danh.

Bát-nhã gọi là tuệ, Tỳ-bà-xá-na, Hán dịch gọi là Quán. Xà-na, Hán dịch là Trí.

Sau đây, là phân biệt tướng tuệ, trong đó có hai lược: Đầu tiên là y theo người để giải thích.

Nói Bát-nhã nghĩa là tất cả chúng sinh, cái gọi là phàm phu. Chúng sinh, phàm phu đồng có số tuệ. Tỳ-bà là bậc Thánh, cái gọi là Nhị thừa. Nhị thừa quán pháp bốn chân đế, gọi là Tỳ-bà-xá. Xà-na, nghĩa là chư Phật, Bồ-tát. Vì Phật, Bồ-tát đều có trí Nhất thiết, nên gọi là Xà-na. Sau là tùy cảnh phân biệt.

Tướng riêng của Bát-nhã là biết pháp thế đế, tướng chung của Tỳ-bà là biết Đệ nhất nghĩa. Xà-na phá tướng, biết Nhất thật đế. Kế là nói thêm bốn, biết bốn chân đế, nói rộng ứng với vô lượng, chỉ nêu bốn chân đế này thôi.

Dưới đây là đoạn năm, nói về việc thực hành của tu, nhằm giải thích định, tuệ, lược bỏ, không nói về xả.

Tu định có ba là:

1. Vì không buông lung, chế phục phiền não.
2. Trang nghiêm đại trí, y theo đó phát sinh tuệ.
3. Vì được tự tại, nương theo tự tại, để khởi thần thông.

Tu tuệ có ba là:

1. Quán sinh tử vì biết lỗi của khổ.
2. Thêm các điều lành là dứt nghiệp ác.
3. Vì phá phiền não.

Dưới đây là đoạn sáu, nói về giúp nhau, cũng không nói về xả.

Trước Sư Tử Hống hỏi:

“Như trong kinh nói: “Tỳ-bà-xá-na có công năng phá phiền não, chấp tuệ riêng một mình có khả năng?” Là một câu hỏi.

“Vì sao lại tu Xá-ma-tha ư?” “Vì nghi không nhờ định?” là hai câu hỏi. Lời Phật đáp có hai:

1. Chính thức ứng với câu hỏi ở trước là nói có lỗi nghiêng về, song tu có chứng đắc.

2. “Dù hai pháp v.v... trở xuống là nói rộng ích lợi cả hai.

Trong phần trước có hai:

1. Trái với chấp ở trước, nói về tuệ bất phá.
2. “Nếu tu định v.v... trở xuống là giải thích ngờ vực ở sau, nói lên cần phải có định”.

Trong phần trước, “Tỳ-bà năng phá là không đúng”, là nhắc lại câu hỏi đều không đúng.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, trong giải thích, nói rộng trí tuệ bất phá. Nói trí tuệ này là thế nào?”

“Nếu chấp lấy trí tuệ có công năng phá phiền não, là tâm chấp lấy tướng không thể diệt “Hoặc”. Không thấy trí tuệ có công năng phá phiền não. Không thấy phiền não rồi cho là bị phá! Tâm phá tướng này mới có khả năng làm cho “Hoặc” không bao giờ sinh. Nay, đây là thành tựu đối trị thích đáng của xuất thế nên nói không phá, với trí tuệ bất phá phiền não trong văn trên, có thể nghi là giống với nghĩa đó.

Trong văn có mười tướng theo làm thành bốn:

Một lần “Lại nữa” đầu, nói về tuệ bất phá. Bảy lần “Lại nữa”, kể là nói về trí tuệ bất phá. Một lần “Lại nữa” sau, lại nêu vô “Ngã”, trở thành tuệ bất phá.

Trong lần “Lại nữa” đầu, có tuệ không có phiền não, có phiền não không có tuệ, làm sao nói phá? Pháp thuyết để vặn hỏi, như thuyết minh thí dụ để nói rõ.

Trong đoạn hai, nói về vô “Ngã”, “Nhân”, “Ai có tuệ phiền não,

mà nói là tuệ phá? Hỏi vặn tuệ kia có phá.

“Nếu tuệ kia không có v.v... trở xuống là nói tuệ kia không có phá”.

Trong đoạn ba, có bảy lần “Lại nữa”:

Dựa vào nghĩa đến, không đến để hỏi vặn tuệ kia phá. Trước là hai:

“Nếu tuệ năng phá là đến, không đến v.v... trở xuống là đặt câu hỏi. Câu hỏi này có ba phần:

1. Câu hỏi nghiêng về một bên, không đến năng phá: “Nếu không đến mà phá, thì phạm lẽ ra phá, tuệ Thánh sẽ không đến với tướng phiền não mà vẫn phá được phiền não? Phạm phu cũng không đến, vì sao không phá?”

2. “Nếu đến v.v... trở xuống là hỏi vặn nghiêng về là đến phá. Nếu đến mà phá, thì ngay niệm đầu lẽ ra phải phá? Vặn hỏi niệm đầu phá riêng mình, không cần tuệ sau.

Nghĩa ấy thế nào? Niệm đầu tuệ khởi, đối lại với “Hoặc”, niệm này lẽ ra tuệ phá được. Niệm sau không đến, lẽ ra sẽ không phá. Nếu niệm sau không phá, thì đâu dùng tuệ sau? Nếu niệm đầu không phá, niệm sau cũng không phá, thì ngăn dứt nghĩa bào chữa của người khác, câu hỏi phá chung niệm sau.

Người khác bào chữa rằng: “Vì niệm đầu không phá riêng, nên niệm sau phải phá chung với niệm trước, nên nay hỏi vặn rằng: “Niệm đầu đến với “Hoặc” mà còn không phá được, huống chi niệm sau không đến, thì làm sao phá được?”

“Nếu niệm đầu đến, phá cho nên không đến”, là ngăn dứt nghĩa bào chữa của người, hỏi vặn đả phá niệm sau đến.”

Người khác bào chữa: “Niệm đầu đã đến với “Hoặc”, niệm sau cũng đến, cho nên cả hai niệm đều phá”. Cho nên nay thưa hỏi.

“Nếu niệm đầu đến phá mà phá ở niệm sau thì tức là không đến, vì ngăn cách với niệm đầu. Niệm sau đã không đến, thì đâu được nói rằng, vì đến nên mới phá. Sao nói rằng: “Tuệ phá được”, tổng kết để quở.

3. Nếu đến, không đến mà phá được v.v... trở xuống là hỏi cả hai quan hệ: Vì câu hỏi trước, nên người khác mới có lời bào chữa rằng: “Niệm đầu đến phá, niệm sau không đến, cũng đều phá được”. Nên nay, nhắc lại sai quấy, vì quan điểm của người khác không đúng. Về tướng không đúng, đủ như câu hỏi trước.

“Nếu nói đến thì phá như câu hỏi sau ở trên. Nếu nói không đến,

thì phá như câu hỏi đầu ở trên, đây là lần “Lại nữa” đầu.

“Lại nữa” thứ hai, y theo bạn, hỏi vặn riêng tuệ phá được:

Nếu Tỳ-bà-xá phá được phiền não thì riêng làm bạn hai quyết định tiến lùi. Sau đây, là y theo đặt câu hỏi:

“Nếu riêng thể năng phá, thì vì sao Bồ-tát tu tám Chánh đạo?”

Là hỏi vặn đả phá sự riêng lẻ của Bồ-tát.

“Nếu bạn v.v... trở xuống là hỏi vặn phá bạn Bồ-tát:

“Nếu vì bạn, nên phá riêng, thì không phá, y theo định bạn để phá riêng.”

“Nếu riêng không phá, thì bạn cũng không phá, y theo riêng lẻ để phá bạn. Trước là pháp, kế là dụ, sau hợp rất dễ hiểu.

Lần “Lại nữa” thứ ba, như địa v.v... trở xuống là nói tánh của “Hoặc” được dứt trừ, không cần tuệ phá. Như tính chất cứng chắc v.v... của đất, lập dụ để làm rõ pháp, nói bốn đại kia, mỗi đại đều có tự tánh, chẳng phải do nhân duyên làm ra.

“Như bốn Đại v.v... trở xuống là y theo bốn đại để làm rõ pháp, nói “Hoặc” tự dứt, không do trí tuệ”.

“Nếu là đoạn v.v... trở xuống là vặn hỏi, phá do tuệ.”

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết tuệ bất phá”.

Lần “Lại nữa” thứ tư “Như muối v.v... trở xuống là nói pháp bất diệt, tuệ bất phá được. Trước nêu thẳng sai quấy. Như mặn là tánh của muối khiến cho mặn khác v.v... là nêu người khác để lập dụ. Tánh của trí tuệ là diệt, làm cho pháp diệt, nêu pháp khác của người khác nói. Không như thế là điều sai lầm.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. “Nếu pháp bất diệt, thì làm sao trí tuệ mạnh mà khiến cho nó diệt được?”

Lần “Lại nữa” thứ năm “Nếu nói muối v.v... trở xuống là nói về tánh tuệ diệt, không thể diệt cái khác. Trước nêu thẳng sai lầm.

“Nếu nói “Muối mặn làm cho vật đổi khác, mặn là nêu dụ mà người khác lập. Tuệ, diệt cũng thế, là nêu pháp do người khác nói. Không đúng, đều là sai quấy”.

“Vì sao? v.v... trở xuống là kết”.

“Sáu pháp có hai v.v... trở xuống là nói “Giải” và “Hoặc” cả hai đều có tánh diệt, không có nghĩa phá nhau. Trước là nêu hai diệt: Tánh và tất tánh, nêu hai danh đó, sau y theo lập ra câu hỏi:

“Nếu tánh diệt thì sao lại nói trí tuệ năng diệt?”

Lần “Lại nữa” thứ bảy “Nếu tuệ diệt như lửa đốt v.v... trở xuống là nói kết phá, không có tướng để thấy, nói lên tuệ bất phá, trong đó

có ba:

1. Khác với vật thể của thế gian bị đốt cháy, có thể thấy.
2. Khác với cây, gỗ bị chặt, đẽo có thể thấy.
3. Khác với ngoại đạo, Phật đã lìa sáu ngôi thành lớn, đến Câu-thi-na hiện tại vì không phá.

Bảy lần “Lại nữa” này hợp thành thứ ba là rộng y theo trí tuệ để, nói không thể phá.

Dưới đây là đoạn bốn, lại nêu vô ngã, thành tuệ bất phá. Các pháp tánh “Không” thì ai làm cho sinh, diệt? Là “Pháp vô ngã”. Sinh khác, diệt khác, không có người làm ra, là “nhân vô ngã”. Chỉ có pháp sinh, diệt, lại vì vô “Ngã” “Nhân” nên chẳng có tác giả. “Người”, “Pháp” đều không thật có, thì lấy ai tu trí tuệ, phá tan các phiền não? Đây là trái với chấp đầu, nói lên không phá.

“Nếu tu định v.v... trở xuống là giải thích dứt bỏ nỗi nghi ngờ ở sau, để nói lên phải có định, trong đó có ba:

1. Nói về tu có ích. Nếu tu tập thì chắc chắn sẽ được chánh tri kiến.
2. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là dẫn thuyết để nói lên sự ích lợi.”
3. Nếu không tu v.v... trở xuống là nêu sự tổn hại, chỉ rõ ích lợi. Đầu tiên là nói trái với sự hao tổn do không tu. Nếu không tu thì chắc chắn vụ việc của thế gian sẽ không hiểu rõ, hướng chi là việc xuất thế, nêu gần để so sánh với xa, nói không có ích lợi của xuất thế.

“Nếu không có định v.v... trở xuống là nói không có ích lợi của thế gian. Ở chỗ bình đẳng vì điên đảo, nên đã rơi vào lỗi trái với hạnh, ở chỗ bình đẳng của trời, người. Vì điên đảo nên chúng sinh bị đọa vào ba đường. Tâm “Duyên” khác với bình đẳng, có lỗi trái với việc. Tâm “Duyên” pháp khác miệng nói lời lạ là sự nhận lầm của miệng nghiệp. Tai nghe tiếng lạ, tâm hiểu nghĩa khác, là sự nhận lầm của ý nghiệp. Muốn đặt ra chữ khác, thì tay viết văn khác lạ, là sự sai lầm của thân nghiệp. Sau đây, là chỉ bày rõ về lợi ích của tu:

Tu thì có ích lợi lớn, thành nhân ích lợi, cho đến ích lợi được quả Bồ-đề.

Trên đây là đoạn thứ nhất, Phật đối với câu hỏi trước của Sư Tử Hống, chỉ bày rõ sự nghiêng về một bên là có lỗi, song tu là có ích lợi.

“Dưới đây là đoạn hai, nói rộng, nhằm chỉ bày rõ lợi ích của song tu, trong đó có hai:

1. Nói về ích lợi giúp nhau của hai hạnh.

2. Tu hai pháp: Điều phục và nhiếp căn. Sau là ích lợi của việc thú hưởng về quả.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Có hai ích lợi lớn” là nói chung để nêu là, định trí nêu danh.

“Như cắt cỏ v.v... trở xuống là tám lần nói rộng, đều trước lập dụ, sau y theo định để làm rõ pháp.

Ba lượt đầu trong tám, trong hạnh lia lỗi, là nói về việc giúp nhau. Một lần kể là y theo hạnh nhiếp thiện của Phật, nói về sự giúp nhau. Một lần kể là, lại y theo hạnh lia lỗi, để nói về sự giúp nhau. Ba lần sau lại y theo hạnh nhiếp thiện, nói về sự giúp nhau.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Trong ích lợi thu hưởng quả, đầu tiên là hưởng về Bồ-đề.”

“Bốn đảo, bực lưu v.v... trở xuống là nói hưởng về Niết-bàn. Trong hưởng về Bồ-đề, trước là xa lia hữu vi”.

“Không bao lâu sẽ trở thành v.v... trở xuống là thú hưởng vô vi. Vì muốn thành, v.v... trở xuống là có khả năng làm lợi ích chúng sanh”.

Trong lia hữu vi, đầu tiên tu hai pháp năng điều phục năm căn.

“Kham nhẫn v.v... trở xuống là không theo duyên “Hoặc”.

“Thường hay xa v.v... trở xuống là bên trong dứt giác ác”.

Trong không tùy duyên, đầu tiên là nhẫn trái với duyên, không nổi cơn giận dữ”.

“Không vì lợi v.v... trở xuống là nhẫn được thuận duyên, không sinh tâm tham, nhiễm”.

“Không bị tà v.v... trở xuống là nhận thức thấu suốt pháp tà, không khởi kiến si. Cũng có thể đầu tiên là nói tu hai điều phục căn”.

“Kham nhẫn v.v... trở xuống là không tùy duyên “Hoặc” trong đó có sáu câu:

1. Ngoài, nhẫn, duyên ngang trái.

2. “Thường nhiếp v.v... trở xuống là trong, lia sân não.”

Hai câu này là một cặp.

3. “Không vì lợi dưỡng v.v... trở xuống là ngoài, lia duyên thuận”.

4. “Khách trần v.v... trở xuống là trong, bỏ tham nhiễm”.

Hai câu này là một cặp.

5. “Không bị tà v.v... trở xuống là ngoài, tránh xa pháp.”

6. “Thường có khả năng v.v... trở xuống là trong, xả giác ác.”

Hai câu này là một cặp, ngoài ra đều có thể biết.

Trong phần hưởng về Niết-bàn, trước giải thích, sau kết.

Trong giải thích có sáu:

1. Hạnh không nghiêng động. Tu hai pháp này, không bị xao động bởi bốn điên đảo, ba pháp tà thuật của ngoại đạo.

2. Hạnh thọ vui, thường hưởng vui mầu nhiệm.

3. Hạnh giác biết, hiểu được nghĩa sâu xa.

4. Lại nói không còn nghiêng động, khổ, vui, không xâm lấn.

5. Lại nói thọ vui, được thế gian tôn kính khen ngợi.

6. Lại nói giác biết.

Đầu tiên, là thấy sinh tử và phi sinh tử, nói biết pháp tướng, hiểu rõ pháp giới v.v... ý nói biết pháp tánh.

“Đây là v.v... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn bảy, y theo ba tam-muội để chia làm ba môn, dùng thuyết “Tam-muội Không” làm định, trụ tâm đệ nhất nghĩa, vì không xao động.

Vô nguyện gọi là tuệ, vì tuệ nhận thấy sinh tử, sinh tâm nhàm chán xa lìa.

Vô tướng gọi là xả, vì xả hết các tướng.

Từ đoạn tám sau đây, y theo thời gian để phân biệt:

Đầu tiên, là nói sơ lược:

Từ “Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là hỏi đáp, giải thích rộng, văn rõ ràng, rất dễ hiểu, trước là lược, sau là rộng.”

“Nếu tu ba v.v... trở xuống là nói chung để kết luận khen ngợi”, kể là Phật dạy tu mười tướng, trong đó đầu tiên, nói về quả Niết-bàn. Sau đây Phật dạy tu làm người, tương tự với đoạn trước.

Trong quả, đầu tiên là Sư Tử lãnh hội ý Phật. Trước là hỏi, sau là khởi phát: Vì không có mười tướng, nên gọi là Đại Niết-bàn, là lãnh hội ở trước.

“Vì sao gọi là vô sinh?” Là hỏi sau. Hỏi có mười một câu. Sau đây, là Phật giải thích:

Lửa các kiết đã tắt, gọi là diệt độ, là dứt phiền não chướng.

Nói lìa giác quán, gọi là Niết-bàn: Dứt trừ trí chướng. Trừ bỏ vọng trí, gọi là lìa khai giác quán. Do lìa giác quán đã được thành nghĩa Niết-bàn vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn, dứt trừ đối tượng thực hành của ba mươi bảy phẩm trong văn dưới, gọi là Niết-bàn, nghĩa ấy giống nhau.

Hỏi: “Niết-bàn, Hán dịch là Diệt, bởi vì Hồ, Hán đồng đồng phiên dịch. Nay sao Phật lại nói: “Lửa các kiết đã tắt, gọi là Diệt độ, vì lìa giác quán, nên gọi là Niết-bàn?”

Giải thích: “Người nước ngoài rất dồi dào về văn tự, nên đối với chữ “Diệt”, tùy nghĩa khác nhau mà đặt ra nhiều tên: Hoặc gọi là Niết-

bàn, hay Di-lưu-đà, hoặc là Tỳ-ni. Như thế chẳng phải một. Cho nên người nước ngoài nói: “Lửa các kiết đã tắt, gọi là Di-lưu-đà, lìa giác quán, nói là Niết-bàn. Trung quốc dịch là “Ít”, đều dịch là Diệt. Cũng như nước ngoài nói Bồ-đề-mạt-già, Hán đồng dịch là “Đạo”. Nhưng trong văn hiện nay vì phân biệt hai nghĩa: Di-lưu-đà và Diệt, dịch ra tiếng Hán, là “Diệt độ”, “Diệt” của Niết-bàn, vẫn còn gốc Hồ, gọi là Niết-bàn.

Trong kinh so sánh với đây lẽ ra cũng không ít.

Trong phần Phật dạy tu nhập, trước là Sư Tử Hống hỏi: “Phải thành tựu bao lâu, mới thấy được Niết-bàn vô tướng, cho đến “Chẳng có gì?”. Sau đây Phật giải thích:

Trước nêu, kế là trình bày. Tướng đầu tiên trong mười tướng là Tín, khởi Hạnh phương tiện, chín tướng sau là Chánh hạnh. Trong Tín, trước là nêu danh từ.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích, trước hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có hai phần:

1. Tu chánh Tín.
2. Lìa tà Tín.

Trong phần tu Chánh Tín, luận Địa Trì nói có tám, nói rộng, như giải thích trên. Ở đây chỉ có năm. Tín Phật, Pháp, Tăng là ba: Tin chư Phật mười phương, đã vận dụng nhiều phương tiện thị hiện, là tin vào thần lực của Phật, Bồ-tát kia. Nay, nói lược về Phật:

“Tất cả có tánh”, tức là tin vào nghĩa chân thật của chư Phật, Bồ-tát, chung với ở trước là năm, đây là nói chánh tín. Không tin Như lai, sinh, già, chết v.v... là nói về lìa tà tín.

“Đây gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong chín tướng sau, đầu tiên là giới lìa ác, tám tướng sau là tu điều lành. Trong giới, trước là nêu lên.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích. Trước hỏi, kế là giải thích. Trong giải thích có hai:

1. Nêu lỗi, khuyên bỏ.
2. Giải thích tịnh giáo, nên tu.

Trong phần nêu lỗi ở trước, đã nêu riêng về lỗi dâm, để hỏi vận về lìa, trong đó có bốn lần phân biệt thô, giải thích tế. Văn rõ ràng dễ hiểu. Sau, trong phần nói về tịnh, nói xả các căn, chỉ cầu thật nghĩa, đây gọi là kết tịnh.

Y theo tám tướng sau, một tướng đầu là gần gũi bạn lành phương tiện nhiếp thiện. Bảy tướng sau là chánh hạnh. Một hạnh đầu tiên trong

bảy hạnh là nói tu “Chỉ” hạnh, “Chỉ” nghĩa là vắng lặng. Sáu tướng sau là tác hạnh. Tinh tấn trong hạnh tạo tác, đề cao tâm làm ra điều lành. Năm tướng sau là việc làm ra.

Một tướng đầu trong năm tướng, là khởi nguyện Bồ-đề, cái gọi là sáu niệm. Bốn tướng sau là nói khởi công hạnh Bồ-đề. Một tướng đầu là lợi người, bằng lời lẽ mềm mỏng, nêu tên gọi, kể là nói về tướng ấy.

Nói thật ngữ, là không nói dối, mà nói lời tốt đẹp.” Trước là nói về ác miệng (không nói lời hung dữ).

Nói thời ngữ: Lời nói tốt đẹp, hợp thời, đúng lúc, không nói lười đôi chiều.

Nói chân ngữ: Không nói thêu dệt, đó gọi là kết thật ngữ. Một tướng kể là lợi mình, hộ trì pháp”, nêu danh, kể là nói về tướng.

Trước là tự hộ trì, sau là thấy người khác học, thuận theo cúng dường.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết.”

Một tướng kể là lợi người: Có ai thiếu thốn thì bố thí. Một tướng sau là lợi mình: đủ tuệ, nêu tên gọi. Kể là nói về tướng của tuệ, biết bốn thứ pháp:

1. Quán quả Phật là thường, lạc, ngã, tịnh.
2. Quán chúng sinh có tánh là chánh nhân.
3. Quán tướng của hai pháp nhiễm, tịnh.

Quán hai pháp tướng này là nêu chung.

“Cái gọi là v.v... trở xuống là nêu riêng”.

“Sinh tử là không v.v... trở xuống là bất không v.v... là Niết-bàn của Phật.

4. Quán chân vọng, đối trị với tu, xả. Pháp khác dứt bỏ được, cái gọi là vọng thức pháp khác không dứt cái gọi là chân thức. Hai pháp này thuộc về mé trước.

Pháp khác do duyên sinh, có nhân của tác hạnh, nhờ duyên hun đúc, phát sinh nên chân hạnh mới khởi, gọi là từ duyên sinh, pháp khác duyên theo kiến, không làm nhân quả của hạnh, nhờ duyên mà hiển bày rõ, chân tánh mới hiện gọi là từ duyên thấy. Hai mé giữa này, pháp khác duyên quả, phương tiện Bồ-đề, từ nhân mà tu sanh nên gọi là “Duyên quả”. Pháp khác chẳng phải duyên tánh quả, Niết-bàn tịnh, không từ nhân sinh, gọi là “Chẳng phải duyên quả”. Hai tướng này thuộc về bờ mé sau, đó gọi là kết “Phi duyên quả”.

“Đủ mười tướng để thấy” là tổng kết, khen.

Dưới đây là đoạn ba, trong phần nói về đường lành là tu tập hạnh chuyển nghiệp, thu hưởng chứng, trong đó có ba:

1. Nói rộng tất cả các nghiệp đều không nhất định, đều có thể chuyển diệt.

2. Tất cả chúng sinh có nghiệp bất tịnh thì nhiều, tịnh nghiệp thì ít. Sau đây, là nói về tướng của chuyển nghiệp.

3. Như Phật nói: “Chẳng phải tất cả nghiệp đều nhất định được quả. Sau đây là nói về hạnh chuyển nghiệp:

Trong phần trước có bốn:

1. Hỏi.

2. Đáp.

3. Vắn hỏi.

4. Giải thích.

Trong phần hỏi, đầu tiên là nói về chương nhất định của nghiệp lành:

“Chê bai kinh Phương Đẳng v.v... trở xuống là chương nhất định của nghiệp ác, nêu điều lành để chỉ rõ điều ác.

Trong phần gốc lành y theo nghiêng về một bên Thuần-đà, để đặt câu hỏi. Vì cúng dường Phật kia sẽ được phước vô tận, nên đầu tiên là nói: “Như Phật trước bảo Thuần-đà: “Ông đã thấy tánh, được Niết-bàn v.v... ” “Nghĩa này thế nào?” Là nhắc lại để hỏi chung.

Trong phẩm Đại Chúng Vấn ở trước, Đức Phật đã thọ ký cho Thuần-đà, nay nhắc lại để hỏi. Sau đây là nói rộng về lời bậc Thánh nói, để nói lên nghiệp lành của Thuần-đà vì bị chương ngại, nên không có được nghĩa Phật, trong đó có sáu câu:

1. Một câu đầu là dẫn kinh, nói về thực hành bố thí ruộng trên, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật. Trước nêu kinh xưa. Sau hỏi Thuần-đà.

2. Câu hai, là dẫn kinh nói rằng với tâm trân trọng mà làm việc bố thí, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật, ở trước là nêu kinh xưa, sau hỏi Thuần-đà.

3. Dẫn kinh nói về thực hành bố thí với tâm trân trọng, sẽ được quả báo vô tận, không được nghĩa Phật.

4. Dẫn kinh nói về nghiệp làm chương ngại, không có nghiệp ba cõi, chắc chắn được Bồ-đề, nên không có nghĩa Phật.

5. Dẫn kinh, là nói chương của định nghiệp, chẳng phải không, chẳng phải không thọ giải thoát.

6. Dẫn kinh, là nêu kém, so sánh với hơn: Nêu A-na-luật để so

sánh với Thuần-đà.

Sau đây là nói trong chương nhất định của nghiệp ác, nêu thiện, so sánh với ác. Nói không thể cùng tận, không có thấy tánh, được nghĩa Bồ-đề.

Dưới đây là đoạn hai, nói về Như lai đáp. Trước là khen, chỉ ra lợi ích. Chỉ có hai người, nói rộng, để nêu. Kế là chỉ bày ích lợi của câu hỏi, là ích lợi của sinh điều lành được vô lượng công đức. Lợi ích trừ chương có thể làm kiệt quệ sự sinh v.v... ích lợi diệt tà của ma oán v.v... và lợi ích suốt qua chánh của khả năng xoay bánh xe pháp.

1. Hỏi.

2. Đáp.

Nêu hai tên gọi: Dù khen hai người, nhưng ngụ ý của Phật là nói rõ câu hỏi.

Kế là nói về nghiệp lực của Như lai rất sâu, không thể đều đáp được.

Nghiệp lực trong mười tướng rất sâu đối với người khác, chứ chẳng phải năng lực sâu xa khác.

Sau đây là đáp, trong đó có bốn:

1. Nói lược về nghiệp, chúng sinh không tin Phật vì nói nhất định.

2. “Tất cả tác v.v... trở xuống là nói lược về thể của nghiệp có nhất định và không nhất định, trong đó, đầu tiên, là nói nghiệp có nhẹ, nặng. Sau đây, là nói về nghiệp này có định, bất định.

3. “Hoặc có người v.v... trở xuống là nói rộng đối với nghiệp, chúng sinh không tin Phật vì nói chắc chắn thành Phật”, đoạn thứ nhất ở trước, trước đã nói về không tin.

Hoặc có người nói: “Nghiệp ác không có quả, người không tin, tự lập không có nghĩa”.

“Nếu nói v.v... trở xuống là phá “Có” thành “Không”. Kinh nói: “Hà hơi là Chiên đà la, giết người vô lượng. Khi sắp chết, nhìn thấy Tôn giả Xá-lợi-phất. Khởi sâu tâm lành, được sinh lên cõi trời. Tà sư Ương-quật-ma-la bảo giết hại nhiều người, chặt lấy đốt tay đeo, với hy vọng được sinh lên cõi trời. Sau đó, nhờ Đức Phật mở mang, hóa độ, được chứng quả La-hán”. Cho nên nay nêu sự tích này, để đả phá nhất định có thành Phật, làm ác không có quả báo.

Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết phá người khác không có nghĩa thành Phật, vì làm ác sinh lên cõi trời và được nghĩa giải thoát?

Phải biết rằng, Đức Phật nói “Tất cả nghiệp đã tạo ra có khi chắc chắn được quả, có khi không chắc chắn được quả”.

“Ta vì trừ v.v... trở xuống là nói Đức Phật vì dứt tà kiến ở trước, nên trong kinh nói: “Tất cả nghiệp đều mắc quả báo”, đây là đoạn ba.

Đoạn bốn “Hoặc có nghiệp nặng v.v... trở xuống là nói rộng thể nghiệp có nhất định, thành đoạn hai ở trước, trong đó có bốn:

1. Nói nghiệp không nhất định: Hoặc nặng thành nhẹ, hoặc nhẹ thành nặng.

2. “Chẳng phải tất cả v.v... trở xuống là y theo người để phân biệt. Chẳng phải nghiệp của tất cả mọi người đều không nhất định, chỉ có ngu và trí: Hoặc có người ngu, nghiệp nhẹ thành nặng, có người trí nghiệp nặng thành nhẹ.

3. “Cho nên phải biết chẳng phải tất cả v.v... trở xuống là nói lên sự tương tác nhẹ nặng trong đoạn thứ nhất ở trước, vì chẳng phải tất cả nghiệp đều nhất định được quả, cho nên nặng làm cho nhẹ, cũng chẳng phải vì không được, nên nhẹ làm thành nặng.

4. “Tất cả xứ, gồm có hai v.v... trở xuống là nói chỉ có ngu và trí như trong đoạn hai ở trước đã nói, có hai nêu số, ngu, trí, nêu ra tên gọi. Sau gọi là hai người này chuyển nghiệp khác nhau. Người trí, vì sức tuệ nên làm cho nghiệp ngục rất nặng, thành ra chịu nhẹ ở hiện đời. Người ngu si, vì năng lực tà kiến, nên nói nghiệp nhẹ trong hiện đời, thành chịu nặng ở địa ngục.

Dưới đây là đoạn ba, là Sư Tử Hống đặt câu hỏi:

“Nếu trước đây Phật nói các nghiệp không nhất định, thì không thể vời lấy khổ, đâu cần phải cầu nhân phạm hạnh và quả giải thoát.

Dưới đây là đoạn bốn, Như lai sẽ giải thích để thông qua, trong đó có bốn cặp:

Cặp thứ nhất, là lược bỏ không hỏi vặn về tà, mà sơ lược làm rõ nghĩa đúng. Cặp thứ hai, là lược giải thích hai đoạn ở trước. Cặp thứ ba, là giải thích rộng làm sáng tỏ hai đoạn trước. Cặp thứ tư là song kết hai đoạn trước.

Y theo cặp đầu, nếu tất cả đều nhất định thì lẽ ra không nên cầu phạm hạnh, giải thoát, sơ lược chẳng phải câu hỏi tà mà nghiệp nhất định được quả, không thể dứt lìa, thì đâu cần nhọc công tu tập phạm hạnh giải thoát? Vì không nhất định nên phải tu Phạm hạnh, cầu quả giải thoát, sơ lược làm rõ nghĩa đúng. Vì không nhất định để lìa, nên phải tu đoạn.

Sau đây, là nói lại về lý do phải tu: Nếu lìa nghiệp ác, thì được quả lành, nói thuận cần tu. Nếu bỏ nghiệp lành, thì sẽ mắc quả ác, nói ngược lại với phải tu. Cặp đầu tiên này đã nói xong.

Trong cặp thứ hai, nếu tất cả nhất định, thì không nên cầu tu tập đạo v.v... lại không phải câu hỏi tà, trở thành câu đầu trên.

“Tất cả bậc Thánh sở dĩ tu v.v... trở xuống là lại biểu hiện chánh nghĩa, thành câu sau ở trên. Trước hỏi về ý tu đạo của bậc Thánh. Sau, ứng với trình bày, giải thích. Vì làm hư hoại nghiệp nhất định, được quả báo nhẹ, nên nghiệp chẳng nhất định không có quả báo, cho nên phải tu đạo. Đây là hai cặp xong.

Trong cặp thứ ba, đầu tiên, là giải thích rộng chẳng phải câu hỏi tà, thành câu đầu trên.

“Nghiệp có hai v.v... trở xuống là giải thích rộng làm rõ chánh nghĩa, trở thành câu sau ở trước”.

Trong chẳng phải tà, trước là phân biệt, sau kết.

Trong phân biệt có bốn môn:

1. Nói nghiệp nhất định, thì sẽ có lỗi không có tu đạo mà được giải thoát. Nếu tất cả nhất định, thì nêu tà chấp kia. Sau đây, là y theo làm rõ lỗi, tức là không nên cầu tu tập Thánh đạo là một lỗi. Nếu xa tu đạo, mà được giải thoát thì không có việc đó, là hai lỗi. Quả phước tiện gọi là giải thoát. Không được giải thoát mà được Niết-bàn, cũng không có việc đó, là ba lỗi. Quả của tánh thanh tịnh, gọi là Niết-bàn.

2. Chủ trương nghiệp nhất định, thọ quả báo vô tận là lỗi không có giải thoát. Nếu tất cả nhất định là nêu tà chấp kia. Sau đây, là chỉ rõ lỗi: một đời đã tạo được nghiệp thuận thiện thì lẽ ra mãi mãi thọ vui, vui không qua hết.

Một đời đã tạo nghiệp ác quá nặng, lẽ ra cũng mãi mãi có lỗi chịu khổ, khổ vô tận. Nghiệp quả nếu thế, thì không có tu đạo v.v... là lỗi không có giải thoát.

3. Chủ trương nghiệp nhất định, thì nghiệp mà sáu đường, bốn danh đã gây ra, sẽ không có lỗi cảm thọ lẫn nhau. Người làm, người chịu y theo cõi để vấn hỏi về nhất định. Vả lại, y theo người để hỏi về đạo khác, rất dễ hiểu. Bà-la-môn làm, Bà-la-môn chịu, y theo họ để vấn hỏi về nhất định. Y theo họ khác của Bà-la-môn rất dễ hiểu. Sau đây, chính là đặt câu hỏi:

“Nếu thế thì không nên có họ thấp, mà họ thấp có là một câu hỏi. Vì Bà-la-môn làm, Bà-la-môn chịu, nên không có họ thấp, nghĩa là không có Tỳ-xá, Thủ-đà v.v... Vì người làm người chịu, nên không có “Hữu” thấp, nghĩa là không có địa ngục, súc sinh v.v... người lẽ ra là người thường; Bà-la-môn lẽ ra là Bà-la-môn thường, là hai câu hỏi.

4. Nói nghiệp nhất định, thì già, trẻ tạo nghiệp sẽ không có lỗi

gánh chịu lẫn nhau. Lúc còn trẻ tạo nghiệp, lẽ ra lúc còn trẻ cảm chịu v.v... nói ít tạo nghiệp, sẽ không có lỗi cảm thọ lẫn nhau. Sự làm ra v.v... lúc tuổi già, là nói người già tạo nghiệp, không có lỗi gánh chịu lẫn nhau. Trước y theo nghiệp ác, hỏi vặn không có gánh chịu quả báo ít. Đến lúc già làm ác, sẽ đọa vào địa ngục. Lúc mới sinh không nên chịu khổ, đến già mới thọ. “Mới sinh liền thọ, là nói nghiệp không nhất định v.v... trở xuống là y theo nghiệp lành, câu hỏi không có thọ ít. Lúc già không sát, đến khi thân sau, chẳng lẽ là tuổi thọ lúc còn trai tráng? Nếu không có tuổi thọ lúc tráng niên, thì làm sao đến già vì nghiệp không mất, nên nêu nhân để làm sáng tỏ quả.

Trên đây, phân tích để phá. “Nếu nghiệp không có mất mát thì làm sao có tu đạo Niết-bàn”, nói chung để kết sai quấy. Trong bốn lần trước y theo lượt đầu để kết.

Trên đây, là đả phá tà. Sau đây, là nói về chánh nghĩa. Trước nêu hai nghiệp, kế là trình bày hai danh: Chắc chắn là nghiệp không nhất định, có chia ra tám nghiệp theo nhau thành bốn, chủ yếu chỉ có hai.

Nói tám, nghĩa là chắc chắn được quả trong nghiệp hiện báo, dùng làm một, không chắc chắn được, lại dùng làm một. Sinh báo, hậu báo, mỗi báo đều có hai, hợp chung thành sáu. Không chắc chắn lệ thuộc ba thời gian, chắc chắn được quả trong nghiệp, dùng làm một, không chắc chắn được, lại dùng làm một, chung với trước thành tám.

Theo nhau có bốn: Y theo quả chắc chắn được trong ba thời gian thuộc nghiệp nhất định ở trước, hợp thành một, gọi là thời gian, quả báo đều nhất định.

Không nhất định được trong ba thời gian kia, nghĩa là hợp thành một, gọi là thời gian thì chắc chắn mà báo không chắc chắn, đây là hai.

Y theo quả chắc chắn được trong nghiệp của ba thời gian không nhất định ở trước, nói là một, được gọi là báo chắc chắn mà thời gian không chắc chắn.

Y theo không nhất định trong nghiệp của ba thời gian không nhất định ở trước, lại dùng làm một, gọi là thời gian, quả báo, cả hai đều không nhất định, chung với thiện là bốn.

Phải gồm nhiếp hai: Thời gian, quả báo trong bốn nghiệp trước đều nhất định và quả báo kia nhất định mà thời gian không nhất định, theo nhau thành một, gọi là định nghiệp. Vì chịu quả báo nhất định và thời gian kia nhất định, nên quả báo không nhất định theo nhau thành một, gọi là nghiệp không nhất định vì không nhất định. Sau đây là nói

về tướng đó, vẫn có chia ra bốn phần:

1. Nói lược về nhất định.

2. Gốc lành của trí giả rất sâu, vững chắc, khó lay động v.v... trở xuống là nói lược không nhất định.

3. Từ “Bồ-tát không có địa ngục v.v... trở xuống là nói lại có bốn nghiệp nhất định ở trước.

“Nếu nghiệp không được ba thứ báo v.v... trở xuống là nói lại không nhất định.

Y theo đoạn đầu, trước nói về định nghiệp.

“Nếu tâm định v.v... trở xuống là nêu ra thể của định nghiệp”.

Trong phần trước, trước là nói về thời gian, quả báo đều nhất định, “Hoặc” có khi quả báo nhất định mà thời gian không nhất định, sơ lược để nêu lên.

“Duyên hợp thì thọ lãnh” giải thích quả báo nhất định. Hoặc thọ lãnh trong ba thời gian, cái gọi là hiện, sinh, hậu là giải thích thời gian không nhất định. Ba thời gian không nhất định, cho nên nói là “Hoặc”.

Sau đây là nêu ra thể của định nghiệp. Nếu tâm nhất định làm, làm rồi. Vì tâm tín v.v... vững chắc, cho nên nhất định. Đây là nghiệp đều nhất định của thời gian, quả báo. Nếu phát thệ nguyện cúng dường Tam bảo, vì cảnh cao siêu nên nhất định, đây là nghiệp báo nhất định, thời gian không nhất định. Đây gọi là tổng kết.

Đoạn hai, trong phần nói lược nghiệp bất định, gốc lành của trí rất sâu, khó nghiêng động v.v... là ước định từ người trí, nói về nghiệp nặng không nhất định.

Người ngu si v.v... trở xuống là y cứ từ người ngu, là nói về nghiệp nhẹ không nhất định.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn ba, là nói lại nhất định ở trước, trong đó, đầu tiên là chọn bỏ nghiệp ứng hóa của Bồ-tát, vì chẳng phải thuộc về định nghiệp của ba thời gian:

“Nghĩ về quá khứ xa xưa, ta và ĐỀ-bà v.v... trở xuống là nói nói về định nghiệp. Ở trước, trong phân biệt hóa độ có tám lần “Lại nữa”.

1. Một lần lại nữa đầu, là Phật hóa độ trong địa ngục.

2. Hóa độ trong súc sinh.

3. Hóa độ trong ngạ quỷ.

Năm lần “Lại nữa” kể là hóa độ trong cõi người, lược qua không nói về cõi trời.

Trong tám lần “Lại nữa”, đầu tiên đều nói về tướng hóa độ, sau

chỉ bày rõ chẳng phải thật.

Trong phần chính nói về nhất định, văn chia làm ba câu:

1. Nói về nghiệp lành hiện báo kia, trong đó, đầu tiên là y cứ Đê-bà-đạt-đa hại mắt Phật, để nói về hiện báo. Sau y theo Ca-la hại thân Phật, là nói về hiện báo.

2. Nêu nghiệp lành của hiện báo kia, so sánh làm rõ nghiệp lành của Sinh báo, Hậu báo và định nghiệp trong ba quả báo bất thiện.

3. Từ khi Bồ tát được Bồ đề trở xuống v.v... là lại hiển bày. Trước là nói về ba tướng:

“Nếu nghiệp nhất định được của báo hiện đời v.v... trở xuống là giải thích nghĩa nhất định.

Trong phần trước, đầu tiên, là nói về nghiệp hiện báo, là giải thích chung thiện ác. Lúc được Bồ-đề, đều được hiện báo là nghiệp lành.

“Hiện báo bất thiện v.v... trở xuống là nghiệp ác của chúng sinh kia”.

Kế là nói về Sinh báo, chỉ riêng nghiệp bất thiện, vì nghiệp ác dễ thành và được quả mau chóng. Sau, chỉ nói về nghiệp lành, vì nghiệp lành, khó thành, được quả chậm.

Sau đây, là giải thích về nghĩa nhất định.

Nếu nghiệp được hiện tại, thì chẳng thể được Sinh báo; Hậu báo, y theo hiện báo để nói về nghĩa nhất định:

“Nghiệp ba mươi hai tướng của Bồ-tát v.v... trở xuống là y theo hậu báo để nói về nhất định. Sinh báo lược qua không nói.

Trên đây, là đoạn ba, nói lại về định nghiệp. Nếu nghiệp không được ba thứ quả báo thì đó gọi là bất định, là đoạn bốn nói lại bất định.

Từ nghiệp trên có hai thứ, đến đây là nói rộng, về chánh nghĩa. Trước là nói rộng chẳng phải tà. Sau nói rộng, làm sáng tỏ chánh. Cặp thứ ba đã giải thích xong.

Dưới đây là cặp thứ tư, kết cả hai đoạn trước:

“Nếu nói nghiệp nhất định, thì sẽ không có tu phạm hạnh v.v... ” kết không phải tà ở trước, sẽ không có tu hành, giải thoát, là lỗi trái đạo. Chẳng phải đệ tử ta, là quyến thuộc của ma, là lỗi trái với thầy”.

“Nếu nói các nghiệp định, bất định v.v... trở xuống là kết chánh nghĩa ở trước. Trước là nói về thuận với đạo, là đệ tử chân chánh của ta, nói người đó thuận với thầy.

Trên đây, là hỏi đáp, vấn nạn, hợp chung thành đoạn thứ nhất: “Nói rộng về thể tánh của các nghiệp không nhất định, có thể chuyển

nghĩa.

Dưới đây là đoạn hai, nói về tướng chuyển nghiệp.

Trong đó có ba:

1. Nói nghiệp bất định của chúng sanh là nhiều, định nghiệp rất ít nên có tu chuyển.

2. Chính là nói về chuyển tướng

3. Y theo dụ hiển bày rộng, đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, trước nêu hai người. Kế là y theo phần nói về chuyển. Ngu chuyển có bốn:

1. Không nhất định, làm nhất định.

2. Hiện làm sinh.

3. Nhẹ làm nặng.

4. Gánh chịu nghiệp trong loài người, trong địa ngục.

Người trí cũng có bốn:

1. Định làm không nhất định.

2. Ứng, sinh, hiện Thọ.

3. Nặng làm nhẹ.

4. Người địa ngục Thọ.

Kế là nêu hai danh. Sau, là dặn dò lại thỏa đáng. Mười một lần “Lại nữa” trong đoạn ba, đều được lập dụ, sau y cứ làm rõ pháp.

Dưới đây là đoạn ba, là nói về hạnh chuyển nghiệp. Trước hết là Sư Tử Hống hỏi:

Như Phật đã nói, đồng lãnh hội lời Phật đã nói ở trước, sau đây là y cứ để hỏi:

“Thế nào là chịu nghiệp hiện đời nhẹ, địa ngục nặng? Là hỏi hạnh chuyển nghiệp của người ngu kia”.

“Thế nào là chúng sinh thọ nghiệp địa ngục nặng, mà hiện đời thì nhẹ?” Là hỏi hạnh chuyển nghiệp của người trí kia. Phật đáp có bốn:

1. Nói về người chuyển, là ngu và trí.

2. Nói về hạnh chuyển, là thân, giới v.v...

3. “Hoặc có người không tu đối với việc ác nhỏ v.v... trở xuống là y theo hạnh để nói về chuyển”.

4. Tổng kết đáp.

Đoạn đầu rất dễ hiểu. Trong đoạn hai “Nếu có người tu tập giới thân là giới học, tâm là định học, tuệ là tuệ học. Giữa là nói về hạnh người ngu: Nếu có người không tu thân, giới, tâm, tuệ, thì đó gọi là kẻ ngu si, sơ lược để nêu. Sau đây, giải thích rộng, trong đó có tám lần: Bảy lần trước là nói không có hạnh thế đế, một lượt sau là nói không

có hạnh chân đế.

Y theo năm lượt đầu trong bảy lượt trước là y cứ định nghiệp để phân biệt. Phương pháp giải thích trong mỗi lượt là số nhiều, không thể phân biệt danh.

Trong lượt thứ nhất nói: “Không tu bảy thứ giới”, là không tu giới của thân ba, miệng bốn.

Trong lượt thứ hai nói rằng: “Không tu ba thứ tướng: là không tu chỉ, nêu tướng xả.

Lượt thứ sáu là y theo phiền não để phân biệt:

Không tu thân: Không dứt thân kiến như thế v.v...

Lượt thứ bảy là y theo quả báo khổ để phân biệt, mười bốn lần “Lại nữa” trong môn này, để nói không tu thân:

Năm lần “Lại nữa” đầu là nói về chúng sinh kia không thể quán thân vô thường.

“Như mùt nhọt v.v... trở xuống là có hai lần “Lại nữa”, nói không quán khổ.

“Như cây chuối v.v... trở xuống là có hai lần “Lại nữa”, là nói chẳng quán “Không”. Ví như cây chuối đang sống, mà thật ra thì khô, dụ cho thân chúng sinh chấp đấm “Hữu” đang chìm đắm. Cũng như bên trong ruột cây chuối không chắc thật, dụ cho trong thân chúng sinh không bền chắc.”

“Như rắn, chuột v.v... trở xuống là có một lần “Lại nữa” là chẳng quán vô ngã, vì không biết thân mình chỉ là bốn đại, chẳng có “Ngã”, “Nhân”.

“Như ngỗng đầu đàn v.v... trở xuống là có một lần “Lại nữa” chẳng quán bất tịnh.

Ba lần “Lại nữa” trước là y theo thân cõi Dục. Một lần “Lại nữa” đầu là nói về tự thể của thân bất tịnh. Một lần “Lại nữa” nói về hạt giống của thân và cuối cùng bất tịnh. Một lần “Lại nữa” sau là nói về chỗ ở của tự thể, tự tướng thân bất tịnh.

“Như vườn ở trên v.v... trở xuống là y theo cõi Sắc để nói giới v.v... rất dễ hiểu.

Lượt thứ tám, nói trong không có hạnh chân đế, nếu thấy thân là thấy có thân thể, danh, tướng tốt xấu, nghiệp quá khứ là nhân, thân tức là quả, do các sắc nhóm họp thành, gọi là nhóm thân, chung một, riêng hai, tự mình là đây, người khác là kia. Trừ thân gọi là diệt, ngoài sắc thân v.v...

Trên đây, với bảy môn gọi là tự tu. Tu tên người, nghĩa là thấy

có tướng này, gọi là không tu thân. Nếu thấy giới, nghĩa là thấy có giới thể, giới tướng ngăn cấm. Lúc tu gọi là nhân, khi thành gọi là quả. Trên Thánh, dưới Phàm, nhiều giới, gọi là “Tụ”. Chung một, riêng hai, ở đây là mình, ở kia là người, dứt lối gọi là diệt. Lại, lìa tướng giới, cũng gọi là giới diệt, Thiện khác gọi là Đẳng.

Tu bảy môn trên, gọi là tu giới. Người tu gọi là giả, nghĩa là giới năng đến quả, gọi là Ba la mật. Thấy tướng như thế, gọi là không tu giới. Nếu thấy tâm, là thấy tự thể của tâm, tướng của tâm duyên bám. Nghiệp quá khứ gọi là nhân, tâm báo gọi là quả, nhiều tâm gọi là nhóm. Tâm vương gọi là tâm tướng v.v... gọi là số chung là một, riêng là hai. Mình ở đây, người ở kia. Đoạn lìa gọi là diệt. Tâm pháp gọi là “Đẳng”. Tu và người tu nghĩa đồng với giả thích ở trước.

Tâm thượng, trung, hạ, phân biệt các thứ thiện v.v... rất dễ hiểu.

Thấy tướng như thế, gọi là không tu tâm.

Nếu thấy tuệ, nghĩa là thấy có thể của tuệ. Thể nghĩa là tuệ số. Giác biết tướng của tuệ, mới tu, gọi là nhân, thành tựu sau cùng, gọi là quả. Nhiều quả gọi là “Nhóm”. Chung một, riêng hai. Mình ở đây, người ở kia.

Các “Hoặc” hết, đối trị dứt, gọi là tuệ diệt. Quyển thuộc tuệ của các hạnh như đàn v.v... gọi là tuệ.

Tuệ phẩm thượng, trung, hạ, phân biệt không nhất định, nhạy bén, chậm lụt rất dễ biết. Tu và người tu, nghĩa đồng với giả thích ở trước.

Thấy tướng như thế, gọi là không tu tuệ.

Dưới đây là đoạn ba, y theo hạnh để nói về chuyển, trước ngu, sau trí. Trong ngu có ba:

1. Vì không tu nên chuyển không tu giới thân, tuệ tâm từ trước đến nay.

2. “Vì sợ hãi v.v... trở xuống là vì không có tâm, nên chuyển không có tâm ra khỏi. Đầu tiên là pháp thuyết.

“Như lần xanh v.v... trở xuống là ba dụ chỉ bày, đầu tiên đều lập dụ, sau hợp, rất dễ hiểu”.

3. Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nói về người ngu kia vì không có thiện mà có ác, cho nên chuyển. Trước là hỏi, sau đáp. Trong đáp có hai thứ năm pháp, để giải thích.

Trong người trí chuyển, trước là Sư Tử Hống hỏi, Phật đáp có ba:

1. Vì có tu nên chuyển, tu đủ thân giới, tâm tuệ trên đây.

2. Người này lập ra v.v... trở xuống là vì có tâm nên chuyển. Vì biết năng lực lớn của điều lành có thể tu tập. Đầu tiên là pháp thuyết,

nói về sức mạnh của điều lành lớn.

“Như thắm hoa v.v... trở xuống là bốn dụ chỉ bày. Sau đây là hợp, rất dễ hiểu.

“Ba niệm đã gần gũi v.v... trở xuống là vì có việc lành, cho nên chuyển, trong đó có sáu:

1. Gần người lành.
2. Tu chánh kiến.
3. Đọc tụng kinh pháp.
4. Thấy, nhận cúng dường.
5. Thờ cúng Tam bảo.
6. Tin Phương đẳng, Như lai thường hằng, chúng sinh có tánh.

“Người này có thể v.v... trở xuống là kết thành năng chuyển ba này đã nói xong.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là đoạn bốn kết đáp.

Dưới đây là đoạn bốn, Phật y theo người đang đắm chìm, nên khuyên tu, thu hưởng chứng ngộ.

Trước là Sư tử Hống hỏi, ý hỏi thế nào?

Các nghiệp bất định, không thể chướng ngại. Chúng sinh có tánh, nên phải tự nhiên tu đạo, được quả. Vì sao không được? Trong văn đầu tiên là nói: “Nếu tất cả nghiệp không nhất định mà được quả” là nhắc lại lời nói trước kia của Phật, nói nghiệp chẳng phải chướng.

“Tất cả chúng sinh đều có tánh v.v... trở xuống là nói vì có tánh, nên phải tự nhiên tu đạo, được quả. Đầu tiên là nói: “Chúng sinh đều có Phật tánh”, là chấp có thể tánh ở trong chúng sinh”.

“Nên phải tu v.v... trở xuống là chấp có tánh dụng, hỏi vặn để phá tu giai đoạn. Hai chấp này trở xuống là Phật giải đáp riêng, nên ghi nhớ nhận biết, trong đó y theo Niết-bàn làm câu hỏi:

“Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh v.v... trở xuống là y theo theo Bồ-đề mà thưa hỏi. Câu hỏi này, Phật sẽ đáp riêng, cũng phải ghi nhận để biết.

Trong Niết-bàn ở trước, chấp tánh có tác dụng của nhân năng khởi, Phật trách không được quả. Nên tu tám Chánh đạo, chấp nhân khởi. Nói các chúng sinh có Phật tánh, nên phải tự nhiên tu tập tám Chánh đạo.

“Vì sao chúng sinh không được Niết-bàn?” Là trách không được quả. Y theo Bồ-đề, chấp tánh có tác dụng sẽ được quả, trách phải tu đạo.

Văn có chung riêng. Đầu tiên, vì tất cả chúng sinh, đều có Phật

tánh, nên chắc chắn sẽ được Bồ-đề, thì cần gì phải tu đạo? Y theo theo con người để hỏi chung.

“Như kinh này v.v... trở xuống là tùy người mà vặn hỏi riêng. Ở đây là chung và riêng. Sau đây Phật sẽ đáp riêng, cũng phải ghi nhận để biết.

Trong phần chung, có tánh thì chắc chắn sẽ được Bồ-đề, chấp tánh được quả, đâu cần phải tu v.v... là trách phải tu nhân.

Trong phần riêng có ba:

1. Nói người phẩm thượng, do tánh đắc quả, không cần tu đạo. “Như mặt trời, mặt trăng v.v... trở xuống là nói trong đó, con người do tánh đắc quả, không cần tu đạo.

2. “Nếu Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nói về người phẩm hạ kia, do tánh được quả, không cần tu đạo. Y theo người phẩm thượng, trước nêu, người bình của phẩm thượng đã nói ở trước.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là y theo chúng sinh để chỉ bày pháp.

3. “Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

Y theo theo người phẩm trung, gồm có bốn câu:

1. Nói người phẩm trung do tánh được quả. Trước là nêu ba dụ: Mặt trời, mặt trăng, bốn con sông và Xiển-đề v.v... không đọa địa ngục là ba dụ.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là y theo chúng sinh để chỉ bày pháp.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

3. “Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nói nhờ Phật tánh nêu không cần tu đạo.

4. “Do tánh v.v... trở xuống là giải thích, nói nhờ Phật tánh.

Y theo người phẩm hạ, đầu tiên là pháp thuyết, nói không cần tu. Nếu Xiển-đề v.v... không được Bồ-đề, thì cần phải tu đạo. Nói trái lại không cần.

“Vì nhân tánh v.v... trở xuống là thuận nói, không cần. Dụ cho đá nam châm để chỉ rõ. Dưới là hợp rất dễ hiểu.

Ba người này, vặn sau sẽ đáp riêng, cũng cần ghi nhận để biết. Sau đây, là Phật đáp:

Trước trái, sau chấp, nói tánh lìa duyên, không thể tác dụng riêng, mà phải nhờ tu đạo.

“Nếu nói Phật tánh ở trong thân chúng sinh v.v... trở xuống là đối với phá chấp đầu, là nói không có tánh nhất định trụ trong chúng

sinh.”

Trong phần trước trước là giải thích câu hỏi trong Niết-bàn:

“Nếu người tu đạo được Bồ-đề v.v... trở xuống là giải thích câu hỏi trong Bồ-đề ở trước. Y theo Niết-bàn đầu tiên là nói “Chúng sinh vì không tu đạo, nên không được Niết-bàn, chẳng phải lỗi của ta”. Sau, là nói do phiền não, cho nên không được.

Trong phần trước, trước là dụ, kế là hợp, sau kết.

Trong phần trước, “Bên bờ sông có bảy hạng người”, là nói chung để nêu. Sông dụ cho sinh tử dụ chung bảy người, du cho tất cả Phàm, Thánh. Chúng sinh từ trước đến nay, thường ở trong sinh tử, sao nói là ở bờ sông? Vì thân dù thường ở mà tâm chưa quán nhập, nên nói là ven. Lại, đối với chưa khởi, cũng được nói là ven. Vì tắm, gội v.v... là nói về việc đã làm khi đã lội xuống sông. Vì tắm gội nhiếp nhớ mà quán sinh tử, gọi là tắm gội. Vì lia phiền não mà quán sinh tử, gọi là sợ cướp bóc. Vì gom góp các việc lành mà quán sinh tử, gọi là hái hoa. Quán lỗi sinh tử, gọi là lội xuống sông. Sau đây, là phân tích, chỉ bày rõ.

Trong văn hợp, trước là hợp với “Sinh tử chung ở đâu”, như thế là hợp với sông ở trước. Bảy người lại hợp với bảy hạng người. Nói sợ phiền não hợp với “Sợ cướp bóc”. Tắm gội hái hoa, lược bỏ mà không hợp. Có ý muốn lội qua là hợp với “Nhảy xuống sông”.

Sau đây là phân biệt để hợp, trong đó, trước nói về tướng của bảy người, sau là giải thích văn. Giải thích rộng bảy người, có hai môn:

1. Môn hạnh riêng.
2. Môn hạnh chung.

Ba thừa trong hạnh riêng, mỗi thừa đều có bảy. Tiểu thừa bảy, nghĩa là Tiểu thừa thường chìm, thường chìm trong ba đường. Phàm phu ngoại đạo có Tín và đến Noãn, Đảnh, gọi vừa lội ra là đã chìm.

Tâm nhẩn trở lên, gọi là ra đi xong, dừng lại. Kiến đạo xem phương hướng. Tư-đà khởi hành ra đi, sau khi xem phương hướng xong, mới đi. Trên quả A-na-hàm, gọi là đi rồi đứng lại. Quả A-la-hán, gọi là trèo lên núi cao. Bảy người trung thừa so với tiểu, rất dễ hiểu, chỉ thân sau cùng giác ngộ một mình là khác.

Bảy người Đại thừa: Địa vị đường lành, vị ở trước xếp vào thường chìm, trong vị đường lành gọi là lội ra rồi chìm, nên luận Địa Trì chép: “Người đường lành thường lui sụt, thường tiến tới. Tập khí, hạt giống trở lên, gọi là đi rồi đứng lại. Sơ địa nhìn phương hướng. Nhị địa đã đi, gọi là xem hướng xong rồi đi. Phật lên đến ngọn núi trên hết.

Bảy người đi chung lực có ba môn:

1. Mở rộng Tiểu hợp với Đại. Trong nhân Nhị thừa, mở ra thành sáu người. Như La-hán, Bích-chi, Bồ-tát của môn đầu ở trên và Phật hợp thành thứ bảy. (Nghĩa này như phẩm Ca-diếp ở sau là nói)

2. Mở ra Đại hợp với Tiểu, để nói về bảy người: Phạm phu, Nhị thừa gọi chung là thường chìm, thường chìm trong phần đoạn, biến dịch thế gian. Trong Đại thừa chia thành sáu người sau, như môn sau ở trên.

3. Đại, Tiểu cùng mở ra. Ngoại đạo, phạm phu thường chìm, thường chìm trong ba cõi.

Trong pháp Tiểu thừa, năm pháp quán dừng tâm, cho đến Noãn, Đảnh, gọi là lợi ra rồi chìm. Nhân, Thế đệ nhất, gọi là lợi ra xong đứng lại. Bốn quả Sa-môn gọi nhìn xem phương hướng xong rồi đi, đi vào mười hai pháp nhân duyên. Hàng Bồ-tát gọi là đi rồi đứng. Phật thì đứng trên núi cao nhất.

Nay, thuyết ở đây nói, là y theo theo người sau cuối trong đoàn người đi chung mà nói. Dù nêu bảy người nhưng chính xác là chỉ rõ người đầu tiên không lý do. Y theo theo người thường chìm, vì quán tu đạo, nên đi suốt qua, tức là vì nói năm người trước không có lý do. Kế là giải thích văn.

Y theo người đầu tiên, trước là hợp, kế là tiêu biểu, nói rộng về nhân duyên dứt mất gốc lành của phạm phu. Một thứ sáu pháp, hai thứ năm pháp, một thứ ba pháp là nói dứt mất gốc lành của phạm phu kia. Sau, sáu người còn lại, đầu tiên đều, chính là hợp, kế là tiêu biểu, sau kết, văn rõ ràng rất dễ hiểu. Sau đây là tổng kết.

Các người ở bờ sông đều có tay chân mà không thể lội qua, là kết ví dụ ở trước. Chúng sinh cũng đồng kết hợp với trước: Chúng sinh hợp với người. Phật, Pháp, Tăng hợp với “Có tay chân”. Niết-bàn giống như núi, mà chúng sinh không được là hợp với “Không thể lội qua”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói do không học, nên không được Niết-bàn.

Dưới đây là đoạn hai, là nói do phiền não, cho nên không được Niết-bàn, trong đó, Như lai đối với câu hỏi trên, vì sao không được? Là nói đó chẳng phải là lỗi của Thánh đạo của Như lai mà đều là do phiền não. Đầu tiên là pháp thuyết, trong đó, trước nói không chẳng do lỗi của Phật v.v... kế là tìm phiền não:

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết, kế là trong phần dùng thí dụ để chỉ rõ dụ, chỉ nói chẳng phải lỗi của Như lai. Ngoài ra lược bỏ không nói. Dụ chia ra làm năm. Sau là hợp rất dễ hiểu.

Sau đây sẽ y theo Bồ-đề để giải thích câu hỏi ở trước. Hỏi có

chung, riêng. Trước là giải thích câu hỏi chung, như ông đã nói: “Người Đời bị bệnh v.v... trở xuống là nói về câu hỏi riêng kia.

Trong câu hỏi chung có ba:

1. Lập thẳng đạo lý: Phải tu Thánh đạo, mới được Bồ-đề.
2. “Ông nói v.v... trở xuống là nhắc lại câu hỏi, khen ngợi”.
3. “Nếu nói v.v... trở xuống là nhắc lại câu hỏi để quở trách”.

Vì hỏi là nói do Phật tánh, chắc chắn được Bồ-đề, vì thích hợp với nghĩa sinh quả của chánh nhân Phật tánh kia, nên Phật nhắc lại để khen ngợi. Đoạn đầu này rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, khen “Ông nói chúng sinh vì có Phật tánh nên được Bồ-đề” chính là nhắc lại lời hỏi.

“Như đá nam châm” là Phật tự nêu dụ để lập thành thuyết mình đã nói. người, nghĩa là ở đây nói, nói về lời nói đá nam châm trong câu hỏi ở trên, vì gây ra “Hoặc” (Đá nam châm trong câu hỏi, sẽ giải thích riêng ở sau).

Nay, Đức Phật nêu dụ đá nam châm, để nói lại thành lời hỏi.

“Lành thay! Là nói khen. Do tánh nhân duyên nên được Bồ-đề, nói về lý để nói lại”.

Trong đoạn ba, Phật quở, nếu nói: “Không cần tu tập đạo” nghĩa này không đúng! nhắc lại để tổng kết không đúng.

“Vị như người v.v... trở xuống là nói đúng để chỉ rõ sai quấy, trong đó có bảy dụ: Một dụ trước là nêu riêng, hợp riêng. Sáu dụ sau đều nêu tổng hợp.

Sau đây sẽ giải thích câu hỏi riêng, tùy theo câu hỏi trước kia. Người phẩm thượng, trung, hạ, theo thứ lớp giải thích rõ.

Trước là y theo theo người phẩm thượng để giải thích lời hỏi: “Ông nói người bệnh đều được lành?” Là nhắc lại lời hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. “Ta vì Bồ-tát Lục trụ mà nói”, phân biệt hơn khác với kém. Bồ-tát Lục trụ mới có khả năng tự chứng đắc. Phạm phu Nhị thừa làm sao được như thế, nên phải tu đạo. Về nghĩa của Lục trụ, đã giải thích đủ như trên.

Kế là y theo người phẩm trung, để giải thích lời hỏi của Bồ-tát Sư Tử Hống. Ý giải thích như thế nào? Theo câu hỏi trước đã nói: “Chúng sinh có tánh, không khả năng ngăn cấm chẳng được Bồ-đề, nên không cần tu đạo. Nay, nói Phật tánh, vì chúng sinh chưa được, nên cần phải tu đạo.

Trong văn có ba:

1. Y theo thí dụ hư không để nói về lý tánh đó, chẳng phải trong,

chẳng phải ngoài, chẳng phải tánh nhân quả, là lý ấy. Vì tánh chẳng phải trong, nên phải tu mới được. Vì tánh chẳng phải ngoài, nên người tu chắc chắn sẽ được.

2. Nương vào dụ của cái để nói về quả của tánh kia. Tánh chẳng phải kia, đây. Vì tánh chẳng phải ở đây, nên phải tu mới được. Vì tánh chẳng phải ở kia, nên người tu chắc chắn sẽ được.

3. Y theo dụ nghiệp, để nói tánh của nhân kia chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, chẳng phải “Có”, “Không” v.v... về ý nghĩa đồng với ở trước.

Trong phần đầu trước là dụ, sau là hợp, để chỉ rõ pháp. Trong vọng không có chân, gọi là chẳng phải trong, chân không là vọng, nói là chẳng phải ngoài. Do chẳng phải trong, nên phải tu mới được. Do chẳng phải ngoài, nên người tu chắc chắn sẽ được.

Trong đoạn hai, trước là dụ, sau sau hợp. Trong dụ, như của cái của người ở địa phương khác, nói người đó chẳng phải ở đây.

“Dù không hiện diện v.v... trở xuống là chứng tỏ rằng người ấy không phải ở chỗ kia, trong đó, đầu tiên là hỏi để chỉ bày.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trong hợp, Phật tánh cũng giống như thế, hợp với “Của cái trước”.”

Nói “chẳng phải ở đây là hợp với “Ở phương khác”, chứng tỏ vì gặp ở đương lai, nên nói phải ở đây.

Nói chẳng phải ở kia là hợp với nói “Ta hứa”.

“Vì chắc chắn được v.v... trở xuống là hợp với “Chắc chắn được” ở trước.

Trong đoạn ba, trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, như chúng sinh tạo ra các nghiệp, hoặc thiện, hoặc ác, đều nêu sự dụ. Sau đây, sẽ phân tích chỉ rõ, gồm có chín câu:

1. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài, tạo nghiệp rồi dứt đi đến trong thân, tức không nói là chẳng phải trong, lệ thuộc với người tạo nghiệp, gọi là chẳng phải ngoài.

2. Chẳng phải có, chẳng phải không: Nghiệp đã chấm dứt ở quá khứ, vì ở hiện tại không có tự thể của pháp, nên nói “Chẳng phải có”, thành tựu ở quá khứ cho nên “Chẳng phải không”.

3. Nói chẳng phải xưa không mà nay có: Vì trước đó đã tạo nghiệp rồi, nên chẳng phải xưa không mà nay có.

4. Nói về nghiệp này chẳng phải không có nhân phát ra, do tạo nghiệp cho nên có, vì thế chẳng phải là không có nhân.

5. Chẳng phải ở đây tạo nghiệp, ở đây thọ lãnh quả báo, vì hiện

đời gây tạo nhân, đời sau mới chịu quả, nên chẳng phải làm ở đây, gánh chịu ở đây.

6. Chẳng phải gây ra ở đây, chịu quả ở chỗ kia. Chẳng phải người này gây ra nghiệp, người khác chịu quả.

7. Chẳng phải tạo tác ở chỗ kia mà chịu quả ở chỗ kia, do nhân gây ra quả, chứ chẳng phải quả tự tạo, nên chẳng phải tạo nghiệp ở kia, lại thọ báo ở kia.

8. Chẳng phải không có làm ra, không có gánh chịu, do nghiệp tạo ra quả, nên chẳng phải không làm ra. Vì có quả thù đáp với nhân, nên chẳng phải không có thọ lãnh.

9. Nói về thời gian hòa hợp được quả. Sau đây là hợp:

Phật tánh như thế là hợp với “Nghiệp đã gây ra”.

Chẳng phải xưa không mà nay có là nêu “Đoạn ba” ở trước. Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài là hợp với “Đoạn thứ nhất” ở trước. Chẳng phải có, chẳng phải không là hợp với đoạn hai ở trước.

Nói “Chẳng phải ở đây” là hợp với “Đoạn thứ năm ở trước”. “Chẳng phải làm ra ở đây, gánh chịu ở đây, nói chẳng phải ở kia” là hợp với đoạn bảy ở trước. “Chẳng phải tạo tác ở kia, gánh chịu ở kia, chẳng phải chỗ khác đến” là hợp với “Đoạn thứ sáu” ở trước: “Chẳng phải tạo nghiệp ở đây, thọ báo ở kia”, “Chẳng phải không có nhân duyên” là hợp với “Đoạn bốn ở trước: Chẳng phải không nhân phát ra. “Cũng chẳng phải tất cả chúng sinh không thấy” là hợp

với “Đoạn tám ở trước: Chẳng phải không làm ra, không có gánh chịu.

“Có Bồ-tát v.v... trở xuống là hợp với đoạn chín ở trước. “Thời gian” là hợp với “Được quả”. Đầu tiên là nói hợp. Sau là nói lại để chỉ bày.

Thời gian là Thập trụ, là nói lên thời gian ở trước. Tu tám Thánh v.v... là chỉ rõ nhân duyên ở trước. Bảy giờ, gọi thấy, không gọi làm, chỉ bày được thấy ở trước. Tánh phát ra từ xưa không từ duyên sinh, nên chỉ gọi là thấy trở xuống, gọi làm.

Sau đây là giải thích câu hỏi trên trong người phẩm hạ. Giải thích như thế nào?

Ở trước hỏi rằng: “Vì Nhất-xiển-đề v.v... có Phật tánh, nên chắc chắn được Bồ-đề. Như tánh chất của đá nam châm có công năng hút sắt, thì đâu cần dùng tu đạo?” Nay Phật sẽ đáp:

“Rõ ràng là đá nam châm tự nó không hút sắt, mà phải có duyên mới hút, Phật tánh cũng thế, nên cần phải tu đạo.”

Trong văn, trước là giải thích thí dụ đá nam châm. Kế là y theo

theo dụ để chỉ rõ tánh.

“Vô minh không thể hút các hành v.v... trở xuống là chuyển dụ, chỉ rõ thành.

Trong phần trước, đầu tiên là nói nói về đá nam châm tự nó không hút sắt, mà phải gặp duyên mới hút.

“Như lửa cháy lan v.v... trở xuống là lập dụ để giúp cho rõ ràng hơn. Sau đây, lại hợp dụ:

Trong phần đầu có hai:

1. Nói đá nam châm không tự hút sắt.

2. “Pháp khác v.v... trở xuống là chứng minh đá nam châm phải gặp duyên mới hút.”

Y theo theo đoạn đầu, ông nói: “Như đá”, nghĩa này không đúng! Là nhắc lại để nói thẳng sự sai lầm, thì lời nói này hơi thiếu, nếu đủ thì lẽ ra nên nói rằng: “Ông nói Phật tánh như đá nam châm kia, tự nó có thể hút sắt. Nghĩa ấy không đúng. Vì sao v.v... trở xuống là giải thích để nói lên chỗ sai. Trước tự gạn trách, vì sao ta bảo ông là không đúng. Dưới đây là giải thích, đá không hút sắt cho nên nói sai. Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích để nói lên không hút. Trước là vặn hỏi, đâu thấy hút sắt, cho nên nói “Không”, nên sau đây mới giải thích:

Đá không có nghiệp của tâm, muốn hút sắt kia, cho nên nói “Không”.

Y theo đoạn sau, chính là nói đá nam châm có đủ duyên mới hút. Vì pháp khác không có, nên pháp khác hoại diệt, gồm cả giải thích đá “Từ” “Vô duyên” không hút.

Không có tác giả: Y theo theo câu đầu là nói hút không có tâm. Không có hư hoại, nghĩa là y theo theo câu sau nói không hút vì không có tâm.

Nói pháp khác có pháp khác sinh: Gồm có ba pháp:

1. Đá.

2. Sắt.

3. Phân tích lúc cần đến nhân công, thì đá nam châm mới tiếp xúc với sắt, qua đó, hai việc đá và sắt đối xứng nhau, cũng được nói pháp khác có pháp khác sinh.

Hai thứ đá, sắt khác nhau, nên đều gọi là pháp khác. Vì pháp khác của sắt kia có, nên pháp khác của đá “Từ” sinh ra nghĩa hút. Ba pháp đối nhau cũng được nói khác có khác sinh. Người và đá, hai thứ khác nhau, đều gọi là pháp khác, bởi người kia, pháp khác là “Có”, nên đá nam châm, pháp khác sinh ra nghĩa hút. Vì pháp khác “Không có”, nên

pháp khác hoại diệt, y theo trước rất dễ hiểu.

Trong dụ có sáu: Đầu tiên là nói “Như lửa”, dụ cho đá “Từ” ở trước. “Không thể đốt củi” là dụ cho không hút sắt, cũng vì không có tâm, nên nói không đốt. Lửa phát ra thì củi tan hoại, dụ cho pháp ở trước vì “Có”, nên sinh ra.

Trong dụ thứ hai, rau quỳ, lá đậu thường ngã về hướng mặt trời, lại dụ cho đá nam châm.

“Cũng không có kính trọng v.v...” là dụ cho không hút sắt. “Tánh v.v...” của pháp khác, dụ cho pháp khác ở trước có pháp khác sinh ra, dụ khác và văn hợp đều rất dễ hiểu. Vì tánh đồng với dụ ở trước, cho nên nói: “Đúng thế! Là “Duyên”, không thể hút được Bồ-đề.

Trong chuyển dụ rõ ràng: “Vô minh chẳng thể hút các hành”, nghĩa là lìa duyên bất sinh, pháp khác cũng vậy. Cũng được gọi là vô minh duyên hành được duyên năng sanh, pháp khác cũng vậy. Vì lý này thường nhất định, nên nói “Có Phật, không Phật thường trụ”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, đối phá chấp sau, nói cần phải tu đạo.

Dưới đây là đoạn hai, đối phá chấp ban đầu, nói không có tánh nhất định trụ trong chúng sinh. Trong đó, trước là nói thể trạng của tánh.

“Nếu các chúng sinh hiểu rõ Phật tánh v.v... trở xuống là khuyên tu, thu nhập. Trong phần trước có bốn:

1. Phá Phật tánh ở trong chúng sinh.
2. “Như bốn đại v.v... trở xuống là phá trong chúng sinh chắc chắn có Phật tánh”.
3. “Như vua bảo v.v... trở xuống là đối với đoạn thứ nhất ở trước, nói rộng Phật tánh “Không tức”, “Không lìa”.
4. “Như lai thường trụ, tức gọi là “Ngã” v.v... trở xuống là đối với đoạn hai ở trước, nói rộng chúng sinh chẳng phải có, “Không là chẳng phải không”.

Trong phần đầu, nếu nói tánh trụ trong chúng sinh, là nêu sở chấp ở trước, trước nói: “Tất cả chúng sinh có tánh, gọi là trụ trong chúng sinh.”

“Thường không trụ v.v... trở xuống là theo đó để phá. Đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau hợp”.

Trong pháp, đầu tiên là nói: “Pháp thường chẳng có trụ, giải thích lý chánh đạo. Nếu trụ vô thường là phá tà, bày chánh. Trong dụ có sáu: Đầu tiên là nêu mười hai duyên làm dụ. Như mười hai duyên không có chỗ ở nhất định, chỉ rõ vô trụ ở trước.

“Nếu có trụ v.v... trở xuống là nói lên có trụ ở trước tức là vô thường.”

Hỏi: “Nhân duyên là thể của chúng sinh, sao vô trụ lại gọi là thường?”

Giải thích: “Y theo người, dựa vào việc để giải thích:

1. Duyên thật có trụ, không được nói thường! Bỏ người ra, nói rộng về lý sinh nhau của mười hai nhân duyên. Vì không có đối chỗ lệ thuộc nhất định, nên chẳng có nơi chốn. Vì sinh nhau chắc chắn chưa từng tạm thời không có, nên gọi là thường.

2. Nêu pháp thân Như lai làm dụ.

3. Nêu pháp giới.

4. Nêu pháp nhập.

5. Nêu pháp ấm.

Ở đây, cũng nói rộng về pháp: Ấm, giới, nhập, gọi là pháp giới v.v...

6. Nêu hư không, “Phật tánh v.v... trở xuống là hợp.

Dưới đây là đoạn hai, phá trong chúng sinh chắc chắn có Phật tánh, nói các chúng sinh “Sẽ” được, gọi là “Có” chứ chẳng phải nói là trong thân chúng sinh “Đã” có thể của quả. Trong văn có hai:

1. Nói về thời gian Phật tánh đã đến thì hiện.

2. Tánh không lui sụt của tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói các chúng sinh chắc chắn được gọi là “Có”.

Trong phần trước, trước là dụ, sau y theo theo dụ để chỉ rõ pháp. Pháp dụ như thế nào?

“Như bốn đại: Cứng, ẩm, ấm v.v... kia không có tâm khác nhau, mà thể đều là pháp tánh khác nhau tự như vậy, dụ cho Phật tánh vô tâm, lúc muốn phát ra thì liền hiện, pháp tánh tự như vậy.

Trong dụ, bốn đại là nêu việc dụ kia, kế là nói về tướng của dụ:

Công năng của tạo tác ngang bằng, gọi là lực quân bình. Năng lực dù đồng đều nhưng vì thể tánh đều khác, nên mới có sự khác nhau về cứng, ẩm, ấm, động. Vì chỗ làm ra đều khác, nên có màu sắc khác nhau như đỏ, trắng, vàng, đen.

Sau đây, là giải thích chung:

Mà là bốn đại cũng không có nghiệp: Không có nghiệp của tâm, muốn khác lẫn nhau. Vì khác với pháp giới, nên không giống nhau, nghĩa là bốn đại khác nhau, gọi là khác với pháp giới, nên đã làm cho chất cứng chắc v.v... đều không giống nhau. Phật tánh cũng vậy, hợp với bốn đại ở trước. Vì khác với pháp giới, nên “Thời gian đã đến thì

liền hiện”, hợp với pháp giới khác đều không giống nhau. Phật tánh khác với cái “Không” của sùng thờ. Cho nên thời gian chúng sinh tu đạo đến, thì Phật tánh liền hiển hiện rõ ràng. Lại nữa, pháp giả dối, tu đạo đã đến, liền bị tiêu diệt. Phật tánh khác với “Tu kia đến thì liền hiện”, gọi là “Khác với pháp giới”.

Dưới đây là đoạn hai, Phật dùng đủ năm nghĩa để nói chúng sinh “Có” Phật tánh:

1. Nói “Chúng sinh không có lý lui diệt Phật tánh, gọi là “Có”. Câu này được nói theo bờ mé trước”.

2. Vì A-tỳ-bạt-trí, nên gọi là “Có”. A-tỳ-bạt-trí, Hán dịch là “Bất thoái”. Vì “khi chứng đắc, thì mãi mãi không bao giờ lui sụt nên biết chắc chắn là “Có”.” Câu này được nói theo bờ mé giữa. Ba nghĩa sau, được nói theo bờ mé sau, trong đó, đầu tiên là nói: “Vì “Sẽ có”, nên gọi là “Có”: Giải thích có hai nghĩa:

1. Quả phương tiện “Sẽ sinh”, gọi là “Có”.

2. Quả của tánh tịnh “Sẽ lộ rõ”, “Gọi là có”. Vì hiện tại chúng sinh thường chắc chắn được quả, nên nói là “Có” quả. Câu này là chung, hai câu sau là riêng.

Vì chắc chắn được, là y theo quả phương tiện, vì hiện có nhân, nên chắc chắn sẽ được. Vì chắc chắn thấy, nghĩa là hy vọng ở quả của tánh tịnh. Do hiện có nhân, nên chắc chắn sẽ thấy.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết.”

Dưới đây là đoạn ba, nói Phật tánh “Không tức”, “Không lia”. Trước là dụ, kế là hợp.

“Có câu hỏi v.v... trở xuống là phân biệt lại:

Trong dụ có sáu:

1. Như lai nói kinh, thường dùng thí dụ để biểu thị rõ tánh để chỉ bày cho mọi người biết:

Vua, dụ cho Như lai, quan dụ cho kinh này, Voi dụ cho Phật tánh, người mù dụ cho chúng sinh.

Phật dùng âm thanh nói rõ kinh pháp, gọi là bảo với một vị quan. Nói kinh bày tỏ tánh, để chỉ bảo chúng sinh, gọi là dắt một con voi để mở bày cho đám người mù.

2. “Bấy giờ, quan v.v... trở xuống là kinh pháp chỉ rõ tánh, dụ cho kinh do bậc Thánh nói, gọi là thọ lãnh sắc chỉ của vua, để cho con người đọc chung, gọi là nhóm họp đám người mù bẩm sinh. “Chỉ rõ tánh để họ được biết, gọi là dùng voi để chỉ bày”.

3. “Bấy giờ, người mù kia v.v... trở xuống là chúng sinh biết tánh

dụ cho tâm tưởng duyên bám, gọi là dùng tay sờ mó.

4. “Quan lại tự v.v... trở xuống là Phật dùng pháp hóa độ khắp mọi người, lại dùng thí dụ để chỉ rõ tâm Thánh, hóa độ, làm sáng tỏ tâm Thánh, gọi là tâu vua. Chỉ rõ tánh xong, gọi là chỉ bày xong.

5. “Bấy giờ, vua v.v... trở xuống là Như lai xét hỏi, dụ cho chúng sinh đáp khác, trong đó có bốn:

1. Hỏi: “Có thấy voi không?”
2. Đáp: “Thấy”.
3. Hỏi: “Có thấy hình dáng voi không?”
4. Đáp: “Thấy”.

Mỗi người mù đều tùy ý hiểu biết của mình về voi mà đáp bằng nhiều cách khác nhau.

6. “Như đám người mù bẩm sinh kia không nói về voi v.v... trở xuống: “Không tức”, “Không lia” dụ cho đám người mù kia không nói về voi mà nói “Bất tức”, cũng chẳng phải không nói, “Lia” là không có voi, là nói không có lia ngoài voi.

Sau đây là hợp:

Vua, dụ cho Như lai ứng chánh biến v.v... hợp với câu thứ nhất ở trước.

“Các chúng sinh này nghe nói v.v... trở xuống là vượt qua hợp với câu năm. Việc sờ mó trong dụ, gồm có tám việc. Trong hợp có sáu: Năm ấm là năm. Năm ấm hòa hợp, nhóm hợp thành “Ngã” “Nhân”, là thứ sáu. Y theo sáu thứ này, đầu tiên đều lập tánh.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. “Như đám người mù kia, mỗi người đều nói v.v... trở xuống là hợp với câu sáu ở trước: “Không tức” “Không lia”. Trước nêu dụ, trước kế là hợp chỉ rõ pháp.

“Cho nên”... là tổng kết.

“Nghĩa ấy thế nào?” Như tánh chất của lúa mì kia, không lia mầm, cọng, cho đến hạt chắc, có tánh chất lúa mì riêng, gọi là “Không lia”. Mầm, cọng, nhánh, lá trước, sau thay đổi. Tánh chất lúa mì gọi là “Không tức”. Tánh đối với sáu pháp, tương chúng giống như thế. Tuy nhiên cái “Ngã” mà ở trước đã nói, lẫn lộn đồng với “Ngã” mà ngoại đạo nói, nên sau đây là nói riêng:

Cái “Ngã” ngoại đạo nói thật ra vô “Ngã”, đều là tà khác với chánh. “Ngã” của chúng sinh tức năm ấm v.v... rõ ràng là chánh khác hẳn với tà, trong đó, đầu tiên là pháp, sau dụ để chỉ rõ. Phân tích dụ có

sáu: Một dụ đầu là nêu riêng, hợp riêng; năm dụ sau là nêu riêng hợp chung.

Dưới đây là đoạn bốn, nói rộng chúng sinh chẳng phải có, chẳng phải không có. Đầu tiên nói chẳng phải “Không có”, vì “Sẽ được”.

“Nếu ta nói sắc là Phật tánh v.v... trở xuống là nói lên Phật tánh kia “Chẳng” phải “Có”, vì ám chẳng phải tánh.

Trong phần trước, đầu tiên là phần riêng, sau là tổng kết.

Trong phần riêng có chia ra tám môn:

1. Nói “Ngã” là tánh.

2. Nói bốn vô lượng để thành Phật tánh.

3. Nói tín là tánh.

4. Nói con một rất yêu mến là tánh.

5. Nói căn, lực thứ tư là tánh.

6. Nói mười hai nhân duyên là tánh. Phật tánh gọi là mười hai nhân duyên, là lược để nêu. Về nghĩa như giải thích ở trên.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Vì nhân duyên nên Như lai thường, nghĩa là Như lai đã chứng đắc cùng tận thể tánh của mười hai duyên, cho nên được thường. Vì đã chứng thành Phật thường, nên gọi là Phật tánh.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói các chúng sinh đều chắc chắn “Có” thật tánh của nhân duyên như thế, gọi là “Có” Phật tánh. Nhân duyên nói ở đây, vì lẫn lộn đồng với tướng của mười hai duyên sinh tử, nên sau đây là giải thích riêng:

Mười hai duyên này tức là Phật tánh, tánh tức Như lai.

7. Nói bốn trí vô ngại dùng làm Phật tánh.

8. Nói môn tam-muội đánh dùng làm Phật tánh.

Trên đây là nói riêng. Như trên là nói các pháp, dưới đây là tổng kết.

Nói các pháp trước sẽ được, gọi là “Có”. Mười hai duyên là thể của chúng sinh, làm sao gọi là “Có” “Được”?

Vì chứng hội ở đương lai, nên gọi là “Sẽ được”, chứ chẳng phải thể ở đương lai.

Trước là nói về chẳng phải không có”, sau chỉ bày “Chẳng phải có”. Đầu tiên không nói sắc ấm là tánh, sau so sánh ấm khác.

Trên đây, đã chia ra hợp, hợp thành đoạn thứ nhất, nói về thể trạng của tánh. Sau đây là Phật sẽ khuyên tu chứng:

“Nếu chúng sinh hiểu rõ tánh thì không cần tu. Trái lại là khuyên tu chứng”.

“Thập trụ tu v.v... trở xuống là thuận khuyển tu chứng, trong đó có bốn:

1. Nói Thập trụ dù tu, nhưng ít thấy tánh.

2. “So sánh với không tu v.v... trở xuống là so Thánh với Phàm, nói phàm không thấy tánh, cho nên cần phải tu đạo.

3. “Như Văn-thù v.v... trở xuống là chứng tỏ Bồ-tát Văn-thù kia đã tu lâu mới thấy Phật tánh.

4. “Thế nào v.v... trở xuống là dùng Đại để hình dung Tiểu, để nói Tiểu thừa chẳng thấy Phật tánh, cho nên phải tu đạo.

Từ đầu phẩm đến đây, là hợp thành đoạn thứ nhất, hỏi đáp, nói về pháp. Dưới đây là đoạn hai, khen ngợi kinh, khuyển học. Đầu tiên là khuyển học:

“Phật tánh không thể nghĩ bàn luận v.v... trở xuống là khen ngợi kinh thù thắng”.

Trong phần trước có ba:

1. Khuyển tu. Muốn thấy Phật tánh chúng sinh nên tự trì kinh.

2. “Thấy có v.v... trở xuống là khuyển cúng dường người trì kinh.

3. “Nếu có v.v... trở xuống là nêu kinh khó được nghe, để cho người cung kính học tập.

Sau đây, trong phần khen ngợi kinh, văn chia làm ba:

1. Khen người không tư duy, để so sánh với kinh.

2. “Kinh Đại Niết-bàn cũng giống như thế v.v... trở xuống là kinh đồng với người.

3. “Như biển cả v.v... trở xuống là đương pháp chính là khen.

Y theo phần khen người, phân tích địa vị có ba:

1. Y theo Thập Tín, Phật khen họ dựa vào kinh, sinh tâm kính tin không tư duy.

2. Sư Tử Hống nói: “Thế nào là Bồ-tát không lui sụt?” v.v... Trở xuống là y theo chủng tánh, khen Bồ-tát kia đã y kinh khởi hạnh không tư duy.

3. “Bồ-tát đã thấy biết rõ ràng không có v.v... trở xuống là y theo Sơ địa, Phật khen họ đã y theo kinh thành tựu đức không tư duy.

Trong phần đầu có ba:

1. Phật khen dựa vào kinh sinh tâm kính tin không tư duy.

2. “Sư Tử Hống nói v.v... trở xuống là nêu thường không tin, thì thành tin không tư duy”.

3. “Thiện nam v.v... trở xuống là nói kinh mang nhiều ích lợi. Hiện tại, người được nghe kinh, đương lai, sẽ sẽ tin.

Trong phần đầu có năm câu: Bốn câu trước là nói về niềm tin không tư duy của người nghe kinh. Câu sau là nói người năng tin không tư duy. Hai người này làm sáng tỏ lẫn nhau.

Y theo theo một câu đầu trong bốn câu trước là nói về Phật tánh không tư duy của người kia.

Câu thứ hai là nói về Tam bảo không tư duy kia. Câu ba là y theo câu thứ nhất ở trước, nói các chủng tánh có tánh không tư duy.

Câu thứ tư là y theo câu thứ hai ở trước là nói về thể đức không tư duy của Phật bảo. Vì trong kinh này, đã tin pháp nêu lên để làm sáng tỏ niềm tin, năng tin rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, đầu tiên Sư Tử Hống nói: “Như Phật đã nói: “Năng tin không tư duy” là nói lại lời trước đây của Phật.

“Đại chúng đây v.v... trở xuống là nêu đa số không tin, trở thành tin không tư duy. Đoạn ba dễ hiểu.”

Dưới đây là đoạn hai nói về khởi hạnh không tư duy trên chủng tánh. Văn chia làm hai:

1. Nói Bồ-tát khởi hạnh bất thoái.

2. “Lại nữa, Bồ-tát không thể tư duy v.v... trở xuống là Phật khen công hạnh của Bồ-tát đã thực hành là không thể nghĩ bàn!”

Trong phần ở trước, trước là Sư Tử Hống hỏi để khởi pháp: “Thế nào là Bồ-tát tự biết mình không lui sụt?”

Sau đây, Phật sẽ giải thích, trước giải thích riêng, sau là kết.

Trong phần giải thích riêng, đầu tiên là trong nỗi khổ vô ích, Phật đã tự thử nghiệm tâm mình, đả phá khổ, về sau, có ích. Trong các khổ, tự giữ vững tâm mình, trong ích lợi có bốn:

1. Trong hạnh cho vui, tâm vững chắc không lui sụt.

2. “Vì pháp v.v... trở xuống là trong hạnh cầu pháp, với tâm vững chắc không lui sụt”.

3. “Vì phá tan các khổ của tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là với tâm vững chắc không lui sụt trong công hạnh cứu khổ.

4. “Tu độ v.v... trở xuống là tâm vững chắc không lui sụt trong sáu hạnh nhiếp thiện. Giai đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong giai đoạn hai, đầu tiên là Bồ-tát đốt thân để cầu pháp, với tâm giữ vững không lui sụt. “Bấy giờ, Bồ-tát có phiền não v.v... trở xuống là với các nỗi khổ khác, tâm vững chắc cầu pháp không lui sụt.

Trong giai đoạn ba, đầu tiên là cứu khổ đói, sau cứu khổ bệnh.

Trong phần trước, trước là cứu đói vào thời gian khác.

“Đối với thế gian đói v.v... trở xuống là vào thời kỳ của kiếp đói

khát, Bồ-tát cứu đỏi chúng sinh, trong thời kỳ khác ở trước, trước là chung, sau riêng. Trong phần chung, đầu tiên là nói Bồ-tát thọ thân để cứu khổ chúng sinh”. Dù làm thân súc sinh, nhưng không bao giờ gây ra v.v... trở xuống là nói chắc chắn về nhân Bồ-tát, trong đó, đầu tiên là nói không gây ra nghiệp mới.

Nếu vị lai v.v... trở xuống là nói sử dụng nghiệp cũ, trước pháp, kể là dụ:

Nghiệp ác quá khứ, như quỷ thân, vì năng lực bi nguyện, nên tất cả đều thọ. Như dùng sức chú, tướng quý đều hiện. Sau là hợp, rất dễ hiểu.

Hỏi: “Trong hai thứ sinh phần đoạn và biến dịch của thân đã phải chịu ở đây, thuộc về sinh nào?”

Giải thích: “Là phần đoạn, vì là quả của nghiệp ác hữu lậu.”

Hỏi: “Nếu sinh này là phần đoạn thì vì sao kinh Thắng-man nói trên chủng tánh là sinh tử biến dịch?”

Giải thích: “Bồ-tát Chủng tánh trở lên, có năm thứ thân:

1. Thân Pháp tánh, như kinh Địa Trì nói: “Sáu nhập thù thắng, vô thỉ pháp nhĩ”.

2. Thân Thật báo, là trước nay, do tu điều lành mà được.

3. Thân Ứng, hóa, dựa vào khởi tác dụng ở trước.

4. Thân biến Dịch, cái gọi là duyên chiếu quả nghiệp vô lậu.

5. Thân phần Đoạn, cái gọi là quả nghiệp hữu lậu của ba cõi.

Hai thân đầu trong năm thân, là chân thân của Phật kia. Thân thứ ba là ứng. Trong chân thân ở trước, có xen lẫn biến dịch. Trong ứng thân ở trước có lẫn lộn phần đoạn.

Sinh tử Biến dịch nói trong kinh Thắng-man kia, được y theo môn thứ tư. Nay nói phần đoạn hợp với môn thứ năm, không trái nhau.

Trên đây, đã nói về phần chung xong.

“Thọ thân dũng sĩ v.v... trở xuống là nói về phần riêng.”

Trong cứu giúp khổ, bệnh, đầu tiên là nói Bồ-tát đối với thời kỳ kiếp bệnh, có khả năng cứu giúp khổ bệnh. “Nếu có chúng sinh bị bệnh quý v.v... trở xuống là ở trong thời gian khác thì có thể cứu giúp khổ bệnh.

Trong đoạn bốn, tu điều lành không lui sụt, văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Trên đây, phần riêng đã nói xong.

“Khi phát nguyện này, gọi là bất thoái v.v... trở xuống là nói chung để kết luận”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, nói khởi hạnh bất thoái trong chủng tánh.

Dưới đây là đoạn hai, Phật khen hạnh không tư duy của Bồ-tát.

“Lại nữa, không tư duy” là nói chung để nêu.”

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích có tám lượt, văn rõ ràng dễ hiểu”.

Sau đây, là nói về xuất thế thành tựu đức không tư duy. Đầu tiên là nói: “Bồ-tát thấy biết rõ ràng không có chúng sinh v.v... Nội chứng bình đẳng, gọi là không thể nghĩ bàn.

“Thọ biên sau v.v... trở xuống là tám tướng khéo hóa độ, gọi là không thể nghĩ bàn”.

Mới sinh lên Đâu-suất, văn chia làm bốn:

1. Nói chung, Bồ-tát sinh lên tầng trời Đâu-suất, là không thể nghĩ bàn luận.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống là nói về lý do Bồ-tát sinh nghiêng về. Trước hỏi, sau giải thích.

“Vì thù thắng, nên chỉ sinh về, thù thắng trong cõi Dục là nói chung để nêu, sau đây là phân tích chỉ rõ:

Trời cõi dưới buông lung trời cõi trên tối tăm, chậm lụt, thân hình đối với các cõi trời khác, thì nói lên quả báo vượt hơn. Tu trì giới, bố thí, được thân thượng, hạ. Tu bố thí, trì giới chắc chắn được thân Đâu- suất, thân hình đối với các tầng trời khác nói lên sự vượt hơn. Loạn địa của cõi Dục, đâu có nhất định? Vì đây chẳng phải tám thiền. Tam-muội Niệm Phật trong địa cõi Dục, được sinh lên cõi trời kia, nên nói tu định được thân Đâu-suất.

3. “Chê bai v.v... trở xuống là nói Thánh khác với Phàm. Bồ-tát phá bỏ “Hữu”, không bao giờ tạo nghiệp Đâu-suất v.v... là nói khác với phàm.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Ý giải thích thế nào? Nói về Bồ-tát sinh tất cả xứ nào, cũng đều được giáo hóa, thành tựu chúng sinh, chẳng phải chỉ sinh lên Đâu-suất. Cho nên ở cõi đó không nghiêng về tham ái, tạo nghiệp, cầu sinh.

4. “Sinh Đâu-suất có ba việc thù thắng v.v... trở xuống là nói hơn vượt qua kém, trong đó có bốn:

a. Nói ba sự báo thù thắng của Bồ-tát.

“Ba thú vui sâu sắc v.v... trở xuống là nói về nhân thù thắng của Bồ-tát”.

b. Hỏi: “Ở trước, Phật đã nói không tạo nghiệp sinh, nay sao lại

nói có nhân tốt đẹp?”

Giải thích: “Không tạo nghiệp hữu lậu sinh, mà vì có nguyện lực đại bi làm nhân, nên nói là nhân thù thắng”.

c. “Ba việc như thế, dù thù thắng v.v... trở xuống là y theo ba việc trước để nói về thanh tịnh thù thắng. Người khác thấy không ganh ghét, tự tâm không ngạo mạn.

d. Bốn là “Không tạo mạng v.v... trở xuống là y theo ba việc trước, để chỉ rõ tướng tốt đẹp”.

Kế là nói từ giả Đâu suất vào thai, trong đó, đầu tiên là nói khi Phật tạm biệt Đâu-suất, cả mặt đất đều rung chuyển. Sau Phật dùng hai nghĩa để giải thích lý do quả đất rung chuyển, văn rõ ràng, dễ hiểu. Nhập thai, trụ thai, xuất thai, ba tướng này rất dễ hiểu, các tướng còn lại, lược qua không nói.

Trên đây, Phật khen người. Kinh Đại Niết-bàn cũng giống như thế, không thể tư duy, là đoạn hai, nói về kinh đồng với người.

“Như biển v.v... trở xuống là đoạn ba, nói về ngợi khen đương pháp, trước là dụ, kế là hợp. Vì có người khó hiểu, nên sau đây sẽ phân biệt lại. Trong dụ, trước là nêu, kế là trình bày tám tên gọi. Sau nói về tướng của tám tên gọi đó. Trong mỗi tên gọi đều có ba việc:

1. Do năng lực phước đức của chúng sinh, nên làm cho biển ngày càng sâu dần, có thể thú nhập dễ dàng.

2. Đi xuôi gió từ bờ xa dần, cũng gọi là sâu dần.

3. Lợi xuống nước sông, tiến dần xuống nước, cũng gọi là sâu dần. Hai việc còn lại, văn lược qua, không nói.

Trong hợp, đầu tiên là nói: “Niết-bàn như thế, có tám việc không thể tư duy, hợp với phần chung ban đầu. Kế là hợp với phần riêng. Môn đầu rất dễ hiểu. Trong môn thứ hai, đầu tiên là y theo người để chỉ rõ phần sâu sắc của con người. Sau y theo thuyết để nói về sự sâu xa của thuyết.

Trong người, đầu tiên là y theo Như lai, để nói về sự sâu xa của Ngài. Kế là y theo phạm phu. Sau y theo theo Nhị thừa. Nhị thừa có thể được A-nậu Bồ-đề là một sự không tư duy. Người Nhị thừa, tâm không có phiền não, thân không có chỗ trụ, mà không gọi thường là hai việc không tư duy. Sau, y theo thuyết để nói về pháp, vì số nhiều nên không thể nói đủ. Văn còn lại rất dễ hiểu.

“Cho nên kinh này như biển” là tổng kết. Trước là dụ, kế là hợp, sau giải thích lại, để chỉ bày rõ:

Trước là Sư Tử Hống hỏi:

“Nếu nói Như lai bất sinh, bất diệt, gọi là sâu” là nhắc lại Phật nhắm vào hợp dụ ở trước để nói. “Có bốn sinh v.v... trở xuống là y theo bốn sinh để hỏi. ý hỏi như thế nào?”

Trước đã nói Như lai chẳng có sinh, chẳng có diệt, tức là không sinh ràng buộc. Đã không sinh sự ràng buộc thì phải được tự tại đối với sự sinh mới đúng. Vì sao trong bốn sinh, Như lai không thọ hóa sinh mà nhận thai sinh, kể là nêu tên gọi bốn sinh. (Về nghĩa bốn sinh có giải thích trong chương riêng). Sau là y theo người để giải thích. Sau đây là y theo để đặt ra câu hỏi:

“Đức Phật được tự tại, vì sao không thọ hóa sinh? Sau đây là Phật đáp:

Tất cả chúng sinh đều do bốn sinh sinh ra, phân biệt phạm khác Thánh. Được Thánh pháp rồi thì không được như xưa. Noãn sinh, thấp sinh là nói Thánh khác với phạm. Đây là giải thích Như lai không có hai sinh dưới.

Kiếp sơ trở xuống là giải thích không có hóa sinh. Có tám lần “Lại nữa”:

1. Nói vì ở kiếp sơ, Như lai không xuất hiện, nên không có hóa sinh. Vì sao không xuất hiện?

Vì trong kiếp sơ khai, phiền não của chúng sinh chưa phát, lại không có đạo khí.

2. Nói Như lai vì gửi gắm pháp thần thông cao siêu, nên không hóa sinh. Vả lại, nơi Như lai sinh rất cao quý, tốt đẹp, thông thường, pháp mà Như lai giảng nói, con người đều kính tin.

3. Vì giáo hóa con người nghiệp hiếu thảo, nuôi nấng cha, mẹ, nên không hóa sinh. Về nghĩa này thế nào?

“Người hóa sinh không có cha mẹ thì làm sao họ biết được cách giáo dục con người, biết kính trọng, nuôi dưỡng. Trong đó, đầu tiên là nói: “Người cha làm nghề của con, con làm nghề của cha, nêu rộng về việc đời. Cha phải làm nghề nuôi nấng con, con phải có bổn phận kính mến cha.

“Như lai, Thế Tôn nếu hóa sinh v.v... trở xuống là nói phải đồng trái lại để nói về hóa sinh. Xem văn rất dễ hiểu.

4. Vì phải đích thân hộ pháp, nên không hóa sinh. Trước nêu hai số, kể là nêu hai danh. Dưới giải thích, sau kết.

Trong giải thích, trước thuận, sau trái lại, rất dễ hiểu.

5. Vì ở địa vị tôn quý, dứt ngạo mạn, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Vì Phật sinh vào dòng vương giả, phá bỏ tánh cậy thế,

kiêu hãnh của chúng sinh.

6. Vì thọ thai, sẽ chấm dứt sự chê bai, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Phật đã đầy đủ viên mãn, mà thế gian nói như trò ảo thuật, huống chi hoàn toàn không có?

7. Vì thân dư thừa, vì để lại lợi ích cho thế gian, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Nói về hóa sinh, thì thân sẽ hóa diệt, không có thân hình dư thừa, thử hỏi lấy gì để giúp ích cho đời? Nên không hóa sinh.

8. Vì đồng với chư Phật, nên không hóa sinh. Nghĩa này thế nào? Chư Phật ba đời hóa hiện thai sinh, pháp chúng sinh đều là thai sinh, nên Phật đồng với chúng sinh.

“Vì sao chư Phật đều thọ thai sinh? Về nghĩa, như bảy lần “Lại nữa” ở trước. Lại, vì thêm lớn năng lực đồng sinh, nên thực hành thai sinh.

Dưới đây là đoạn ba, Sư Tử Hống gánh vác ân Phật, nhận hiểu, khen ngợi.

Phẩm Ca-diếp: Nói Học hạnh có ba:

1. Tùy duyên tu tạo năm hạnh, mười công đức ở trước.
2. Xả tướng, nhập chứng, là phẩm Sư Tử.

3. Chứng quả thật thành, cũng gọi là khởi dụng, phẩm này để giải thích.

Nghĩa này do Ca-diếp thưa thỉnh mà được nghe giảng nói, nên y theo theo người thỉnh, để chỉ rõ chương mục, gọi là phẩm Ca-diếp, về ý nghĩa trong phẩm này chỉ có hai:

1. Nêu hóa độ Xiển-đề, bày tỏ đức hạnh của Phật.

2. Nêu đức hạnh của Phật là nói về nghĩa năng hóa độ, làm lợi ích cho Nhất-xiển-đề, nên trong văn dưới khen ngợi kinh này, gọi là cây gậy của Xiển-đề, người Nhất-xiển-đề nhờ gậy này mà được đứng dậy. Trong văn có hai:

1. Nói về hạnh tốt đẹp, công dụng khéo léo của Như lai, đem lại ích lợi cho Xiển-đề.

2. Cuối phẩm Ca-diếp nhận hiểu, khen ngợi Phật. Trong phần trước có ba:

a. Trong phần đáp câu hỏi trên, phần lớn chúng sinh nương vào Phật, nói thân nghiệp Phật.

b. Ca-diếp bạch: “Như lai đã biết đầy đủ các căn lực, cho nên có thể biết tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là thuốc hay của đấng Lương túc trong câu hỏi trên, nói về miệng nghiệp của Phật.

c. Ca-diếp bạch: “Dứt nhân ba đời, gọi là đoạn thiện v.v... trở xuống là trong đáp câu hỏi ở trên, nay muốn hỏi về ấ mà ta không có trí, với nghĩa rất sâu xa như thế, chỉ có cảnh giới Phật, nói lên ý nghiêp của Phật. Lại, đáp câu hỏi đầu, để giải thích Như lai làm chỗ nương tựa cho người, vật và giúp cho Xiển-đề phát sinh tâm kính tin đối với Phật.

Đáp câu hỏi thứ hai, nói pháp do Phật nói là phương thuốc hay, làm cho Xiển-đề bỏ chê bai giáo pháp Phật, sinh tâm kính tin.

Đáp câu hỏi thứ ba, nói trí Phật thù thắng “Sở tri” tuyệt đối riêng, vì để cho Xiển-đề đối với pháp nghĩa của Phật, biết kính mến, tìm tòi, trở thành niềm tin.

Trong phần đầu, trước là Ca-diếp hỏi để phát khởi.

“Ở trước, đã hỏi xong, đâu nhọc hỏi nữa?”

“Vì cách câu hỏi khá xa, nên phải hỏi lại từ trên xuống dưới nhiều như vậy. Câu hỏi này so với câu hỏi trước có gì khác nhau?” Câu hỏi trước của Ca-diếp là trực tiếp vì khen mà thưa hỏi, khen ngợi Như lai có khả năng làm chỗ nương cho chúng sinh. Nay ở chỗ này, nêu đầy đủ hai câu hỏi:

1. Khen.
2. Hỏi vặn.

Từ câu đầu cho đến “Làm Đại Dực Vương, là câu hỏi khen ngợi Phật. Thiện Tinh là con của Phật, Bồ-tát. Trở xuống là câu hỏi.

Câu hỏi ở trước của Ca-diếp: “Sao không hỏi ngay, mà đợi đến đây mới đặt câu hỏi?” Vì ở trước, nếu nêu lên Thiện Tinh làm câu hỏi, thì lời lẽ sẽ mở rộng, không thành nghĩa kệ, cho nên ở trước không hỏi. Do trước kia không hỏi, nên giờ đây rất cần.

“Sao trong đây không trực tiếp vì câu hỏi mà trước khen ngợi ư?” Vì sắp đoạt, nên cho trước, vì câu hỏi pháp nhĩ, nên trước khen ngợi. Trong khen ngợi, đầu tiên là nói: “Như lai thương xót tất cả chúng sinh, là khen ngợi Đức Phật có lòng từ vì đem lại lợi ích cho mọi người”.

“Không điều phục v.v... trở xuống là khen trí có phương tiện vì lợi ích cho người, trong đó có bảy câu:

Bốn câu trước là năng lực hóa độ, chưa điều phục thì có khả năng điều phục, là nhổ điều ác bắt đầu. Chưa giải thoát thì được giải thoát, là cứu khổ sau cùng. Ba câu sau là đức cứu khổ: Đủ tám tự tại là đức hóa độ, là đại y sư, làm đại dực vương, là đức cứu vớt người ác. Biết bệnh như thầy thuốc, lành bệnh giống như thuốc. Như lai trước là cho, sau chính là gạn, đoạt. Vì nói lên hạnh Từ bi của Như lai mà thực hành

hóa độ, nên nêu người ác Thiện Tinh để làm câu hỏi:

Trong văn câu hỏi này, có hai ý:

1. Hỏi Phật không có từ, trái với câu thứ nhất ở trước.
2. Hỏi Phật không có phương tiện, trái với câu thứ hai ở trên.

Văn, phải có ba:

1. Nêu lên Đức Phật ghi nhận Tỳ-kheo Thiện Tinh là Nhất-xiển-đề, ở một kiếp địa ngục, chứng tỏ Phật không có lòng từ.

2. “Không thể chữa trị v.v... trở xuống là nêu Phật nói Thiện Tinh không thể chữa trị, chứng tỏ Phật không có phương tiện.

3. “Nếu không thể cứu giúp Thiện Tinh v.v... trở xuống là kết cả hai câu trước. Chia ra làm bảy câu:

Thiện Tinh là thời tử của Phật, Bồ-tát là câu thứ nhất, nói lên thân của Thiện Tinh gần. Thiện Tinh này lẽ ra là con của vợ lẽ Đức Phật, nên nói là con. Sau khi xuất gia, thọ trì, đọc tụng mười hai bộ kinh, phá kết côi Dục, đạt được Tứ thiên là câu thứ hai, chứng tỏ hạnh của Thiện Tinh là gần. Sao Phật lại ghi nhận nói là Nhất-xiển-đề, ở một kiếp địa ngục? Là câu thứ ba, trách Phật thọ ký thành Phật, thành ra Phật không có lòng từ. Là người không thể chữa trị, là câu thứ tư, trách Phật Như lai nhiếp hóa không thực hành. Vì không thực hành hóa độ, nên nói không thể chữa trị.

“Vi sao trước không vì ông ấy nói pháp? Là câu năm, trách Phật, Như lai truyền trao hóa độ cho người bất thiện. Nếu không thể cứu vớt thì làm sao gọi là có Đại Từ bi được? Là câu thứ sáu, kết Phật không có lòng từ. Sao được gọi là có Đại phương tiện? Là câu thứ bảy, kết luận Phật chẳng có phương tiện.”

Sau đây là Phật đáp riêng, cần nên xem xét, ghi nhận để biết.

Y theo lời Phật đáp, đáp câu hỏi không cùng tận, lại không theo thứ lớp: Trong bảy câu ở trước, vì Phật chỉ đáp sáu câu sau, nên nói “không cùng tận”. Trong đối tượng đáp, trước là đáp câu hỏi thứ năm. Kế là đáp câu hỏi thứ tư, kế là đáp câu hỏi thứ hai, kế là đáp câu hỏi thứ sáu, rồi đáp câu hỏi thứ ba. Sau là đáp câu hỏi thứ bảy, nên nói rằng, không theo thứ lớp.

Trước, đáp là câu hỏi thứ năm: “Sao Phật trước không nói pháp cho Thiện Tinh nghe?” Trong đó có hai:

1. Nói Như lai tùy đối tượng hóa độ thích hợp, không được nói pháp cho Thiện Tinh trước.

2. “Như Sư Tử Hống v.v... trở xuống là nói dù không nói pháp trước, nhưng tâm Như lai không thêm bớt. Trong sáu lần hỏi đáp ở trước

đều dụ, hỏi lại Ca-diếp. Kế là Ca-diếp đáp. Sau, Phật y theo lời đáp đó của Ca-diếp để làm rõ lời đã nói. Trong phần sau, trước là dụ, sau là hợp, rất dễ hiểu.

“Một thuở nọ, ta ở thành Vương xá v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ tư, nói về lý do Thiện Tinh không thể cứu chữa. Có năm lần “Lại nữa”:

1. Nói Thiện Tinh trái lại bị câu chấp, làm cho Như lai sợ hãi.
2. Quét sạch dấu vết Phật.
3. Thấy Ni-càn uống rượu cạn, nói là La-hán chống trái lời Phật nói.

4. Thấy khổ được gọi là La-hán, cho nên trái với lời Phật.

5. Phật nói pháp cho nghe, ông không có tâm tin nhận.

Đầu tiên, hai thân ác, kế là hai miệng ác, sau là một ý ác.

“Thiện Tinh dù cũng đọc tụng v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ hai, nói dù thiên tụng, nhưng không thể cứu. Trước bày tỏ lỗi lầm của ông, sau cùng với Ca-diếp đích thân đến thử nghiệm. Trong phần trước có bốn câu:

1. Nói Thiện Tinh dù rằng đọc tụng, nhưng tâm không hiểu nghĩa.

2. Nói Thiện Tinh được thiên lại mất.

3. Khởi tá ác, chê bai không có Phật đáp.

4. “Bấy giờ, ta v.v... trở xuống là Phật nói pháp cho ông ấy nghe, nhưng ông không hề có tâm tin nhận, chứng nghiệm thân, rất dễ hiểu.

“Thiện Tinh dù đã nhập Phật, Pháp v.v... trở xuống là Phật đáp qua câu hỏi thứ sáu, nói Phật đã có lòng từ, trong đó có ba:

1. Nói Phật đã có lòng từ.

2. “Nếu vốn tham v.v... trở xuống là nói Phật đã có lòng từ sâu đậm.

3. “Đệ tử ta v.v... trở xuống là nêu người khác đồng thương xót, nói lên Phật đã có lòng từ chân thật.

Trong phần đầu lại có ba:

1. Nói Thiện Tinh đã đánh mất pháp lành. Trước là pháp, sau là dụ.

2. “Lại, như v.v... trở xuống là ông đã dứt bỏ pháp thân. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, tự giết chết tâm mình, phá hoại pháp lành, bị La-sát giết, bạn bè phá hoại việc lành. Văn hợp rất dễ hiểu.

3. Nói về lòng từ của Phật. Kế là vì xót thương, nên nói nhiều thử than tha thiết, thường nói rằng, Thiện Tinh thường buông lung.

Đoạn hai, trong phần nói Phật đã có lòng từ sâu xa, trước là dụ, kế

là hợp, sau là kết rất dễ hiểu.

Đoạn ba, trong phần biểu thị Phật đã có lòng từ chân thật, trước là pháp, sau là dụ.

“Đã nhiều năm, ta và Thiện Tinh v.v... trở xuống là đáp câu hỏi thứ ba, nói về lý do vì sao Thiện Tinh là Nhất-xiển-đề ở địa ngục, trong đó có bốn:

1. Nói Phật đã nhiều năm điu dắt, hóa độ Thiện Tinh mà không được.

2. Do hóa độ mãi không được, nên Phật nói là Xiển-đề trong một kiếp ở địa ngục.

3. Nói về việc Thiện Tinh đã làm.

4. Nói không giả dối, trong phần đầu là nhiều năm Thiện Tinh đã theo Phật: Trong suốt hai mươi năm, Đức Phật đã nhận Thiện Tinh làm thị giả, nên nói là nhiều năm.

Y theo câu thứ hai, đầu tiên là pháp thuyết, kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói .“Có điều lành không nói, vì ông ấy đã nói v.v... trở xuống là vì không có việc lành nên nói, dụ hợp cũng như thế.

Y theo câu thứ ba, trước là Ca-diếp hỏi: “Vì sao đức Phật thọ ký?” Phật đáp rất dễ hiểu.

Y theo câu thứ tư, đầu tiên nói về điều mà Như lai đã nói không hai.

“Thanh văn v.v... trở xuống là nêu phần kém, để làm rõ phần hơn.

“Thiện Tinh thường vì vô lượng chúng sinh v.v... trở xuống là Phật đáp câu hỏi thứ bảy, nói có hai nghĩa phương tiện, để giải thích.

1. Phân biệt ích lợi hóa độ. Ích lợi có hai thứ:

a. Phật đã dẫn dắt Thiện Tinh trong nhiều năm, ở chung không cho ở ngoài để xúi giục người làm điều ác, gọi là phương tiện.

b. Hướng dẫn Thiện Tinh, dạy xuất gia, không cho ở tục, vì sẽ gây ra nhiều tội lỗi, gọi là có phương tiện.

2. Phân biệt đức hoá độ của Phật v.v... Về đức hóa độ có hai:

a. Y theo năng lực giải thoát của Phật, để nói lên có phương tiện.

b. Y theo căn, lực của Phật để nói lên có phương tiện.

Trong y theo lực giải, đầu tiên nói Thiện Tinh, thường nói với chúng sinh là không có thiện, ác.

“Từ lâu, ta đã biết v.v... trở xuống là Đức Phật sợ ông ấy sẽ dễ bị tà giáo cảm hoá, không khỏi chịu nhiều tai hại, nên dạy bảo ở chung.

“Nếu ta ở xa v.v... trở xuống là nói lên ý ở chung. Đó gọi là lực

giải là nói chung để kết luận.

Y theo lược, văn chia làm ba đoạn:

1. Biết dứt gốc lành

2. “Như lai biết đầy đủ căn, lực v.v... trở xuống là biết gốc lành.

3. Phật quán chúng sinh đủ pháp lành v.v... trở xuống là biết chung chúng sinh đoạn. Đầu tiên trong biết đoạn có năm lần hỏi đáp, xem nhân mà khởi. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi: “Vì sao Xiển-đề không có pháp lành?” Phật đáp: “Vì Xiển-đề dứt pháp lành, nên không có pháp lành”. “Xiển-đề dứt pháp lành là lời đáp chung của Phật. Chúng sinh đều có năm căn như tín căn v.v... Xiển-đề dứt hẳn, là đáp riêng của Phật.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống y theo sát, để nói lên không có. Đoạn hai là Ca-diếp nhân lời Phật nói, chắc chắn Nhất-xiển-đề của Phật là người không có pháp lành ư?” Phật đáp: “Đúng thế!”

Đoạn ba, nhân lời Phật nói, Ca-diếp hỏi Phật:

“Trong việc lành ba đời, vị lai không dứt, sao Phật nói là không có? Đầu tiên là Phật nói chúng sinh có ba thứ pháp lành, đó là nêu chung quá khứ, vị lai, hiện tại, nêu ra ba tên gọi. Xiển-đề không thể dứt pháp lành ở vị lai, sao Phật lại nói dứt?” Y theo lời Phật nói để kết thúc câu hỏi.

Sau đây là Phật đáp:

Văn chia làm ba:

1. Nói có dứt.

2. Như người, dưới đây nói về người dứt pháp lành có cứu chữa được hay không?

3. “Như cây khô mục v.v... trở xuống là nói việc lành đã dứt là có thể sinh lại hay không?

Trong phần đầu. Trước là nói về nghĩa dứt pháp lành, sau đó giải thích văn nghĩa có mười môn:

1. Nói về tướng dứt, dứt có ba đạo:

a. Đạo phương tiện, quán có nhân quả, cho đó là sai quán không có nhân quả, cho đó là đúng.

b. Đạo vô ngại, thấy hữu vi là sai.

c. Đạo giải thoát, thấy vô vi là đúng.

Vô ngại giải thoát đều có chín phẩm bắt đầu từ phẩm hạ hạ, cho đến phẩm thượng thượng, giống như Đẳng Trí dứt kiết kia.

2. Y theo nêu ra hai thứ pháp lành, nói lên sự khác nhau của dứt.

Nói hai thiện: Một là thiện phương tiện, đó là văn, tư, tu v.v... đã khởi trong hiện tại; hai là thiện sinh đắc: Tập khí quá khứ, nay đã

thành.

Đạo phương tiện đầu tiên trong ba đạo ở trước là đoạn thiện phương tiện. Đạo vô ngại giải thoát là dứt thiện sinh đắc.

3. Y theo hai thiện nhân quả để nói về dứt bỏ: Nếu y theo nhân thiện để nói về việc dứt kia thì dứt bỏ nhân ba đời, gọi là dứt bỏ gốc lành. “Nghĩa này thế nào?” Tâm tà biểu hiện ở trước, dứt bỏ nghĩa sinh hiện của thiện quá khứ, gọi là dứt bỏ nhân quá khứ. Vì hiện tại không khởi, nên không sinh vị lai, gọi là dứt nhân hiện tại. Việc lành ở đương lai bất sinh, nên không thể khởi sau, gọi là dứt vị lai. Cho nên văn dưới nói: “Dứt nhân ba đời, gọi là dứt gốc lành.”

Y theo sinh hiện ở quá khứ có thể dứt bỏ, nghĩa sinh ở vị lai sau cùng vì không thể dứt bỏ, nên về sau sẽ được sinh.

Nếu y theo quả lành để nói về sự dứt bỏ kia, thì chỉ dứt bỏ hiện tại và gần vị lai, chứ không dứt bỏ quá khứ. Vì khởi rồi dứt, là đã thuộc về quá khứ, không thể dứt được, nên ở đây nói: “Thiện hiện tại diệt và chướng ngại vị lai, gọi là dứt bỏ gốc lành.”

4. Y theo cõi để phân biệt, chỉ ở trong loài người, không chung cho đường khác, vì người có khả năng tư duy, tìm kiếm, khởi kiến khác lạ.

5. Y theo sự phân biệt nhạy bén, chậm lụt trong con người, như văn dưới nói: “Phải là căn cơ nhạy bén, người có thể tìm tòi, mong cầu, chẳng phải là ngu si. Phá tăng cũng vậy.”

6. Y theo thời gian để phân biệt: Phải được sự chứa nhóm tập quán trong nhiều đời, mới có thể dứt bỏ thiện, chứ chẳng phải một đời, nên trong văn trên nói là báo chướng.

7. Y theo xứ để phân biệt. Chỉ ở cõi Diêm-phù, không có ở khác, vì chúng sinh ở cõi Diêm-phù, tâm địa rất nhạy bén.

8. Nói về lý do. Do nghe kinh Đại thừa tương ứng với tướng “Không”, vì “Chấp” “Không”, chê bai “Có” nên dứt mất gốc lành. Cho nên luận Địa Trì chép: “Người này nghe kinh khó hiểu được “Không”, đối với thuyết như thật, hoàn toàn không hiểu, nghĩ rằng không đúng là nói tất cả đều “Không”, chẳng thể suy nghĩ.”

9. Nói về nhẹ, nặng: Trong tất cả việc ác, lỗi này rất nặng, không còn có lỗi nào khác, vì đã dứt tất cả gốc lành.

10. Nói về nghĩa dứt pháp lành lại sinh, Nhất-xiển-đề kia sẽ sinh vào thời gian nào? Như văn sau nói: “Lúc vào địa ngục, khi ra khỏi địa ngục, nhẹ là lúc vào, nặng là khi ra, lại sinh gốc lành.”

Hỏi: “Khi ra khỏi địa ngục, trong tâm ba tánh: Thiện, ác, vô ký, sẽ sinh vào tâm nào?”

“Hoàn toàn không sinh vào tâm lành, vì trước không có điều lành, nên thường sinh vào trong tâm nghi ngờ bất thiện.”

Hỏi: “Việc lành, dữ vốn là trái nhau, làm sao bên cạnh tâm bất thiện của Xiển-đề kia lại sinh ra gốc lành được?”

Giải thích: “Hai tâm thiện ác trái nhau, không được sinh cùng lúc. Đắc của đắc thiện, thể nó chẳng phải sắc tâm, không ngăn ngại với tâm, nên ở bên tâm bất thiện của Xiển-đề kia sinh ra, như khi từ địa trên sinh xuống địa dưới, bên tâm nhiễm ô được gốc lành của địa dưới. Ở đây cũng giống như thế.

Kế là giải thích văn kia:

Đoạn có hai thứ, nói chung để nêu tiêu biểu, kế là nêu tên gọi của hai thứ đó:

“Nói đủ là hai v.v... trở xuống là nhắc lại để kết”.

Trong đoạn hai, là có thể cứu chữa hay không thể cứu chữa, đầu tiên là y theo thực hành việc lành ở hiện tại, thì chẳng.

Trong thực hành, trước là ví dụ: “Như người ngụp lặn trong cầu vệ sinh, dụ cho Nhất-xiển-đề dứt mất gốc lành, hưởng về địa ngục.

Một sợi lông chìm, dụ cho việc lành quá khứ sinh ra nghĩa vị lai, Xiển-đề không dứt, dù chưa chìm xuống hố xí, thân cũng không thể vượt hơn, dụ cho gốc lành của Xiển-đề kia vẫn không ngăn dứt địa ngục. Kế là y theo để chỉ rõ pháp.

Xiển-đề như thế, hợp với người chìm trong cầu xí. Dù đến đời vị lai sẽ có gốc lành, hợp với ở trước chỉ có một sợi lông chưa chìm, mà không thể cứu vớt khỏi địa ngục, hợp với thân không vượt hơn.

“Đời vị lai dù có thể cứu vớt v.v... trở xuống là nhắc lại để kết”.

Sau đây, trong y theo tánh thiện, để nói có thể cứu vớt, nhân duyên Phật tánh thì có thể cứu chữa, nghĩa là nói về nhân có thể cứu chữa. Vì tánh chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, cho nên không dứt, là nói chắc chắn có thể cứu chữa. Do tánh không dứt, nên chắc chắn sẽ thấy được.

Đoạn ba là đối với đáng sinh, không đáng sinh, nói về gốc lành bị dứt kia không sinh. Trước là dụ, sau là hợp, văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn bốn, Ca-diếp nhân lời Phật nói, hỏi vặn lại:

“Ở trước, Như lai đã nói Phật tánh không dứt, sao nay lại gọi là dứt tất cả pháp lành? Sau đây, là Phật đáp:

“Nói vì tánh chẳng phải hiện tại, cho nên có dứt, trong đó có ba:

1. Nói chung vì chúng sinh hiện không có Phật tánh, nên dứt điều lành là Nhất-xiển-đề. Trái lại để giải thích, trước là pháp, sau là dụ. Nếu chúng sinh hiện đang có Phật tánh, thì sẽ không gọi Xiển-đề là

pháp thuyết, giải thích có hai nghĩa:

a. Thể tánh thường trụ, vì chẳng thuộc ba đời, nên chẳng phải hiện hữu.

b. Vì chúng sinh chưa thấy, nên gọi là “Hiện không có” như chúng sinh, “Ngã” pháp trong thế gian.

Nêu dụ để chỉ rõ:

Giới hạn về tình trong vọng ở hiện tại, hoàn toàn chẳng có Phật tánh. Như trong chúng sinh vì rốt ráo vô “Ngã” nên lấy làm dụ.

2. “Phật tánh thường v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa đầu. Ở trước, nói thể tánh là thường, chẳng thuộc ba đời, nên chẳng phải hiện có, trước thuận, sau trái. Phật tánh là thường, không thuộc ba đời, là chỉ rõ thuận.

3. Nếu thuộc về ba đời, thì gọi là vô thường, là chỉ rõ trái lại.

4. “Phật tánh ở vị lai, vì sẽ thấy v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa sau, sẽ thấy gọi là “Có”, chẳng phải “Hiện có”, nên gọi “Hiện không” Phật tánh. Vị lai, vì “Sẽ thấy”, nên nói chúng sinh “Có”, chính là nêu “Sẽ thấy”, thành hiện “Không có” Phật tánh kia.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là nêu ra chỗ sẽ thấy, vì “Sẽ thấy”, nên gọi là nghĩa “Có”. Thập trụ trang nghiêm đủ, mới được thấy một chút.

Đoạn thứ năm, Ca-diếp nhân lời Phật nói, mà hỏi lại, hỏi lại có hai câu:

1. Hỏi về Phật tánh ở trước, “Tánh như hư không, vì sao Như lai nói là vị lai?”

2. Hỏi về nghĩa Xiển-đề ở trên không có điều lành.

“Nếu nói vì Xiển-đề dứt pháp lành, nên không có pháp lành, thì bọn Nhất-xiển-đề đối với người đồng học v.v... cũng sinh ra ý niệm ái, há chẳng phải pháp lành ư?”

Sau đây, trước là Phật khen, sau chính là đáp. Trước là đáp Phật tánh, đầu tiên chính là giải thích. Vì có người khó hiểu, nên đặt ra lời hỏi đáp để chỉ rõ lại:

Y theo giải thích, tánh như hư không, chẳng phải quá khứ v.v... là nói lại chỗ lập ra ở quá khứ.

“Tất cả chúng sinh có ba thân v.v... trở xuống là nói về lời hỏi của Bồ-tát Ca-diếp. Đầu tiên là nói giải thích. Sau so sánh để chỉ rõ ba thứ thân đó:

Y theo chính giải thích, tất cả chúng sinh có ba thứ thân, nói rộng để nêu chung, quá khứ, vị lai, hiện tại, trình bày ba tên gọi đó:

Thân vị lai thanh tịnh mà vì được tánh, nên ta nói: “Vị lai, chính là giải thích các câu đã hỏi. Đây là nói về thân vị lai kia được tánh chẳng phải vị lai.

Y theo so sánh giống nhau để chỉ rõ, trước là nêu sự giống nhau đó: “Ta vì chúng sinh, nói nhân là quả, nói quả là nhân, lược để nêu lên.”

Cho nên, trong kinh nói mạng là ăn, thấy sắc gọi là xúc chạm, nói lược về tướng ấy. Nói nhân là quả, giống như người đời nói ăn là mạng, bốn đại gọi là sắc. Nay, lược qua không nêu. Nói quả là nhân, cũng như người đời nói mạng là ăn, thấy sắc gọi là xúc chạm. Nay giải thích nghiêng về một bên:

Sắc là tạo sắc, nghĩa là màu xanh, vàng v.v... Xúc, cái gọi là năng tạo bốn đại. Sắc thật ra chẳng phải xúc. Nói quả là nhân, cho nên thấy sắc, gọi là xúc. Người nói thấy sắc gọi là xúc chạm, chấp đắm hoàn toàn là không đúng. Vì thân vị lai thanh tịnh nên nói Phật tánh, y theo giống nhau để chỉ rõ pháp. Thân vị lai thanh tịnh, như mạng ở trước. Được thấy Phật tánh, như cái ăn ở trước.

Nếu y theo theo câu ở trước, so sánh để làm sáng tỏ Phật tánh, thì nhân của ăn chẳng phải mạng. Vì nói nhân là quả, nên gọi là mạng, đã rõ ràng như thế. Nhân của tánh chẳng phải là quả của thân vị lai, vì nói nhân là quả nên gọi là Phật tánh, cho là vị lai. Nếu y theo theo câu sau để so sánh, chỉ rõ Phật tánh, thì mạng chẳng phải là nhân của cái ăn, vì nói quả là nhân, nên gọi là ăn. Sắc, xúc cũng như thế.

Đã chỉ rõ như thế, quả vị lai thật ra chẳng phải Phật tánh. Vì nói quả là nhân, nên nói thân vị lai thanh tịnh là tánh.

Trên đây, một phen là hỏi, giải thích. Vì có người khó hiểu, nên sau đây sẽ chỉ rõ lại:

Trước là Ca-diếp hỏi:

“Nếu như Phật nói thân vị lai thanh tịnh, thì có thể nói tánh. Chúng sinh hiện tại chưa có thân thanh tịnh, vì sao Như lai lại nói có là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh?”

Phật đáp có ba:

1. Nói Phật tánh dù không có tác dụng hiện tại, vì thế nó chẳng phải “không”, nên được gọi là “Có”. Tánh dù hiện tại “Không có”, là “Không có” tác dụng hiện thực, nên chẳng thể nói là chẳng phải không có tự thể, như ví dụ hư không để chỉ rõ: Tánh hư không “Chẳng có hiện”, dụ cho câu đầu ở trước, chẳng được nói “Không”, là dụ cho câu sau ở trước.

2. Nói vì Phật tánh thường trụ, bất diệt, nên được nói “Có”. Chúng sinh vô thường, nói tướng khác với tánh, mà tánh thường trú là nói tánh khác với tướng.

3. Nói Phật tánh dù chẳng phải trong, mà lại vì chẳng phải ngoài, nên được nói là “Có”, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp. Đây là Phật đã đáp câu hỏi đầu, dưới đây, là Phật đáp câu hỏi sau:

“Ông nói không đúng!” là nhắc lại câu hỏi đều sai.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Trong giải thích, đầu tiên là pháp, kế là dụ. Sau là hợp.

Trong pháp, đầu tiên là nêu, việc đã làm:

Nếu Xiển-đề có nghiệp thân, miệng, ý thì sẽ y theo đủ để nêu. Thủ nghiệp, câu nghiệp, thì y theo định “Hoặc” để nêu. Thấy tâm tạo nghiệp, gọi là “Thủ nghiệp”, tâm ái tạo nghiệp, gọi là “Câu nghiệp” “Thí nghiệp”, “Giải nghiệp”, thì ngay nơi tướng để nêu.

Xiển-đề cũng có bỏ của cải, gọi là “Thi”, cũng có “Độc tụng” phân biệt, gọi “Giải”. Như thế đều là tà, kết thúc nói không có pháp lành.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, dụ hợp, rất dễ hiểu.

Trên đây, đã nói về biết đoạn.

Dưới đây là đoạn hai, biết sinh gốc lành, qua đó có ba:

1. Biết gốc chúng sinh chuyển biến không nhất định. Như lai biết đầy đủ các căn, lực, là nói chung để nêu, nên có thể phân biệt căn thượng, trung, hạ, lược hiển bày để biết tướng, có khả năng biết chuyển v.v... là hiển bày rộng để biết tướng.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

2. Biết các căn sinh đoạn không nhất định. “Vì không nhất định, nên có khi dứt, lại sinh” là nói thuận theo không quyết định.

“Nếu căn nhất định v.v... trở xuống là nói trái với không nhất định”.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

3. Tùy biết ích lợi của hạnh v.v... Trước là Ca-diếp hỏi:

“Phật đã đủ căn lực, biết chắc chắn Thiện Tinh dứt bỏ gốc lành, vì sao Phật lại cho ông xuất gia?”

Phật đáp có ba:

1. Vì ngăn ngừa tội hiện tại của ông, nên Phật cho xuất gia. Ở tục, làm vua sẽ phá hoại chánh pháp.

2. Vì sinh điều lành ở đương lai của Xiển-đề kia, nên cho xuất gia, sinh ra điều lành xuất thế ở vị lai. Nếu không xuất gia thì ông cũng dứt

mất pháp lành v.v..., là nêu tổn hại để chỉ rõ ích lợi. Nay xuất gia v.v..., là nói lên ích lợi khác với tổn hại.

3. “Cho nên v.v... trở xuống là kết. Trước thuận, sau trái.”

Dưới đây là đoạn ba, biết cả hai sinh và đoạn, trong đó có ba:

1. Biết dứt điều lành. Phật quán chúng sinh có đủ pháp lành, không lành, biết trước việc sẽ thành. Người này dù có đủ pháp lành, nhưng không bao lâu họ sẽ dứt được, biết gốc lành mà Xiển-đề kia sẽ dứt.”

“Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích. Không thể gần gũi bạn lành để nghe pháp, lo nghĩ, so lường đúng như lời dạy tu hành.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

2. Biết sinh điều lành. Như lai biết, pháp thuyết hiện tại v.v... của người này.

Kế là Phật dùng dụ để chỉ bày.:

Suối dụ cho Bồ-đề, làng dụ cho sinh tử, vì lia sinh tử tức là Bồ-đề, nên nói “Không xa”. Quả đức nhiệm mầu, gọi là tốt đẹp. Các hạnh tròn đủ, gọi là đủ tám đức. Người sinh điều lành nhằm chán “Hữu” gọi là nóng, cầu ra khỏi, gọi là khát, phát tâm thu hưởng gọi là muốn đến. Trí quả dụ cho Phật, vì biết việc ra đi chắc chắn của mình, nên nói không có nghi.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, dưới là hợp, rất dễ hiểu”.

3. Biết nghĩa nhiều, ít của sinh đoạn. Trong đó Như lai trước là nhất lạy cục đất hỏi lại Ca-diếp, kế là Ca-diếp đáp. Sau đây, là Phật y theo cục đất để chỉ bày nghĩa nhiều, ít của sinh đoạn. Chia làm bốn câu:

1. Như lai biết ở vị lai, người hưởng về điều lành rất ít.

2. Biết kẻ chạy theo việc ác ở vị lai rất nhiều.

3. “Hộ trì v.v... trở xuống là biết số người tu điều lành ở hiện tại ít”.

4. “Phá hư giới v.v... trở xuống là biết số người làm ác ở hiện tại rất nhiều”.

Dưới đây là đoạn hai, trong phần đáp câu hỏi ở trên, thuộc mầu nhiệm của Đấng Lương Túc, trong đó Ca-diếp trước là hỏi để phát khởi:

Trước đã hỏi rồi, đâu nhọc công hỏi nữa?” Vì cách xa câu hỏi, câu hỏi này và câu hỏi ở trước có gì khác nhau?”

Ở trước khen hỏi thẳng, khen pháp Phật đã nói là vị thuốc hay. Nay, ở chỗ này có đủ hai môn:

1. Khen.

2. Hỏi.

Từ câu đầu đến câu: “Cũng biết các căn ở vị lai” là khen hỏi Đức Phật.

“Chúng sinh như thế, đối với Phật diệt độ v.v... trở xuống là câu hỏi của Bồ-tát”.

“Sao trước kia Ca-diếp không hỏi ngay, mà đợi đến bây giờ mới lập?”

“Vì nếu trước kia nêu lên hai mươi một cặp tranh luận để hỏi Phật thì lời lẽ sẽ rộng bao la, mênh mông, không thành nghĩa kệ, cho nên không hỏi. Do ở trước không hỏi, nên đến đây mới lập”.

“Nay ở đây sao không đối trực tiếp nêu câu hỏi mà trước lại khen ngợi?”

“Vì sắp đoạt, nên cho trước, vì câu hỏi pháp nhĩ, nên trước là, khen ngợi Phật”.

“Trong khen ngợi Như lai đầy đủ căn, lực, là nhắc lại lời Phật đã nói ở trước”.

Sau đây là nói về “Sở tri”. Sở tri có ba:

1. Biết các căn thượng, trung, hạ của chúng sinh.
2. Biết sự khác nhau nhạy bén, chậm lụt của các căn.
3. Biết sự khác nhau của căn cơ hiện tại, vị lai của chúng sinh.

Dưới đây là ứng với đặt câu hỏi. Ý vấn nạn như thế nào? Đức Phật có đủ căn lực để nói, lẽ ra phải thích hợp với căn cơ mới đúng, vì sao Phật lại lập ra thuyết không nhất định? Để cho người ở vị lai đều chấp lời bậc Thánh nói, rồi xảy ra tranh cãi, dứt mất điều lành? Qua đó, trước nêu lời tranh luận của hai mươi một cặp? Dưới đây là trách cứ Như lai: “Vì sao ngày nay, Như lai lập ra thuyết không nhất định?”

Sau đây, là Phật đáp:

“Nói về thuyết mình đã nói, đều là những vị thuốc hay có công dụng chữa lành các chứng bệnh của chúng sinh. Người ngu vì không hiểu, nên xảy ra các cuộc tranh luận. Trong văn có bốn:

1. Đáp chung.
2. “Nếu Như lai rất ráo v.v... trở xuống là tùy theo câu hỏi, đáp riêng”.

3. “Tranh tụng như thế là cảnh của Phật v.v... trở xuống là khen chung, chỉ rõ sâu sắc, để cho mọi người kính mến, tìm tòi.

4. Nếu mọi người ở đây còn sinh tâm nghi, thì cũng dẹp tan được vô lượng phiền não v.v... trở xuống là nói về lấy, bỏ, được, mất, để cho người bỏ chấp đắm.

Trong phần đáp chung đầu tiên, văn chia làm hai:

1. Ngay nơi pháp, Phật đáp sơ lược.
2. “Đối với một danh v.v... trở xuống là y theo so sánh, đáp rộng.”

Trong lược có bốn:

1. Khen pháp sâu: Nghĩa như thế, chẳng phải do sáu thức biết được, mà chỉ có trí tuệ mới biết.

2. Y theo người ngu, trí, nói lên thuyết khác nhau. Đối với người có trí, Phật không lập ra hai thuyết, người trí cũng cho là Phật không lập ra hai thuyết. Đối với kẻ không có trí, thì Phật nói thuyết không nhất định, người ấy cũng cho rằng, Phật lập ra thuyết không nhất định.”

“Nghĩa này thế nào?” “Nay, y theo Niết-bàn ở đầu để giải thích. Pháp khác so sánh rất dễ hiểu.”

Phật đối với người trí, nói ứng thân nhập Niết-bàn, chân thân không nhập. Tùy pháp riêng của Phật, đều ban cho một lời nói, gọi là “Thuyết không hai”. Vì nhận hiểu thuyết này, nên người trí cũng cho rằng, Phật không lập ra hai thuyết. Đối với pháp, người ngu phần nhiều ưa chấp nghiêng một bên, nghe nói ứng thân Phật diệt. Vì đã phá chấp đó, nên Phật nói chân thân bất diệt. Nghe chân thân bất diệt, rồi cho rằng, ứng thân cũng như thế. Vì phá lối chấp của họ, nên Phật nói ứng thân có diệt. Hai lời nói trái nhau, gọi là thuyết bất định. Người ngu kia cũng cho rằng, Phật lập ra thuyết bất định.

3. Phật chỉ bày những điều đã nói. Đều vì trị bệnh cho chúng sinh, đều là thuốc hay. Tất cả cái có đều vì điều phục chúng sinh, dùng pháp thuyết để giảng nói.

“Ví như thầy thuốc v.v...”, là dụ cho giảng nói.

4. Nói lý do sở thuyết không nhất định:

Vì cõi nước nghĩa là vì xứ khác cho nên thuyết của Phật khác.

Vì ngôn ngữ khác: Vì tùy sự hiểu biết, nên thuyết của Phật khác.

Vì người: Vì tùy theo chúng sinh khác nên thuyết của Phật khác.

Con người ngu, trí, lớn, nhỏ v.v... vì khác nhau, nên thuyết Phật nói khác nhau. Vì các căn, nghĩa là tùy theo căn cơ chúng sinh nên nói Phật nói có khác.

Vì các lý do trên đây nên trong một pháp, Phật lập ra hai thuyết.

Y theo phần nói rộng dưới đây, văn chia làm bốn:

1. Y theo pháp, nêu lên so sánh.
2. “Cho nên, tùy con người, tùy ý v.v... trở xuống là y theo đối tượng đó để làm sáng tỏ pháp.

3. “Năm hạng chúng sinh, Phật không nên nói năm pháp cho họ nghe v.v... trở xuống là y theo người để nêu lên so sánh.”

4. “Như ông đã nói: “Niết-bàn của Phật v.v... trở xuống là y theo Niết-bàn để chỉ rõ pháp”.

Hai đoạn trước trong bốn đoạn văn này, là một cặp pháp tương không nhất định, hai đoạn sau là một cặp tùy người không nhất định.

Y theo đoạn đầu, phân biệt so sánh có ba:

1. Nói các pháp là “Một”, “Khác”, không nhất định.
2. Rộng, lược không nhất định.
3. Cạn sâu không nhất định.

Một chỗ của môn đầu trong ba, môn đều giải thích. Một chỗ của hai môn sau đều nêu lên.

Y theo so sánh ban đầu, trước là mở ra ba môn:

Nói một danh, pháp nói vô lượng danh: Chỉ rõ danh của thể, gọi là pháp không khác, gọi là pháp của một danh. Phân tích nghĩa trong pháp thể này mang nhiều số tùy lập bày danh riêng. Cho nên được đối với pháp của một danh là nói vô lượng danh.

Đối với một nghĩa nói vô lượng danh: Các nghĩa đều đồng thể tập thành lẫn nhau “Một” đủ tất cả, tất cả thành “Một”. Vì trong “Một” có đủ tất cả, nên tùy theo “Một” mà lập bày danh đối với vô lượng nghĩa nói vô lượng tên gọi, danh cũng số nhiều, nên đối với một nghĩa nói vô lượng danh, nghĩa là tùy theo nghĩa riêng mà, mỗi nghĩa đều đặt ra tên gọi khác, nên được nói vô lượng danh trong vô lượng nghĩa kia.

Sau đây, là nói rộng để giải thích “Thế nào là một danh nói vô lượng danh” là nhắc lại hỏi về môn đầu, trong đó, lại y theo Niết-bàn để giải thích, pháp còn lại so sánh cũng như thế.”

“Thế nào là một nghĩa nói vô lượng danh? Là nhắc lại câu hỏi thứ hai, trong đó lại y theo Đế Thích để giải thích.

Đế Thích, là tiếng nước Hồ, Hán dịch là Năng Tác Thiên Chủ. Kiều-thi-ca là họ gốc của Đế Thích.

Đời quá khứ, bấy giờ, ở nước Ba-la-nại, có Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca, ưa tu việc phước, cùng với ba mươi hai người bạn lập ra ấp nghĩa. Nếu sau, Kiều-thi qua đời, làm vua tầng trời Đạo-lợi, còn các bạn thì làm quan phụ tá. Dựa vào họ xưa, Đức Phật gọi là Kiều Thi, trong đó cũng có các tên gọi Tùng Bảo, Tùng Tràng.

Thế nào là vô lượng nghĩa, nói vô lượng danh?” Là nhắc lại câu hỏi thứ ba, lại y theo Phật để giải thích.

Đủ tám trí: Phật biết sinh tử vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, biết

pháp Niết-bàn thường, lạc, ngã, tịnh, gọi là tám trí. Cũng có thể còn có nghĩa mà trong văn không nêu ra hết. Sau đây, là giải thích lại.

Lại có một nghĩa nói là vô lượng danh là nhắc lại môn ở trước, như một nghĩa ấm, cũng gọi là ấm, nghĩa là đương nghĩa đặt tên, các nghĩa còn lại, đều lập ở bên cạnh. Cũng gọi là đảo, nghĩa là vì sinh tâm trái ngược, nên gọi là đảo. Như tiếp xúc với năm cảnh trần sinh dục.

Cũng gọi là đế: Năm ấm hữu lậu là khổ đế, tập đế. Năm ấm vô lậu là đạo đế.

Gọi là bốn niệm: Sắc ấm là thân niệm, thọ ấm là thọ niệm, thức ấm là tâm niệm, tưởng hành là pháp niệm.

Gọi bốn cách ăn: Vì đoạn thực là sắc nên trong sắc ấm có đoạn thực, thức ấm có thức thực, trong hành có tư thực, xúc thực. Thọ, tưởng không giải thích.

Bốn thức trụ: Trong ấm hữu lậu, trừ một chủng thức, tự bốn ấm còn lại là chỗ nương của thức gọi là bốn thức trụ.

Cũng gọi là hữu: Là ba hữu, hai mươi lăm hữu.

Cũng gọi là đạo: Là sáu đường.

Cũng gọi là thời: Là Thời gian sau hiện đời. Cũng có thể là thời gian sinh, trụ, diệt.

Gọi là chúng sinh: Trong nhân nói quả, cũng gọi là thế gian.

Đệ nhất nghĩa: Tướng, gọi là Thế đế. Thế, gọi là Đệ nhất.

Gọi ba tu: Sắc, gọi là thân giới, bốn ấm còn lại, gọi là tâm.

Gọi nhân quả: Năm ấm thiện ác, gọi là Tập nhân, ấm báo gọi là quả.

Gọi là phiền não: Năm ấm hữu lậu từ phiền não sinh. Vì năng sinh phiền não, nên gọi là phiền não.

Gọi giải thoát là năm ấm vô lậu.

Trôi lăn ba đời, gọi là mười hai nhân duyên. Nhóm họp thành người giả, gọi là Thanh văn v.v...

Ba đời chia khác, gọi là quá khứ v.v... Đó gọi là kết. Phần so sánh đầu tiên này đã nói xong. Sau đây, là nêu rộng lược, cạn, sâu để so sánh:

Như lai vì chúng sinh, trong rộng là nói lược, trong nói lược rộng, dùng làm một môn rộng lược không nhất định. Đệ nhất nghĩa đế, nói là thế đế, Thế đế gọi là đệ nhất nghĩa đế, lại làm một môn cạn, sâu không nhất định.

“Thế nào là trong nói rộng nói v.v... trở xuống là giải thích, làm rõ môn đầu”.

“Thế nào là đệ nhất nghĩa để nói Thế đế v.v... trở xuống là giải thích, làm rõ môn sau. “Như ông vì được pháp, nên gọi là A-nhã Kiều-trần-như”: nói “A” là “Không”; Nhã là Trí, Trần-như là họ. Vì chứng vô thành trí, nên gọi là vô trí.

Trên đây là nêu lên để so sánh. Sau đây, là y theo để chỉ rõ pháp. Chia làm bốn câu:

1. Nói thuận: Như lai tùy theo sự khác nhau của người mà nói khác nhau, gọi là biết căn, lực.

2. Nói ngược lại, Như lai nói chắc chắn không có căn lực, nghĩa là đặt ra thuyết nhất định trong nghĩa đã tranh luận ở trước: Không thích hợp với căn cơ chúng sinh. Cho nên không gọi là biết đủ căn, lực.

3. Nói lại, chỉ rõ câu đầu, nói tùy người khác nhau, không được nói nhất định, trong đó, đầu tiên là nói về pháp mà chúng sinh được Phật hóa độ đã thọ lãnh đều khác nhau. Trước là dụ, sau là hợp. Trong dụ, voi mang vác, chứ không phải lừa. Sự vượt hơn, là dụ nói về pháp hạnh mà Bồ-tát đã thọ nhận, Nhị thừa không có khả năng. Dưới hợp rất dễ hiểu.

Kế là nói Như lai tùy theo chúng sinh mà nói khác.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

4. “Nếu giả sử v.v... trở xuống là chỉ rõ đoạn hai ở trước, nói thuyết nhất định của Phật không có căn, lực. Dưới đây là đoạn ba, y theo người để nêu so sánh.

“Cho nên, trước ta đã bảo Xá-lợi v.v... trở xuống là y theo hai người nhảy bén và chậm lụt để nêu lên so sánh.

Trong phần trước có ba:

1. Nêu lời Phật nói xưa, để nói năm hạng chúng sinh, không nên lại nói năm pháp cho họ nghe.

Hỏi: “Kinh nói: “Chúng sinh keo kiệt, tham lam, Phật dạy thực hành bố thí, cho đến người ngu si, dạy tu trí tuệ. Nay vì sao đối với người không tin, trước kia không khen chánh tín, cho đến kẻ ngu si trước đó không khen trí tuệ?”

Giải thích: “Vì tùy theo người khác nhau, cho nên như thế. Nếu trong con người có căn cơ của đạo xuất thế, biết nhàm chán tai hại lỗi lầm của mình, thì Đức Phật sẽ thích nghi với chứng bệnh mà giảng nói để đối trị. Bệnh keo kiệt thì nói bố thí, cho đến kẻ ngu si thì nói trí tuệ. Nếu đối với kẻ không có căn cơ đạo, không nhàm chán lỗi lầm của mình, thì Phật sẽ điu dắt che chở. Đối với người không tin thì trước đó, Phật không khen chánh tín, cho đến kẻ ngu si, thì trước đó, Phật không

khen trí tuệ.

2. “Vì sao? v.v... Trở xuống Là giải thích ở trước, không được nói cho nghe lý do. Nếu nói thì không gọi là biết căn thương xót chúng sanh.

3. Vì sao, v.v... trở xuống là giải thích ở trước, không gọi là biết căn thương xót chúng sanh. Người này nghe nói khởi ác, phải chịu khổ, cho nên, không gọi là biết căn, xót thương chúng sinh.

Y theo cơ căn nhạy bén, chậm lụt, nêu lên so sánh, đầu tiên Phật bảo Xá-lợi: “Vì căn cơ nhạy bén, nên chớ nói rộng, vì căn cơ chậm lụt chớ nói sơ lược.”

Hỏi: “Người căn cơ nhạy bén gánh chịu được nhiều pháp, nên vì họ nói rộng, người căn cơ chậm lụt, không thể gánh chịu nhiều pháp, nên vì họ nói lược. Nay vì sao căn cơ nhạy bén không nói rộng, vì căn cơ chậm lụt mà nói lược?”

Giải thích: “Rộng, lược có hai thứ:

1. Y theo pháp để phân biệt, giảng nói nhiều pháp, gọi là rộng nói ít, gọi là lược. Nếu từ nghĩa này thì rộng là vì người nhạy bén có thể gánh chịu nhiều, lược vì người chậm lụt, không có khả năng thọ lãnh.

2. Y theo thuyết để phân biệt. Trong một pháp, nói nhiều gọi là rộng, nói ít, gọi là lược. Nếu theo nghĩa này, thì lược là vì người căn cơ nhạy bén, nói ít có thể hiểu, rộng là vì người chậm lụt phải nói nhiều, họ mới tỏ ngộ.

Kế là Xá-lợi đáp, sau là Phật thuật thành.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo nghĩa cho này để chỉ rõ pháp. Văn có bốn phần:

1. Nhắc lại điều đã hỏi. Phật quở sâu người tranh luận, nghĩa là vì nhân duyên điên đảo, không được chánh kiến, cho nên không thể lợi mình, lợi người.

2. Nói đã tùy theo chúng sinh, thì không được nói nhất định.

3. “Mười phương v.v... trở xuống là nêu người khác để so sánh với mình, trong đó đầu tiên là nói tất cả chư Phật vì hóa độ chúng sinh khác nhau, nên nói mười hai. Kế là nói mười hai là Phật vì người, chứ không phải vì mình. Sau là kết luận chư Phật tùy hiểu pháp khác, gọi là có đủ giải lược.

4. Phật tự bày tỏ đã có đủ hai thứ lược căn và giải, nên biết người hiện tại chưa dứt pháp lành và chưa giải thoát. Trước là nêu hai lược, kế là giải thích. Sau là kết: Vì đủ hai lược nên gọi là lược sĩ.

Trên đây, Phật đã đáp chung. Dưới đây là đoạn hai, Phật sẽ theo

câu hỏi, đáp riêng, trong đó, trước là nói sự tranh luận, khởi việc tranh luận dù nhiều, nhưng y theo pháp chỉ có ba:

1. Vì Đại, Tiểu thừa thấy khác nhau, nên xảy ra sự tranh luận. Như nói có Niết-bàn, không Niết-bàn v.v...

2. Theo Đại thừa thấy khác nhau nên xảy ra tranh luận, như nói Phật tánh tức là lìa hữu v.v... như nói La-hán thoái, không thoái v.v... Phàm phu, Nhị thừa gọi là chung là tiểu.

Kế là trình bày giải thích nghĩa. Người đời nói về tranh luận, thường không dùng lý. Người học Tỳ-đàm, thì nghiêng về Tỳ-đàm. Kẻ học Thành Thật nghiêng về Thành Thật. Đây là giúp cho tranh luận, đâu thành giải thích lý. Hòa hòa nhận lấy chung là giải thích nghĩa.

Trong văn, trước là nói về nghĩa Niết-bàn, không có Niết-bàn của Như lai, có ba câu để giải thích.

1. Nói sự tranh luận: Có người nghe nói ứng thân Phật có diệt, cho rằng chân thân Phật cũng vậy. Có người nghe nói chân thân Phật thường còn, rồi cho rằng ứng thân Phật cũng đồng như vậy, cho nên thành tranh luận.

2. Cần phải lý luận, lý thì gồm thông, chân thân thường còn, tùy hóa thân có diệt độ, không được chấp lấy nghiêng về một bên.

3. Kế là giải thích văn: Nếu nói Như lai rốt ráo có Niết-bàn và không Niết-bàn, thì người đó không hiểu cả hai, là nhắc lại quả trách chung, sau đây là quả riêng để chỉ bày rõ.

Trước là nói Như lai vì chúng sinh nói diệt độ. Nghe nói phàm phu thì khởi tranh luận.

Xưa Phật vì năm vị mà nói Niết-bàn của Phật:

1. Vì các vị tiên.
2. Vì lực sĩ.
3. Vì Thuần-đà.
4. Vì Tu-bạt.
5. Vì vua thế gian.

Trong đức thứ bảy, Phật vì bảy vị nói. Nay, nói lược có năm. Sau đây là nói Như lai nói không Niết-bàn, phàm phu nghe qua, khởi tranh luận vì tiểu Bồ-tát nghe Phật diệt độ, tâm lui sụt, nên nói Phật thường. Người ngu không hiểu cho rằng chắc chắn bất diệt.

Thứ hai, kế là giải thích “Có ngã” “Vô ngã”. Trong đó, đầu tiên, lại giải thích sự tranh luận:

Có người nghe nói chúng sinh vô “Ngã”, cho nên là giả “Ngã” của thế tục cũng “Không có”.

Có người nghe nói “Ngã” giả gọi, bèn lập ra Phật tánh, cho nên xảy ra tranh luận. Kế là nói về đạo lý. Về lý thì gồm thông, ấm hợp hình thành con người, thì gọi là có “Ngã”, ấm riêng không có người thì gọi là vô “Ngã”.

Sau, giải thích đoạn văn trên, trong đó, đầu tiên là nói Như lai nói “Ngã”, phàm phu nghe nên xảy ra tranh luận, có hai lần “Lại nữa”. Văn rõ ràng rất dễ hiểu. Về sau, nghe Phật nói vô “Ngã”, phàm phu sinh ra tranh luận. Bậc Thánh nói đối với vô, ban đầu có Tỳ kheo hỏi nghĩa ngã của Phật, kế là Phật phá bỏ.

Sau đây, là nói Tỳ-kheo nghe mà chứng được quả. Trong câu hỏi: “Bạch Đức Thế Tôn! Sao gọi là “Ngã”?” hỏi về nhân của “Ngã” kia. “Ngã” duyên “Ngã”, nghĩa là hỏi về “Duyên” của “Ngã”. Y theo Phật mà phá, vô “Ngã” nói chung là vô ngã.

“Mất, nghĩa là v.v... trở xuống là nói lược về nghĩa vô dù có nghiệp v.v... trở xuống là nói rộng về nghĩa vô, đó có bốn.

1. Lược y theo nhân quả để nói vô “Ngã”.

2. “Không có xả ấm v.v... trở xuống là lược y theo năm ấm, để nói về vô ngã.

3. “Như ông hỏi v.v... trở xuống, là rộng, y theo nhân quả để nói vô ngã, trong đó, đầu tiên là pháp. Kế là dụ, sau là hợp. Trong pháp, đầu tiên là nói: “Thế nào là “Ngã”? Là nhắc lại câu hỏi, tức là kỳ hạn, nghĩa là đối với câu hỏi, mà giải thích, chỉ ra quả báo là “Ngã”. Quả báo do kỳ hạn của kiết nghiệp gặp nhau mà sinh, nên gọi là thời kỳ. Ai và duyên nào làm tỏ rõ nhau, có thể biết.

Trong dụ Hai bàn tay, là dụ cho ái nghiệp ở trước, tiếng dụ cho thời kỳ. Trong hợp, đầu tiên là nói: “Ta cũng như thế, là tổng hợp dụ ở trước. Sau là hợp riêng:

Chúng sinh hợp với tiếng. Ái nghiệp hợp với hai bàn tay vỗ vào nhau ở trước. Ba thứ này hòa hợp, gọi là “Ngã”, nên không có “Ngã nhân”.

4. “Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là rộng, y theo năm ấm để nói vô “Ngã”, gồm có ba câu:

a. Nói ấm vô “Ngã”.

b. “Các ngoại đạo v.v... trở xuống là phá “Có” trở về “Vô”, nói các ngoại đạo chấp ấm làm “Ngã”, lìa ấm thì “Không”.

c. “Như huyễn v.v... trở xuống là nói pháp, chỉ rõ “Vô”. Các hành của năm ấm đều như huyễn hóa, không có thường, lạc v.v... nên chẳng có “Ngã”. Thứ ba, là Tỳ-kheo được lợi ích, rất dễ hiểu.

Đoạn hai, kể là nói về Trung ấm “Có”, “Không”. Trước nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm là nói “Trừ bốn không, tất cả các xứ còn lại, đều chắc chắn có trung ấm”.

Trong pháp Thành Thật nói: “Tất cả là vô, cho nên xảy ra tranh luận.

Kế là, nói về lý, về lý thì không nghiêng về một bên, nghĩa là “Vừa có” “Vừa không”. Nghiệp ác rất nặng, thu hưởng A-tỳ Niệm trước ở nhân gian, niệm sau ở giữa, chẳng phải trải qua, dừng lại, thì không có trung ấm. Thú hưởng bốn không, cũng không có trung ấm. Ngoài ra đều có đủ, không được chấp lấy nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói có trung ấm, phàm phu nghe xảy ra tranh luận. Có bốn lần “Lại nữa”:

1. Nói chúng sinh có ba việc thọ thân trung ấm của cha, mẹ.
2. Nói trung Bát-na-hàm.
3. Nói trung ấm các căn đầy đủ rõ ràng.
4. Nói trung ấm hình sắc đẹp xấu, người ngu, nghe nói sự việc này, người ngu cho rằng tất cả có trung ấm. Sau đây là nói “Không có” trung ấm. Nghe nói phàm phu khởi lên tranh luận. Có bốn lần “Lại nữa”:

1. Nói năm nghịch thú hưởng A-tỳ, không có trung ấm kia.
2. Nói Đàm-ma hưởng đến A-tỳ, không có trung ấm của ông ta.
3. Vì Độc Tử nói không có trung ấm.
4. Nói Vô sắc không có trung ấm. Người ngu nghe nói không hiểu, cho là tất cả “Không”.

Kế là đoạn bốn, giải thích người A-la-hán có thoái, không thoái. Trước là nói tướng có, con người nói tất cả La-hán đều có lui sụt. Phân biệt nghĩa thầy ở đây khác với Tỳ-đàm. Thành Thật nói do tất cả không lui sụt, cho nên thành tranh luận.

Kế là phải nói về lý. Lý thì không nghiêng lệch. Nghĩa này thế nào? có chia làm năm:

1. Y theo “Hoặc” để phân biệt, phiền não có hai:
 - a. Phiền não thọ sinh, khởi các kết như tham v.v... lúc thọ sinh.
 - b. Phiền não chướng đạo, hiện khởi nhiễm ô, trở ngại đạo Thánh. A-la-hán kia khi thọ sinh, phiền não hoàn toàn không khởi, gọi là không lui sụt. Phiền não chướng đạo, có được nghĩa khởi, gọi là có lui sụt.
2. Y theo ở nhân duyên phiền não để phân biệt, “Hoặc” khởi có ba:
 - a. Vì tánh khiến không đoạn làm nhân, nên khởi.

b. Vì không có chánh tư duy cho nên khởi.

c. Vì năng lực duyên nên khởi. Như nhìn thấy nữ sắc, mà sinh tham dục v.v...

Người A-la-hán không có hai nhân trước mà khởi phiền não, gọi là không lui sụt. Sức duyên sinh kết, gọi là có lui sụt, nghĩa là nhìn thấy cảnh giới, tăng thượng đáng tham tạm thời sinh tham như vậy, trở lại nhiếp tâm ngay, làm cho dứt tham.

3. Y theo ái để phân biệt. Đạo có hai thứ:

a. Đẳng trí hữu lậu dứt kiết.

b. Thánh đạo vô lậu dứt kiết.

Đẳng trí dứt kiết thì có lui sụt. Vô lậu dứt kết, thì không có lui sụt.

4. Y theo tu để phân biệt, tán loạn có lui sụt, chuyên tu không có lui sụt.

5. Y theo căn để phân biệt: Căn tánh chậm lụt, có lui sụt, căn tánh nhạy bén không có lui sụt.

Về nghĩa đã như thế, không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói lui sụt, phàm phu nghe sinh ra tranh luận. Có năm lần “Lại nữa”:

1. Vì đối với Tỳ-kheo lười biếng, mà nói lui sụt có năm.

2. Nói La-hán dù không có nội nhân, nhưng không lìa duyên, cho nên có lui sụt.

3. Nêu Cù-để chứng thành có lui sụt.

4. Nêu hai thứ giải thoát: Thời và bất thời để chứng thành có lui sụt.

5. Nêu sáu loại La-hán chứng thành có lui sụt. Thoái, tư duy, thủ hộ, Trụ, Thắng tấn và bất động là sáu loại La-hán.

Sau đây, là nói không lui sụt, phàm phu nghe khởi thanh tịnh, có hai lần “Lại nữa”:

1. Nói về phiền não mà La-hán đã dứt, giống như gỗ đã cháy thành tro, không trở lại thành gỗ, cho nên không lui sụt.

2. Nói La-hán vì đã dứt hai thứ trong nhân của ba thứ phiền não kia, nên nói không lui sụt. Trước nêu ba số, kế là trình bày ba danh. Sau nói chỗ dứt.

Đoạn thứ năm, là giải thích nghĩa vô vi, hữu vi của thân Phật, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận có thể biết. Kế là nói về lý, về lý thì không nghiêng về một bên.

“Nghĩa này thế nào?” Thân Phật có hai thứ:

1. Chung với thân thế gian, tùy theo sự sinh, diệt của thế gian.
2. Là thân của pháp môn bình đẳng thường, vắng lặng, không lay động.

Về nghĩa đã gồm cả hai, không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói thân Phật là hữu vi, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận. Sau, phàm phu nghe nói vô vi, khởi lên tranh luận.

Đoạn sáu nói về mười hai nhân duyên hữu vi, vô vi, trước nói về sự tranh luận. Có người hoàn toàn nói là hữu vi, có người một mặt nhất định cho là vô vi. Cho nên thành tranh luận.

Kế là nói về lý. Về lý thì không nghiêng về một bên. Nghĩa này ra sao? Giải thích có hai môn:

1. Y theo người để nói về sự: Trời lẫn ba đời là hữu vi của con người. Y theo trực tiếp về lý, nhân duyên sinh nhau, xưa nay thường nhất định không có một niệm ngăn cách, mà không có pháp này là vô vi của pháp kia.

2. Y theo trực tiếp người hiện khởi trong sự nhân duyên, gọi là hữu vi, ở vị lai, nghĩa là hiện chưa khởi tác dụng, nói là vô vi. Về nghĩa đã gồm cả hai, nên không được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói nhân duyên hữu vi, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận. Về sau nghe nói là vô vi, lại khởi lên tranh luận, trong đó, hai nghĩa đủ như nói ở trước. Lại nữa, một khi ta nói tánh tướng có Phật, không Phật của mười hai nhân duyên thường trụ là nghĩa ban đầu. “Có mười hai nhân duyên không từ duyên v.v... trở xuống là nghĩa sau. Trước mở ra bốn môn, sau giải thích rộng, văn rõ ràng dễ hiểu. Dù nêu bốn môn nhưng vì nhận lấy môn thứ nhất không từ duyên sinh làm vô vi.

Đoạn bảy là nói về tâm thường, tâm đoạn, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận có thể biết. Kế là phải nói về lý. Về lý, thì không nghiêng về một bên, vừa thường, vừa đoạn, nối nhau không dứt, nên nói là thường, vận vận dứt hết, nên gọi là đoạn. Về nghĩa đã gồm cả hai, không được chấp lấy nghiêng về một bên. Lời văn dễ hiểu.

Đoạn tám là nói về nghĩa năm dục chướng đạo, không chướng đạo, nên trước nói về tranh luận, sự tranh luận dễ hiểu. Kế là nên nói về lý, cũng có chướng, không chướng.

Không chướng ngại quả dưới, có thể chướng Na-hàm và quả La-hán. Về nghĩa đã gồm cả hai, nên không được chấp nghiêng về một bên. Văn rõ ràng dễ hiểu.

Đoạn chín nói về pháp Thế đệ nhất thuộc cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô

sắc? Trước là nói về sự tranh luận, có ba người khởi lên tranh luận.

Một nhà nói rằng pháp Thế đệ nhất chắc chắn thuộc về cõi Dục, một nhà nói chắc chắn thuộc cõi Sắc, một nhà nói chắc chắn thuộc cõi Vô sắc. Kế là cần nói về lý thì không nhất định, cũng được gọi là thuộc về cõi Dục. Giải thích có ba nghĩa:

1. Nói theo định là dựa vào điện quang cõi Dục thường khởi, gọi là thuộc cõi Dục.

2. Nói theo “Hoặc” thì dựa vào thiên vị lai dứt kiết cõi Dục mà chưa cùng tận tu, nên khởi lên pháp này, dục quá khứ chưa hết mà khởi pháp này, gọi là thuộc cõi Dục.

3. Nói theo thân thì pháp Thế đệ nhất này phải dựa vào thân cõi Dục mà khởi, gọi là thuộc cõi Dục, cũng được gọi là thuộc về cõi Sắc. Giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo định thì dựa vào thiên sáu địa cõi Sắc mà khởi, gọi là thuộc cõi Sắc.

2. Nói theo “Hoặc” thì ái cõi Dục hết, ái cõi Sắc chưa hết, tu khởi pháp này, gọi là thuộc cõi Sắc, cũng được gọi là thuộc cõi Vô Sắc.

Tông chỉ của các luận khác nhau: Nếu theo Tỳ-đàm thì chỉ nói theo “Hoặc”, kiết cõi Sắc chưa dứt, chưa hết mà tu khởi pháp này, cho nên gọi là thuộc cõi Vô sắc. Nếu giải thích theo luận Thành Thật thì có hai nghĩa:

1. Nói theo định thì dựa vào định Vô sắc cũng được tu mà khởi cho nên từ chỗ nương, gọi là thuộc Vô sắc.

2. Nói theo “Hoặc”, về nghĩa thì đồng với Tỳ-đàm.

Về nghĩa đã như thế, thì không được chấp nghiêng về một bên. Trong văn kinh, trước y theo theo cõi Dục để nói sinh khởi tranh luận. Trong kinh của ta chép: “Chưa lìa cõi Dục, thì chưa được giải thoát, cũng như tu pháp đệ nhất của cõi Dục. Trong ba nghĩa, y theo nghiêng về nghĩa thứ hai là nói theo “Hoặc”. Phàm phu nghe nói nghĩa này không hiểu, cho rằng chắc chắn thuộc cõi Dục.

Kế là, y theo cõi Sắc để nói về sinh khởi tranh luận. Ta nói: “Noãn, Đánh đến Thế đệ nhất, là ở Sơ thiên đến đệ Tứ thiên, nghĩa là trong hai thứ nghĩa, y theo riêng môn đầu là nói theo định, người ngu nghe không hiểu, nhất định cho rằng, thuộc cõi Vô sắc.”

Sau, y theo cõi Vô sắc để nói về sinh khởi tranh luận. Ta nói: “Ngoại đạo trước đã dứt được phiền não của Bốn thiên, tu tập Noãn, Đánh, đến Thế đệ nhất, quán bốn chân đế, được quả Na-hàm, về nghĩa này đồng với Tỳ-đàm, là nói riêng về “Hoặc”. Phàm phu nghe không

hiểu, chắc chắn cho rằng, thuộc cõi Vô sắc, cho nên thành tranh luận.

Đoạn mười, là nói về nghĩa bố thí, trước nói về sự tranh luận: Có người nói thí chỉ là ý, có người nói thí là tánh của năm ấm. Kế là phải nói về lý, ý chỉ chính là ý, là quyến thuộc của năm ấm.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Thí là ý”, hễ nghe thì sinh tranh luận. Nói thí có bốn thứ, nói rộng để nêu chung, kế là giải thích, sau là kết.

Ba thứ trước là tịnh, sau nói về người ngu nghe nói, có niềm tin, gọi là thanh tịnh. Thí nghĩa là cho, chỉ có ý. Sau đây, là nói thí là năm ấm kia, người phàm nghe nói thế, khởi lên tranh luận. Trước là nêu năm số, kế là nêu năm tên gọi, sau là tổng kết.

Sắc lực trong năm và biện tài là sắc ấm kia. Yên vui là thọ ấm. Mạng thì không nhất định. Theo như Tỳ-đàm, phân biệt có phi sắc, phi tâm, mạng căn thì thuộc về hành ấm. Luận Địa Trì v.v... cũng đồng với thuyết này. Trong pháp của luận Thành Thật, sắc tâm nối nhau, gọi là mạng, thì thuộc về năm ấm. Nghe nói thế, người ngu bèn nói: “Năm ấm đều là thể của bố thí”.

Môn mười một là nói về nghĩa ba hữu vi vô vi. Trước là nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm nói ba vô vi hoàn toàn là “Có”. Vì có cái có này, cho nên nếu người chê bai “Không” thì sẽ mắc phải tội lớn. Hơn nữa không có pháp thì không sinh tâm. Ba pháp vô vi là chỗ duyên của tâm. Vì được sinh tâm, nên biết rõ là “Có”.

Theo thuyết trong pháp của Thành Thật nói là nhất định “Là vô”. Vì chê bai “Vô” cho nên mắc tội. Vì chê bai “Không” “Có” lại trong luận kia cũng sinh tâm, như “Duyên” hình tượng trong gương việc v.v... trong mộng, đều là pháp “Vô”, cũng được sinh tâm, sao không sinh ra sự tranh luận như thế?

Kế là nói về lý, thì không nghiêng về một bên, vừa có, vừa không. Đối với pháp hữu vi, hoàn toàn “Là vô”. Như chiếc bình đã bể rồi, thì đâu còn có gì? Nói về lý thì được gọi là “Có”, trừ sự mới “Có” chứ chẳng phải vì tự thể xưa nay “Là vô”, nên luận Địa Trì chép: “Hữu vi, vô vi, gọi là “Có”. “Chẳng có” ngã, ngã sở, nên gọi là “Không có”.

Về lý đã như vậy, nên chẳng được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, đầu tiên là nói Như lai nói “Vô”, người phàm nghe sinh khởi tranh luận.

“Ta nói Niết-bàn lìa phiền não v.v... là nói vô vi số diệt của Niết-bàn là “Vô”. Trước là pháp, sau là dụ.

“Nói hư không v.v... trở xuống là nói hư không vô vi kia là

“Không”. Đầu tiên là giải thích.

“Ví như v.v... trở xuống là ngay nơi sự để hiển bày”.

“Chẳng phải trí duyên v.v... trở xuống là nói về vô vi phi số diệt là “Vô”. Đầu tiên là nói giải thích.

“Như cái “Có” kia v.v... trở xuống là phá “Có” thành “Không”. Nghe nói thế, người ngu cho rằng “Không có” vô vi!

Sau đây, là nói về thuyết nói “Có”, phàm phu nghe, sinh khởi tranh luận, trong đó, trước nói về số diệt là “Có”, cho nên nói năng, gọi là chương cú. Vì tâm lo sợ về những việc đã trải qua, gọi là dấu chân cùng cực. Trong chỗ quay về, gọi là chỗ cuối cùng. Được yên ổn, gọi là không hề sợ. Vì tập cho người học, gọi là đại sự. Vì đạo đã khắc định, gọi là quả đại. Vì trí chứng cùng cực, gọi là Trí rốt ráo. Vì tâm đã yên, gọi là Đại nhẫn. Thường vắng lặng không dao động, gọi là tam-muội. Giới hạn của quả đức, gọi là pháp giới. Trừ diệt tất cả đối khát sinh tử, gọi là Cam lộ. Phàm phu chẳng thể chứng, được nên nói là “Khó thấy”.

Trên đây nói thẳng là “Có”:

“Nếu nói “Không” v.v... trở xuống là nêu chê bai, để chỉ bày “Có”.

“Mắt không bền chắc v.v... trở xuống là nói hư không vô vi là “Có”.

“Có người chưa được Tu-đà-hoàn v.v... trở xuống là nói vô vi phi số diệt là “Có”. Pháp nhẫn trở lên không lui sụt, không có nghĩa còn đọa ba đường. Cho nên vô lượng báo của ba đường ác, cho đến lúc nhẫn này đều là phi số diệt.

Trên đây, là nói về “Có”. Nghe nói “Có”, người ngu cho rằng hoàn toàn “Có”, cho nên thành tranh luận.

Môn mười hai, là nói về sắc pháp, là bốn đại tạo, chẳng phải bốn đại tạo. Trước nói về sự tranh luận. Giải thích đủ có ba:

1. Dựa theo thuyết của Phật-đà-đề-bà nói, sắc tức bốn đại, không có sắc tạo riêng.

2. Theo Tỳ-đàm, bốn đại là gốc, gọi là năng tạo. Các màu xanh, vàng v.v... là đối tượng tạo của bốn đại, đây là thích hợp với Tỳ-đàm.

3. Theo luận Thành Thật, bốn đại là giả, bốn trần: Sắc, hương, vị, xúc tập hợp hình thành các sắc không tạo. Nay, trong văn này, nêu nghiêng về hai đại trước, còn đại thứ ba không nói. Sự tranh luận là như thế.

Kế là nói về lý, bốn đại có hai: Một là thật; hai là giả. Bốn xúc:

Cứng chắc, ẩm ướt, ẩm áp, lay động là Đại, gọi là Thật. Đại địa, đối tượng nương tựa, nước sông, ao cỏ, cây, lửa v.v... bám lấy các trần hình thành, gọi là giả danh. Giả gọi bốn đại, các sắc không tạo, kinh luận phần nhiều đều đồng. Bốn đại của xúc thật, đối với các sắc vừa tạo, vừa chẳng tạo, nghĩa này thế nào? Sắc, hương, vị, xúc đồng một thể tánh nhóm họp lẫn nhau mà thành như mười tướng của biển đồng thể thành nhau. Nói bốn đại, tức là thuộc về xúc trần trong bốn trần. Bốn trần đó dù đồng thể, nhưng tùy nghĩa mà phân biệt, bốn đại là gốc, nói là thể, các đại khác là ngọn, nói là tướng thể thì như gương soi, tướng thì như tượng trong gương soi kia. Do đồng thể nên ngoài thể không có riêng. Sắc pháp có khả năng tạo, gọi là không có sắc tạo. Điều này khác với Tỳ-đàm, vì thể, và tướng khác nhau. Dựa vào thể, tướng biểu hiện, gọi là có sắc tạo, khác với nghĩa tranh luận ban đầu đã gồm chung, không thể chấp nghiêng một bên”.

Hỏi: “Bốn trần đồng thể hình thành lẫn nhau, vì sao nói chỉ có bốn đại là gốc?”

Giải thích: “Tánh của Sắc pháp là ngăn ngại. Vì xúc đối nên tánh sắc gọi là trở ngại, nên lấy bốn xúc: Cứng, ẩm, ướt, ẩm v.v... làm gốc các sắc.

Trong văn, đầu tiên nói Đại là sắc. Người phàm nghe nói, khởi lên tranh luận. Văn chia làm ba:

1. Phật dạy Bát-ba quán sắc, dứt ái.

2. Bát-ba hỏi về sắc. Như lai nói cho nghe bốn đại, gọi là sắc. Y theo theo gốc để chỉ ra, tâm pháp của bốn ấm còn lại khó tỏ bày, chẳng phải danh thì không rõ ràng. Y theo giải thích để lập, gọi là danh.

3. Nói người ngu nghe nói về tánh, khởi lên tranh luận.

Sau đây là nói sắc tạo, phàm phu nghe nói, khởi lên tranh luận.

Ví như có gương thì có hình ảnh hiện ra, lập dụ để nói sắc tạo cũng giống như thế. Có bốn đại, thì có sắc tạo, hợp với dụ nói tạo sắc, sắc hợp với tượng kia. Bốn đại hợp với gương. Sau đây, là nêu sở tạo.

Nói thô, tế là sắc “Sở tạo”. Vật thể lớn gọi là thô, vật thể nhỏ gọi là tế. Thô và tế này Tỳ-đàm không nói.

Nói nhám, trơn: Là xúc “Sở tạo”, các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, dài, ngắn, vuông, tròn và các góc, lại là sắc tạo. Các cảm giác nhẹ, nặng, lạnh, nóng và đói, khát, lại là “Xúc tạo”. Lạnh, Tỳ-đàm nói là lạnh, nóng, nghĩa là Tỳ-đàm nói “Không có” trong “Tạo xúc”, sẽ thích ứng với đất, lửa thêm mạnh, nóng và lạnh đối nhau. Khói, mây, bụi, sương mù, lại là sắc tạo. Theo Tỳ-đàm, lại có cao thấp. Bóng sáng, sáng

tối, ngay, cong v.v... đều là sắc tạo. Trong đây, lược không nói, đó gọi là tổng kết. Giống như tiếng vang, hình tượng, mượn dụ để chỉ rõ.

Bốn đại năng tạo, như gương soi, như hang, sắc “Sở tạo”, như tiếng vang, như hình tượng.

Sau đây là nói đệ tử Phật vì không hiểu, nên khởi lên tranh luận:

Môn thứ mười ba là nói giới vô tác là sắc, phi sắc. Trước nói về trạng thái tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm là nói giới vô tác hoàn toàn là sắc “Sở tạo” của bốn đại.

Trong pháp của luận Thành Thật, hoàn toàn nói là phi sắc, phi tâm. Sự tranh luận là như thế. Kế là nói về đạo lý. Giới vô tác mà Tiểu thừa đã thọ, cũng là sắc, phi sắc, vì là sắc pháp kia, nên gọi là Sắc, mà vì không phải sự sắc, nên gọi là phi sắc. Nghĩa này thế nào? Đối tượng thọ giới là chánh nghiệp của thân, miệng người kia, từ thân, miệng sinh, vì ngăn cấm thân, miệng nên gọi là pháp sắc. Đây là trực tiếp gánh chịu được pháp ngăn cấm, như kết giới xứ. Cũng như tăng chế vì chưa có sự tương, nên chẳng phải sự sắc. Giới mà Đại thừa đã thọ là pháp sắc tâm, chứ chẳng phải sự của sắc tâm, vì Đại thừa tiếp nhận chung giới ngăn ngừa tâm. Nay, nói về Tiểu thừa, với nghĩa đã như vậy. Người ngu nghe nói pháp sắc, vội chấp lấy cho là sự sắc, cho nên không hiểu, nghe nói sự phi sắc bèn nhận lấy cho là chẳng phải pháp sắc tâm, cũng là không hiểu.

Trong văn, đầu tiên nói giới là sắc, phàm phu nghe sinh khởi tranh luận.

Chia làm năm câu:

1. Vương tử Bồ-đề nói tâm là giới. Nếu sinh khởi tâm ác thì tức là mất giới.

2. Như lai đối phá nói giới là sắc, vì là sắc, nên tâm Vương tử kia dù ở trong vô ký, ác, cũng được gọi là trì giới.

3. Vương tử thưa hỏi: “Vì sao gọi là sắc vô tác?”

4. “Như lai giải thích: Chẳng phải nhân của sắc khác, lại nữa, chẳng tạo ra nhân quả của sắc khác. Nên gọi là sắc vô tác, mao của sắc này nhỏ nhiệm, sâu kín, có ba nghĩa để giải thích:

a. Dựa vào sắc báo của phương tiện để giải thích khác, chẳng phải nhân của sắc khác không đồng sắc báo. Sắc phương tiện dựa vào báo mà khởi, mà vì không đồng với quả báo, nên gọi là sắc khác. Sắc báo là nhà sắc khác kia vốn gọi là nhân của sắc khác. Vì giới khác với sắc kia, nên nói “Chẳng phải”.

Đạo nói: “Không tạo ra nhân quả khác, là nói giới không đồng với sắc phương tiện. Sắc phương tiện dựa vào sắc báo mà khởi, là hướng về quả của là sắc. Vì vô tác khác với sắc kia, nên nói “Không tạo ra nhân quả của sắc khác.”

b. Dựa vào nhân quả của phương tiện, để nói khác. Báo riêng của sắc phương tiện, gọi là khác. Phương tiện thọ giới trong các sắc này được gọi là nhân của sắc khác. Thể của tác giới, gọi là quả của sắc khác. Vì vô tác khác với sắc đó, nên chẳng phải nhân khác không tạo ra quả khác.

c. Dựa vào phương tiện thọ trì, để giải thích khác, thọ giới trong sắc phương tiện, gọi là nhân tác trì của thân, miệng, gọi là quả của sắc khác. Vì vô tác khác với sắc kia, nên chẳng phải nhân khác tạo ra quả khác, mà là vì khác với các sắc này, nên gọi là sắc vô tác.

Dù có ba giải thích, nhưng giải thích thứ hai là khéo léo nhất, vì pháp thọ đối nhau để giải thích khác. Đây là đoạn bốn đã nói xong.

Đoạn năm, nhân bậc Thánh nói, phạm phu nghe liền khởi tranh luận. Sau đây là nói phi sắc, phạm phu nghe liền khởi tranh luận.

Giới: Tức là ngăn cấm pháp ác, chính là nói về phi sắc. Phương tiện, chủ yếu kỳ hạn phát được pháp ngăn cấm tâm, miệng, vì chưa phải là sự tướng, nên gọi là phi sắc. Nếu không làm ác thì đó gọi là trì giới, nêu trì để chỉ rõ thọ.

Sau đây là nói đệ tử nghe nói, khởi lên tranh luận:

Môn thứ mười là nói về nghĩa có tâm sở, không có tâm sở. Trước hết là nói về sự tranh luận:

Trong pháp Tỳ-đàm “Nói đồng thời có riêng các số tạo duyên tương ứng với thể riêng của tâm”. Trong pháp Thành Thật chỉ nói Nhất tâm, tùy dụng trước sau, được chia thành nhiều số. Không nói đồng thời có riêng các số. Thuyết của Phật Đà Đề Bà nói cũng như thế.

Kế là nói về lý. Về lý, thì tâm pháp vừa được có số, vừa được không có số. Nghĩa này ra sao? Được chia làm hai:

Phân biệt thô, tế. Tâm có ba lớp:

- a. Sự thức, là sáu thức tâm.
- b. Vọng thức là bảy thức tâm.
- c. Chân thức là tám thức tâm.

Trong sự thức, hoàn toàn không có số, vì các tâm, tâm pháp. Các tâm đều khác nhau, trong chân thức hoàn toàn không có số, vì tất cả tâm pháp đều đồng một thể, nên Duy-ma nói: “Lìa tất cả tâm sở, như hư không. Trong vọng thức, có thô, không có tế”. Nghĩa này thế nào?

Phân tích nghĩa trong vọng thức kia có sáu lớp, như Mã Minh nói:

1. Vô minh trụ địa.
2. Nghiệp thức dựa vào vô minh ở trước, bất giác vọng niệm, bỗng nhiên lay động, vì động nên gọi là nghiệp.
3. Chuyển thức. Dựa vào nghiệp thức ở trước, tướng tâm chuyển biến thô dần khởi lên ngoại cảnh.
4. Hiện thức. Dựa vào chuyển thức trước mà khởi lên cảnh vọng, ứng hiện ở tự tâm.
5. Tri thức. Đối với pháp mà hiện thức trước đã ứng hiện mà phân biệt khác nhau: Nhiễm, tịnh, trái, thuận v.v...
6. Tương tục thức v.v... pháp mà trí thức ở trước đã nhận lấy, cố vũ tự tâm, tâm chạy theo cảnh vọng trái nhau, không dứt, gọi là tương tục thức. Tướng của bốn tâm trước trong sáu tâm nhỏ nhiệm, không nói ngoài tâm có các số riêng tương ứng với tâm chung, nên luận nói là nhiễm không tương ứng. Hai tâm sau nổi lên thô tâm và số riêng, vì tương ứng với tâm chung, nên luận nói nhiễm tương ứng với tâm. Đây là phân biệt thô, tế thứ nhất.

2. Y theo phân biệt tùy nghĩa của sự thức, vừa có vừa không, chỉ có một tánh biết, tùy dụng mà chia ra nhiều, vì chẳng phải khiến ngoài tâm có các số riêng, nên nói “Chẳng phải có”. Ví như một thỏi vàng, được chế tạo các đồ trang sức, chẳng phải ngoài vàng, có riêng thể của đồ trang sức, mà phân biệt tùy theo công dụng. Tưởng hành, thọ v.v... đều giữ lấy tự tướng, được nói là tự số. Như vàng và đồ trang sức chẳng phải không khác nhau. Đồ trang sức bằng vàng dù khác, nhưng thời gian chẳng có trước sau. Tâm pháp là như thế. Nay ở đây, lại y theo sự thức để giải thích: Nghĩa trong sự thức đã như thế, người nghe nói không hiểu, chấp nghiêng về một bên, trở thành tranh luận:

Nghe nói ngoài tâm không có các số riêng, bèn nói là chắc chắn là “Một” nghe nói có số vội cho là có tự thể riêng xa lìa tâm. Nếu nói nhất định là “Một” thì lúc thành vàng, lẽ ra sẽ không có các đồ trang sức kia. Nếu nói nhất định có đồ trang sức riêng thì lẽ ra chẳng phải vàng. Tâm pháp là “Một”, “Khác”, y theo đây rất dễ hiểu.

Kế là giải thích văn kia: Trong văn đầu tiên nói: “Tâm pháp “Tức nhau”, kể phàm phu nghe, liền khởi tranh luận. Y theo thuyết đã nói, văn chia làm ba:

1. Nói về năm ấm, của báo thân bậc Thánh, từ vô minh sinh ra.
2. So Thánh với phàm, phàm cũng giống như thế.
3. Y theo phàm, nói về tướng lần lượt của tâm pháp; tâm lại không

có số riêng. Nay, ở đây nói về chỗ khác của một số khác trong mười hai nhân duyên. Tướng khác như thế nào? Chỗ khác nói trong nhân quá khứ, rõ ràng là vô minh hành. Nay, ở đây giải thích đủ: Vô minh, ái, thủ và hành, hữu. Lại nữa, chỗ khác nói thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ trong quả hiện tại. Nay, ở đây chỉ nói thọ danh sắc. Lại nữa, chỗ khác nói ái, thủ, hữu trong nhân hiện tại. Nay, ở đây nói chung là vô minh, ái, thủ và hành, hữu. Lại nữa, chỗ khác nói sinh già, chết trong quả vị lai; ở đây nói: thọ, xúc, thức và sáu nhập. Mười hai nhân duyên đều có ở khắp ba đời, ẩn, hiển lẫn nhau đều không thương tổn.

Trong văn, trước là phân biệt sau là tổng kết. Trong phần phân biệt, trước nói về nhân quá khứ.

Từ vô minh sinh ái, phải biết rằng, ái này là vô minh, nghĩa là tâm vô minh đối với cảnh chấp đắm sâu thì gọi là ái, cho nên ái này tức vô minh.

Từ “Ái” sinh “Thủ”, phải biết rằng, thủ này tức là vô minh, ái, nghĩa là tức tâm ái trước chấp lấy cảnh giới, tức gọi là thủ. Vì thể tánh không khác, cho nên thủ này tức vô minh ái.

Từ “Thủ” sinh “Hữu” hữu này tức vô minh v.v... nghĩa là tức tâm trước khởi nghiệp, gọi là “Hữu”. Cho nên “Hữu” này tức vô minh v.v...

Kế là nói về hiện quả:

Từ “Hữu” sinh “Thọ” tức là “Hành” “Hữu”: Đó gọi là chi thức, lấy đó làm thọ. Chi thức tức là thể của hiện báo. Vì từ nhân mà gánh chịu được, nên gọi là “Thọ”; tức chi “Hữu” ở trước chuyển thành “Thọ” này. Cho nên “Thọ” này tức là “Hành” “Hữu” ở trước. Lẽ ra cũng tức vô minh, ái v.v... Trước nói theo gần thì từ nhân duyên ái sinh “Danh sắc” nghĩa là do thọ tặng mà có tên, đã mượn tinh huyết để nói là sắc.

Từ “Thọ” sinh ra vô minh, ái, thủ, hữu và hành: Từ thọ hiện báo khởi lên nhân sau: Từ nhân duyên của thọ, sinh ra thọ, xúc, thức sáu nhập v.v... từ thức hiện báo, chuyển khởi quả sinh tử ở vị lai, cũng nên nói danh sắc tức thọ, cho đến nói sáu nhập tức thọ.

Trở xuống, trong kết, nói thọ tức là mười hai chi, nên lược qua, không nói.

Trên đây là nêu riêng. Cho nên chi thọ là mười hai duyên tổng kết không có riêng. Tâm thọ hưởng về trước, tức đối với vô minh, ái v.v... ở quá khứ. Hưởng về sau, tức là đối với danh sắc v.v..., nên tức mười hai chi.

Sau đây, là nói Như lai nói có tâm sở, phàm phu nghe liền khởi

lên tranh luận:

Y theo thuyết đã nói, đủ thì nên nói nhân quá khứ, quả hiện tại, nhân hiện tại, quả đương lai, mà trong văn này lược bỏ không có quả đương lai.

Trong phần nói về nhân quá khứ, đầu tiên là nói mắt, sắc, giải thích bốn pháp dục sinh ra nhãn thức, nghĩa là dù nêu bốn pháp làm thủ, dục ác làm chi vô minh. Dục tức vô minh, chính là chỉ rõ tướng của vô minh. Đây là chi vô minh ở quá khứ. Khi tánh dục tìm kiếm, thì gọi là ái, là ái quá khứ.

Ái duyên thủ, là thủ quá khứ. Thủ duyên nghiệp là hành quá khứ. Đó là nói sơ lược. Nếu đầy đủ thì nên nói: Thủ duyên “Hữu”, gọi là nghiệp. Kế là nói về hiện quả. Nghiệp duyên thức, thứ duyên danh sắc, khởi chi danh sắc. Danh sắc duyên sáu nhập, nghĩa là khởi chi sáu nhập. Sáu nhập “Duyên” xúc, khởi số hiện xúc. Sau dựa vào xúc này, sinh ra các tâm pháp. Xúc “Duyên” tưởng, thọ, khởi lên chi hiện thọ, thông qua tưởng để nói. Xúc “Duyên” ái, nghĩa là khởi chi hiện ái. Xúc “Duyên” pháp tín, tấn, định tuệ v.v... khởi lên chi hiện hữu.

Pháp như thế do xúc mà sinh, nhưng chẳng phải xúc, nghĩa là kết nối về khác kia. Do nói chẳng phải xúc, nên các đệ tử chấp có số riêng.

Môn mười lăm, nói về nghĩa năm “Hữu”, sáu “Hữu”. Trước nói về tướng tranh luận:

Có hoàn toàn nói năm “Hữu”, có chỗ nói sáu “Hữu”, cho nên trở thành tranh luận.

Kế là nói về lý. Năm hữu, sáu “Hữu” không nhất định: Hợp lại thì nói năm, chia ra thì nói sáu.

Nói sáu hữu: Ác có ba phẩm: Thượng đọa địa ngục, trung đọa súc sinh, hạ đọa nạ quỷ. Thiện cũng có ba: Thiện phẩm thượng sinh lên trời, thiện phẩm trung sinh lên cõi người, thiện phẩm hạ sinh làm Tu-la.

Nói năm “Hữu”: Theo Tỳ-đàm v.v... Tu-là quỷ, thuộc về đường quỷ, trong kinh Pháp Niệm nói, xếp vào quỷ và súc sanh. Tu-la-La-hầu là con của Sư Tử xếp vào súc sinh. Theo kinh Già-đà, quỷ, súc và trời, vì thuộc về ba đường, nên chỉ nói năm.

Về nghĩa đã như thế, không được chấp nghiêng một bên.

Trong văn, đầu tiên nói một “Hữu”. Nói chung, chỉ là một “Hữu” là quả. Hoặc nói hai hữu, nghĩa là đường thiện, đường ác. Ba là ba cõi. Bốn là bốn sinh, năm là năm đường, sáu là sáu nẻo.

Nói bảy tức là bảy thức trụ. Trời, người cõi Dục hợp thành một. Sơ thiên là hai, Nhị thiên là ba, Tam thiên là bốn, Tứ thiên là năm, Thức xứ là sáu, Vô sở hữu xứ là bảy. Tâm thức của bảy xứ này vì yên vui nên gọi là thức trụ.”

Hỏi: “Vì sao không gọi là thọ trụ, tưởng trụ, hành trụ v.v...?”

Giải thích: “Nghĩa trụ về lý, thật ra đều thông suốt qua thức là tâm vương, cho nên nói nghiêng về.”

Hỏi: “Cõi Dục có ba đường ác, vì sao không nói?” Luận chép: “Ba đường ác có khổ nung nấu, ép ngặt, thức không yên vui, nên không nói. Lại hỏi:

“Cõi Sắc có đủ bốn thiên. Thiên thứ tư vì sao không nói?”

“Luận nói: “Vì xứ đó có tâm thức tàn hại của định Vô Tưởng, nên không thích ở, nên chẳng phải thức trụ. Lại, trong Tứ thiên có trời Tịnh cư thu nhập Niết-bàn, vì không muốn ở lâu, nên chẳng phải thức trụ.”

Hỏi: “Vô Sắc có bốn Không xứ, cõi Phi tưởng, vì sao không nói?”

Luận chép: “Phi tưởng có Diệt tận “Không”, cũng có tâm thức tàn dư, vì thức không yên vui, nên chẳng phải thức trụ.

Nói tám: Tám phước sinh, chỗ giàu sang trong loài người, tức lấy làm một. Sáu tầng trời cõi Dục lại dùng làm sáu. Sơ thiên trở lên, hợp thành một, nên gồm có tám. Cũng có thể địa ngục, quỷ, súc, tu-la và người là năm. Và trời ba cõi hợp thành tám.

Nói chín, nghĩa là chín chúng sinh cư, người cõi Dục hợp thành một. Sơ thiên là hai, Nhị thiên là ba, Tam thiên là bốn, trời Vô tưởng là năm, thêm bốn không xứ, hợp thành chín?

Hỏi: “Trong bảy thức trụ ở trước, không nói Vô tưởng và trời Phi tưởng. Nay vì sao nói là chúng sinh cư?”

Giải thích: “Vì tâm thức tàn hại ở cõi này, nên chẳng phải thức trụ. Vì chúng sinh bất diệt, nên gọi là chúng sinh cư”. Lại hỏi:

Ba đường ác, vì sao không nói? “Vì chúng sinh đều nhằm chán, nên không nói.”

“Trong đệ Tứ thiên, trừ trời Vô tưởng còn có tám tầng trời. Chúng sinh thích ở, vì sao không nói?”

Luận Tạp Tâm giải thích: “Trong bốn thiên kia, có năm tầng trời Tịnh cư ưa cầu Niết-bàn, không muốn ở lâu. Cho nên chẳng nói là chúng sinh cư. Ngoài ra còn có Phước Sinh, Phước Ái; Quảng Quả. Hoặc cầu Tịnh cư, hoặc cầu Vô sắc, hoặc cầu Niết-bàn, không muốn ở lâu, cho nên chẳng nói là chúng sinh cư. Hai mươi lăm hữu, giải thích

trình bày như trên.

Đã nói như thế, đệ tử không hiểu, tùy theo phân biệt, chấp khác, cho nên thành tranh luận.

Môn mười sáu, tranh luận về có đủ, không đủ năm giới và tám giới kia. Đối với các giới khác, đều tranh luận chung một pháp. Nay, ở đây trong hai pháp, khởi riêng hai tranh luận. Khảo sát thật, biện luận đủ, trong môn năm giới, có chia hai việc tranh luận, tám giới cũng thế. Hai trong năm giới: Theo Tỳ-đàm, năm giới phải thọ đủ mới được, chỉ y theo trì, hoặc trì một giới, gọi là một phần. Trì hai giới, gọi là thiếu phần, trì ba giới, bốn giới, gọi là đa phần, giữ đủ năm giới, gọi là cụ túc. Không chứa vợ, gọi là dứt dâm. Nếu theo Thành Thật, và luận Đại Trí Độ thì chia ra thọ cũng được. Thọ một giới thì gọi là Nhất phần, thọ hai giới thì gọi là thiếu phần, thọ ba giới, bốn giới thì gọi là đa phần, thọ đủ năm giới thì gọi là cụ phần. Thêm không chứa vợ gọi là dứt tâm, nay ở đây nghiêng về sự tranh luận trong thành thật đối tượng mà Tỳ-đàm đã lập, lược bỏ không nêu.

Về lý ra sao? Người thọ năm giới, cũng có phần được, phần không được. Nghĩa này thế nào? Khi thọ năm giới, trước là quy y Tam Bảo. Lúc quy y Tam bảo, có được giới thể, gọi là đắc đủ. Như khi xưa, Tỳ-kheo nói ba lần được giới, về sau nêu giới tướng: Lúc hỏi: “Có thể giữ được không?” Là nêu riêng, hỏi riêng từng người một. Nếu người nào thấy mình có khả năng giữ giới được thì đáp: “Giữ được?”. Nếu tự thấy không kham thì đáp rằng: “Không”. Dựa vào thời gian này, gọi là không được đủ. Nghĩa đã như thế. Trong pháp Tỳ-đàm “Lúc nghe ba quy y hoàn toàn được giới thể, tức là nói: “Giới tướng cũng không là phần được, cho nên thành tranh luận.”

Trong pháp Thành Thật, thì nêu ra giới tướng, tùy khả năng thọ từng phần, nghĩa là thể cũng vậy. Do đó, thành mất giới. Vì mất năng lực gánh chịu giới của Phật, gọi là mất; chẳng mất thể của thọ giới, gọi là không mất. Cũng như đốt cháy hạt giống, chẳng có năng lực mà có tự thể.

Về nghĩa đã như thế, không nên chấp nghiêng về một bên.

Trong văn đầu tiên là nói về lỗi trái phạm giới trọng. Phạm phu nghe nói, khởi sự tranh luận. Sau, nói về trái phạm giới trọng, chỉ gọi là ô đạo, phạm phu nghe nói khởi lên tranh luận.

Tỳ-kheo La-hán, được mệnh danh là “Rốt ráo đến nơi”. Kiến đạo trở lên, được gọi là Thị đạo. Thị giống như kiến.

Người của bảy phương tiện, gọi là thọ đạo. Ngoại đạo phạm phu

gây ra lỗi, gọi là Ô đạo.

Môn thứ mười tám nói về nghĩa người Nhị thừa có được thành Phật hay không. Trước là nói về sự tranh luận. Sự tranh luận có thể biết. Kế là phải lý luận: Cũng là làm không làm: Nếu bảo thủ Tiểu thừa thì sẽ không thành Phật, còn bỏ Tiểu thừa thì sẽ được thành Phật. Về nghĩa ấy đã gồm cả hai, không được chấp nghiêng về một bên.

Về văn, trước là nói về thành Phật.

Nói Nhất thừa nghĩa là hạnh của thừa là “Một”. Nói một đạo, nghĩa là đạo pháp là “Một”. Nói Nhất hạnh nghĩa là thể của thừa này. Nói một duyên nghĩa là thể của đạo pháp. Vì pháp là hạnh duyên, nên gọi là duyên.

Y theo Đại thừa gồm thâu Tiểu thừa, vì Đại thừa, Tiểu thừa đều được thành Phật. Người ngu nghe nói như vậy, không hiểu, bèn nói là chắc chắn thành Phật.

Như lai lại nói: “Tu-đà-hoàn v.v... được Tiểu Niết-bàn”, người ngu không hiểu ý Như lai nói, bèn nói là Nhị thừa chắc chắn không thành Phật.

Môn thứ mười chín, nói về nghĩa “Tức”, “Lìa” của Phật tánh. Trước, nói về sự tranh luận:

Có người nói: “Tướng của năm ấm “Tức” là Phật tánh, có người nói lìa.

Kế là, phải nói về lý, thì Phật tánh “Không tức”, “Không lìa”. Thật ra, vì tranh luận, trong văn có ba:

1. Giải thích Ma-nam thưa hỏi Như lai về nghĩa Ưu-bà-tắc. Như lai giải thích cho nghe.

2. Ma-nam hỏi lại về nghĩa một phần. Như lai giải thích.

3. Người nghe nói, xảy ra tranh luận (Về nghĩa năm giới có giải thích rộng trong chương riêng, ở đây, lẽ ra giải thích đủ).

Y theo tám giới, y theo luận khác, có hai việc tranh luận:

Theo thuyết Tỳ-đàm nói thì tám giới phải thọ đủ trong một ngày, một đêm mới được, không được thêm bớt.

Theo thuyết của Thành Thật chép: “Ngày, đêm, nhiều, ít đều đắc giới. Nay, ở đây nêu riêng một tranh luận của Tỳ-đàm, còn Thành Thật thì không nói.

Về lý thì sao? Trong tám giới trai, cũng có đủ được và không đủ được: Nếu nói về thọ trai thì thời gian chỉ trong một ngày, một đêm là phần trai. Nếu tới điểm trực tiếp thọ giới không nhất định, thì gọi là không được đủ. Về nghĩa như thế.

Trong pháp của Tỳ-đàm, nghe nói ngày, đêm trai, cho rằng, giới cũng giống như vậy, cho nên xảy ra sự tranh luận.

Trong pháp Thành Thật, nghe nói giới không nhất định, cho rằng trai cũng vậy, cho nên thành tranh luận.

Trong văn, đầu tiên, Ca-chiên-diên nêu ra thuyết mình đã nói để thưa hỏi, Phật cho là sai! Kế là, Phật giải thích cho Ngài nghe:

“Hoặc một ngày v.v... chỉ được giới thiện, không được gọi là trai, vì phải một ngày, một đêm mới thành trai.”

Sau đây, là nói về đệ tử không hiểu, nên xảy ra tranh luận (Về nghĩa tám giới, có giải thích rộng như chương riêng. Ở đây lẽ ra nói đủ)

Môn mười bảy là nói về nghĩa phạm giới trọng, bị mất giới, không mất giới. Trước là nói về sự tranh luận:

Có chỗ nói: “Nếu phạm giới trọng thì sẽ mất giới, có chỗ nói không mất.”

Kế là nói về lý: Cũng có mất, không mất, tướng chúng khác nhau, nên nói không “Tức”. thật tướng là tánh, chứ chẳng phải hoàn toàn ngoài tướng, gọi là “Không lý”, về nghĩa như thế, chẳng được chấp nghiêng về một bên.

Trong văn, chỉ nói về tánh không “Tức”, phạm phu nghe vậy, liền khởi lên tranh luận. Không lìa một bên, lược bỏ, không nêu. Nếu muốn lại nói không “Khác”, thì ở môn sau, vì ở môn này không nói.

Trong phần nói không “Tức” có bốn lần “Lại nữa”:

1. Nói tánh có sáu việc, người nói là nhất định lìa.
2. Nói tánh như hư không, người nói là nhất định lìa.
3. Nói tánh như kho báu trong nhà, người cho là nhất định lìa.
4. Nói phạm giới trọng và Xiển-đề v.v... đều có Phật tánh người cho rằng chắc chắn lìa.

Môn thứ hai mươi, nói Xiển-đề v.v... có tánh, không có tánh. Trước là nói về sự tranh luận:

Có người nói: Chúng sinh nhất định “Có”, “Có” nói nhất định “Không”, cho nên thành cuộc tranh luận.

Kế là phải nói về lý. Về lý thì không nhất định: Trong thân sinh tử, “Tức” không có quả Phật, gọi là “Không có”. Chẳng phải “Không có” nhân Phật, nói là chẳng phải vô.

“Lại như v.v... trở xuống là nói bốn thứ Phật tánh:

1. Người Xiển-đề có ấm Bất thiện và lý Phật tánh, gọi là “Chẳng phải vô”. Không có năm ấm thiện và tánh của quả Phật, gọi là “Không

có”.

Trong văn có ba:

1. Phật nói “Có tánh”: “Ta nói chúng sinh “Tức” Phật tánh v.v..., pháp nói là “Có”. Kế là dụ, sau là hợp.

2. “Như ta vì vua nói cây đàn không hầu v.v... trở xuống là Phật nói tánh là “Vô”. Trước là dụ, sau là hợp.

3. “Nói chúng sinh nghe Phật nói, không hiểu, đã tạo ra nhiều thuyết: Hoặc “Có” tánh, hoặc “Không có” tánh.

Môn thứ hai mươi mốt: Là có Phật mười phương hay không có. Trước là nói về sự tranh luận:

Có người nghe nói “Một nước không có hai vị Phật xuất hiện một lúc”, bèn nói: “Hoàn toàn không có Phật mười phương”.

Có chỗ nói: “Có Phật ở mười phương”.

Kế là, nói về lý, người đầu tiên “Không đúng”, người sau đúng.

Trong văn, đầu tiên là nói: “Một nước không có hai Đức Phật”. Người nghe liền sinh ra tranh luận. Sau, Phật nói: “Có Phật mười phương”. Phạm phu vì không hiểu rõ, nên xảy ra tranh luận, để được hợp lý.

Trên đây, là Phật đáp riêng.

Tranh luận như thế, là cảnh giới của Phật, là đoạn ba, kết khen, Phật chỉ rõ sâu sắc, để cho người kính mến, tìm kiếm.

“Nếu đối với cảnh giới của Phật này, người sinh ra tâm ngờ vực v.v... trở xuống là đoạn bốn, nói về thủ, xả, được, mất của người ngu, trí kia, để cho người từ bỏ các chấp đắm. Nếu người sinh nghi, cũng có thể dẹp tan vô lượng phiền não, như núi Tu-di, bỏ chấp đắm thì “Được”, nêu lên thua kém, để chỉ rõ vượt hơn.

Nghi có hai thứ:

1. Nghi tiền phương tiện của tà kiến, chỉ gia tăng sự mê lầm cho hữu tình, không thể phá kiết.

2. Nghi tiền phương tiện của giải tâm, có công năng phá tan phiền não tà kiến có tính quyết định. Nay, y theo môn sau, cho nên nói nghi có công năng phá phiền não, như núi Tu-di. Người nghi cũng có công năng dẹp tan vô lượng phiền não tà chấp, như núi Tu-di, hướng chỉ là người chánh kiến?

“Nếu đối với đây sinh quyết định v.v... trở xuống là hề chấp đắm thì “Mất”. Trong đó, quyết định, đó gọi là chấp đắm, đều chỉ rõ lỗi của chấp đắm đó.

“Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là hỏi, đáp, giải thích rộng, có chín

lần hỏi đáp: Tám lượt hỏi đáp trước là nói dứt gốc lành, một lượt hỏi đáp sau là nói sanh gốc lành.

Y theo hai lần hỏi đáp đầu tiên trong tám lượt hỏi, đáp ở trước, nói về nghĩa chấp đấm. Kế là bốn lượt hỏi, đáp, nói về nghĩa nghi “Hoặc”. Hai lần hỏi đáp sau là nói về nghi và nghĩa chấp đấm, dứt mất gốc lành.

Một lượt hỏi, đáp đầu trong phần nói về chấp đấm, nói về tướng chấp đấm. Một lượt hỏi đáp ở sau nói về chấp đấm thiện, ác. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Y theo phần nói về nghi, đầu tiên là Ca-diếp nói: “Người như thế, vốn tự không nghi, sao Phật lại nói “Không phá hoại lười nghi”, nhân lời Phật nói trước kia. Vì hỏi: Trước kia, Phật đã nói: Người chấp đấm vì không phá hoại lười nghi, nên gọi là bất thiện, do đó nay mới hỏi Phật. “Người này do đối với pháp không nghi, sao lại không phá hoại?”

Sau đây Phật sẽ đáp:

“Nói về không nghi, nghĩa là đối với chánh nghĩa, tâm không quyết định rõ ràng, thì gọi là nghi.

Trong lượt hỏi đáp thứ hai, Ca-diếp nhân lời Phật nói, hỏi lại:

“Nếu người chấp đấm, đối với pháp không nghi ngờ, thì gọi là người nghi. Có người quyết định nói là bậc Tu-đà-hoàn không đọa đường ác. Người này lẽ ra cũng gọi là chấp đấm, gọi là nghi?” sau đây là Phật đáp:

“Gọi đúng là quyết định, không được gọi là nghi” đối với câu hỏi của Ca-diếp, Phật giải thích lược. Dưới đây, nói rộng, giải thích:

Đầu tiên là nói về nghi. Sau là chỉ bày về không nghi. Ba thí dụ đầu trong phần trình bày, giải thích rộng là biểu thị về tướng nghi:

Tất cả chúng sinh, trước thấy hai vật thể, sau lại sinh nghi, kết thành nghĩa nghi.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích: Trong hai vật thể, tâm quyết định rõ ràng, cho nên sinh nghi.

“Ta cũng không v.v... trở xuống là trái với nghi ngờ ở trước, để chỉ rõ không nghi: “Ta đối với Tu-đà, vì không có hai thuyết, nên người kia không nghi.”

Lần hỏi đáp thứ ba, Ca-diếp nhân lời Phật nói để hỏi lại:

Như lời Phật nói: “Trước phải hiện thấy, sau đó mới nghi” là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

“Có người chưa thấy, cũng lại sinh nghi”, đều trái với lời Phật nói. Sau đây, là phân tích để chỉ rõ:

“Gạn hỏi những gì?”

“Cái gọi là Niết-bàn” là nói theo pháp:

Tất cả chúng sinh từ xưa đến nay, không thấy Niết-bàn, cũng lại sinh nghi, nói không do đâu mà thấy. Ví như có người đi giữa đường, gặp nước bắn, dụ cho thuyết để chỉ rõ.

Sau đây là Phật đáp:

Trước, giải thích pháp kia, sau nói dụ kia.

Trong pháp, Niết-bàn là nổi khổ đã dứt. Chẳng phải Niết-bàn tức là khổ, trực tiếp lập ra đạo lý.

“Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nói người đều do thấy trước rồi mới sinh nghi, chứ chẳng phải không thấy trước.

Thấy có hai thứ, là nói chung để nêu. Thấy khổ chẳng phải khổ, nêu hai tên gọi đó.

Khổ chẳng phải khổ: Tức đối, khát v.v... là nói về hai tướng đó. Sau đây, là nói chúng sinh nhân thấy mà sinh nghi. Thấy rồi sinh nghi, sẽ có rốt ráo là khổ, không nói sinh nghi.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Sau đây là nói về thí dụ đó. Trước là nhắc lại lời hỏi đều sai lầm không đúng.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Người này trước ở chỗ khác không thấy nước có cạn, sâu, nên mới sinh tâm nghi đối với chỗ chưa đến này, không biết là sẽ đồng với chỗ cạn xưa hay đồng với chỗ sâu cũ?

Lần hỏi đáp thứ tư, nhân lời Phật nói, mà Ca-diếp hỏi lại:

“Lúc trước, người này không thấy nước sâu, cạn, không sinh nghi, sao nay lại sinh nghi?” Sau đây là Phật đáp:

“Vì ở chỗ vốn chưa đến, nên tâm họ không quyết định rõ ràng, do đó sinh nghi.”

Sau đây, trong hai lần hỏi, đáp nói về nghi và chấp đắm, dứt mất gốc lành, một lần hỏi đáp đầu đã nêu ra người nghi ngờ, chấp đắm, là ai hỏi? Kể dứt điều lành là đáp,

Một lần hỏi đáp sau là nói về dứt mất pháp lành.

“Bạch Đức Thế Tôn! Người nào dứt được gốc lành?” Nhân lời Phật nói ở trước, Ca-diếp thưa hỏi, Phật sẽ đáp như sau:

Đầu tiên là đáp sơ lược.

“Lìa bốn tướng này v.v... trở xuống là tùy phân biệt đáp rộng”.

“Nếu có thấy sâu không có nhân quả v.v... trở xuống là tổng kết”.

Trong phần lược là nói chung về thông minh người căn cơ nhạy

bén, khéo léo phân biệt nhạy bén khác với đần độn, xa lìa bạn xấu ác v.v... là phân biệt ác khác hẳn với thiện. Bởi không thể gần gũi bạn lành, để nghe pháp, chánh tư duy tu hành, nên dứt mất gốc lành.

“Có thể dứt mất như thế” là tổng kết.

Trong phần nói rộng có bốn:

1. Chê bai không có bố thí.
2. Chê bai không có cha, mẹ.
3. Chê bai không có nhân, quả.
4. Chê bai không có bậc Thánh.

Trong chê bai không có bố thí, có sáu lần “Lại nữa”:

1. Nói không có bố thí, hoặc có người bố thí. Lúc đang thực hành bố thí xả, bỏ của cải là nhân. Vị lai, sẽ bị quả không có của cải.

2. Người cho, người nhận, vì tài vật vô thường, nên không có bố thí.

3. Thí chủ bố thí cho người sức khỏe, tuổi thọ, yên vui, biện tài. Người thọ lãnh, nhận rồi, gây ra nghiệp thiện ác. Những việc thiện ác mà họ đã làm, thí chủ không được, nói đã biết rõ kết quả của sức khỏe tuổi thọ v.v..., người bố thí không được, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, kết không có bố thí.

4. Cho vật vô ký, là nói không có quả lành.

5. Người cho là ý, không có nhìn thấy, không có đối nhau, chẳng phải sắc pháp, thì làm sao có thể bố thí?

6. Bố thí tượng Phật, cha mẹ quá cố người không thọ thí làm sao có báo?

Phần hai, trong phần chê bai không có cha, mẹ có sáu lần “Lại nữa”:

1. Đặt thẳng câu hỏi: “Nếu nói cha, mẹ là nhân của chúng sinh, thì lẽ ra phải thương sinh, vì không thương sinh, nên biết cha, mẹ chẳng phải là nhân tố của chúng sinh.

2. Nếu nói cha, mẹ là nhân tố của chúng sinh, thì nhân phải không có thiếu. Một đứa con sinh ra, lẽ ra phải đủ hai căn nam, nữ, thật ra chỉ có một căn thì biết chẳng phải nhân.

3. Mắt thấy chúng sinh không giống cha mẹ, nên biết rõ chẳng phải nhân.

4. Chúng sinh, cha mẹ đồng với “Bốn không có”, là nói biết chẳng phải nhân. Trước, nêu “Bốn không có”. Kế là nói cha mẹ đồng với “Bốn không có” kia. Sau, y theo lập ra câu hỏi:

“Nếu nói là nhân thì khi cha mẹ chết, con không hẳn là chết, là

nói biết rõ chẳng phải nhân”.

5. Có hóa sinh và thấp sinh v.v..., là nói biết cha mẹ chẳng phải là nhân tố của chúng sinh.

6. Nêu các loài chim đều có thân khác nhau, là nói biết chẳng phải nhân.

Phần ba, trong phần chê bai không có nhân, quả. Có ba lần “Lại nữa”:

1. Hiện thấy người đời, kẻ làm điều lành thì bị khổ, còn người gây ra việc ác thì được yên vui, là nói không có quả báo.

2. Dẫn lầm thuyết của bậc Thánh nói: “Có người tu điều lành, đọa vào ba đường, có kẻ làm ác, lại sinh lên cõi trời, cõi người”, là nói không có quả báo.

3. Nêu lời bậc Thánh nói không nhất định, nói lên không có quả báo.

Phần bốn, trong chê bai không có bậc Thánh, có chín lần “Lại nữa”:

1. Lúc có phiền não, đạo không thể phá hoại, khi không có phiền não, thì đạo sẽ không có chỗ dừng, là nói không có bậc Thánh, trước nói chung “Không”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là phá “Có” thành “Không”. Trong đó, trước nói khi có phiền não, đạo không thể phá. Sau là nói lúc không có phiền não, thì đạo không có chỗ dừng. Dưới là nhắc lại kết không có bậc Thánh.

2. Người không ăn chay mà được, là nói biết không có đạo, trong đó có ba câu:

a. Nói mười hai nhân duyên trai.

b. “Tám chánh v.v... trở xuống là gạn hỏi đạo đồng với trai?

c. “Mà nay v.v... trở xuống là vì không ăn chay mà được, chứng thành không có đạo. Đây là lần “Lại nữa” thứ hai.

3. Bậc Thánh cũng có pháp phạm phu chung, nói lên không có Thánh đạo, nghĩa là vẫn uống, ăn v.v...

4. Vì bậc Thánh cũng có nỗi khổ của nghiệp phiền não không cùng tận, là nói không có bậc Thánh, trong đó, trước là nói bậc Thánh có phiền não, bậc Thánh hưởng vui, là nói có tham. Cũng mắng nhiếc v.v... là nói có sân. Lại có ganh ghét, kiêu hãnh, ngạo mạn v.v... chịu khác khổ vui, là nói bậc Thánh có khổ làm việc thiện, ác v.v... là nói bậc Thánh có nghiệp.

“Nhân duyên này v.v... trở xuống là kết không có bậc Thánh”.

“Nếu có đạo v.v... trở xuống là vặn hỏi không có Thánh đạo”.

5. Tánh của đạo là thường thương xót lẽ ra, không nên đợi người tu tập mới được, là nói không có Thánh đạo, trong đó có năm:

a. Nói pháp của bậc Thánh thường thương xót.

b. “Vì sao? v.v... Trở xuống là nói sự thương xót do đạo.

c. “Nếu tánh của đạo là thương xót v.v... trở xuống là vặn hỏi, phá cần phải tu”.

d. “Nếu đạo kia không có v.v... trở xuống là hỏi vặn đạo chẳng phải sự thương xót.

e. Kết thúc không có Thánh đạo. Đây là lần “Lại nữa” thứ năm.

Lần “Lại nữa” kế sau là không đồng với bốn đại, làm cho người đồng được, là nói không có Thánh đạo, trong đó, đầu tiên là nói bốn đại, đồng được v.v...

“Nếu có bậc Thánh v.v... trở xuống là vặn hỏi đạo đồng với đại”.

“Nhưng nay v.v... trở xuống là khác với chứng tỏ “Không có”.

Lần “Lại nữa” thứ bảy, y theo Niết-bàn “Một”, “Khác” để vặn hỏi “Không có”. Văn chia làm sáu:

1. Y theo “Một” để đặt câu hỏi: “Nếu các bậc Thánh có một Niết-bàn, thì phải biết rằng không có Thánh”, hình thức gạn hỏi khiến không có.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Pháp thường không có được, vì chẳng có đáng lấy, bỏ, nên không có bậc Thánh.

2. Y theo “Nhiều” để đặt câu hỏi: “Nếu bậc Thánh có nhiều Niết-bàn thì đạo sẽ vô thường” là nói vặn hỏi để chỉ rõ lỗi.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, vì pháp có thể đếm”.

3. Y theo lại “Một”, nhằm lập ra câu hỏi:

“Nếu khi mỗi một người được Niết-bàn thì lẽ ra tất cả đều được”.

4. Y theo “Nhiều”, để lập ra câu hỏi:

“Nếu Niết-bàn “Nhiều” thì là hữu biên, sao gọi là thường?”

5. Y theo cả “Một” “Nhiều”, để đặt câu hỏi:

“Nếu Niết-bàn là “Một”, thì giải thoát là “Nhiều” như che trùm một chiếc răng thì lưỡi là nhiều. Nghĩa này không đúng, nêu cả hai để chỉ rõ sai quấy.

“Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Tùy theo cái mà mỗi người đã được đều khác nhau, chẳng phải tất cả được, đây là hữu biên, mà hữu biên tức là vô thường, thì làm sao được gọi là Niết-bàn ư? Nếu Niết-bàn

chẳng có thì ai làm bậc Thánh?

6. “Cho nên v.v... trở xuống là kết không có bậc Thánh. Đây là lần “Lại nữa” thứ bảy.

Tám Chánh đạo không cần duyên, lẽ ra tất cả được, vì chẳng phải tất cả được, là nói không có Thánh đạo, trong đó, đầu tiên là nói về đạo chẳng phải do duyên mà được.

“Vì sao tất cả mọi người không làm bậc Thánh?” Dựa vào pháp để gạn hỏi về người.”

“Nếu tất cả v.v... trở xuống là vì khác nhau được nên kết không có Thánh đạo.”

Lần “Lại nữa” thứ chín là hỏi vặn, phá nhân của đạo, thành không có Thánh đạo. Trong đó, trước là nêu nhân của hai thứ đạo, nghĩa là Văn và Tư. Vì Tư tức là đạo, nên không nêu Tu. Sau đó là đặt câu hỏi. Trước hết là câu hỏi có nhân:

“Hai nhân duyên này nếu có nhân thì sinh đã từ nhân, còn duyên thì từ cái gì sinh? Lần lượt như thế, sẽ có lỗi vô cùng! Sau đây, là vặn hỏi không có nhân:

“Nếu hai việc này không từ nhân sinh thì tất cả chúng sinh vì sao không được?” Trước là lược, kế là rộng, sau là tổng kết.

“Nếu có người thấy sâu không có nhân, không có quả, thì có dứt chánh tín v.v... là kết đoạn thiện. Sau, là nói về tướng mạo của dứt tín v.v... chính là kiết dứt thiện, v.v... trở xuống là nói về tướng: Chẳng phải ngu, chẳng phải trời, chẳng phải ba đường ác, phá tăng cũng như thế, so sánh để hiển bày.

Tám lượt hỏi đáp ở trước là nói về dứt điều lành của Xiển-đề. Sau đây một câu hỏi đáp là nói về Xiển-đề sinh điều lành. Trước là Ca-diếp hỏi:

“Vào lúc nào, Xiển-đề sinh ra điều lành?”

Sau đây, trong phần Phật đáp, đầu tiên là đối với câu hỏi ở trước, chính là nói về thời gian Xiển-đề sinh ra điều lành: Hoặc sinh điều lành vì sợ hãi lúc mới đọa địa ngục, hoặc khi hết tội được ra khỏi địa ngục.

“Thiện có ba v.v... trở xuống là nói lên lý do gốc lành của Xiển-đề kia được sinh: Do điều lành quá khứ đã sinh ra quả đương lai, vì không dứt nên sinh. Trước nêu ba việc lành, kế là nêu ba danh. Nhân của điều lành quá khứ dù rằng đã diệt hết, nhưng quả báo chưa đến, nên không gọi là dứt. Dứt bật quả quá khứ, nói lên quả không dứt. Do không dứt này, nên pháp lành đương lai sẽ sinh.

Dứt nhân ba đời gọi dứt điều lành: Nêu chỗ kia nói lên chỗ không

dứt, nghĩa như trên đã giải thích, dứt nghiệp ác quá khứ, sanh điều lành vì hiện tại hiện không khởi, nên không thể sinh sau, gọi là dứt nhân hiện tại. Vì sau không sinh, nên lại không sinh sau, gọi là dứt nhân vị lai, chỉ dứt nhân này không dứt quả đương lai của nhà quá khứ, nên điều lành sẽ được sinh.

Dưới đây là đoạn ba, trong phần đáp câu hỏi trên, nay muốn hỏi về ấm mà tôi không có trí để nhận biết về nghĩa quá sâu như thế, vì đó chỉ là cảnh giới của Phật. Sau đây, là nói Như lai đã khéo biết các ấm, để đáp câu hỏi của Ca-diếp. Đây là Như lai tùy ý ngữ của mình, không chung với Bồ-tát khác, cho nên Ca-diếp cho đến Bồ-tát Tinh tấn không nhận biết, chỉ có cảnh giới của Phật. Giải thích điều này với mục đích để làm gì? Vì để chỉ rõ trí đức sâu xa của Như lai đã nhận biết độc đáo tuyệt đối, để cho Xiển-đề kia đối với pháp nghĩa của Phật, biết kính mến, tìm tòi, trở thành niềm tin.

Trong văn có hai:

1. Nói Phật có khả năng biết năm ấm Phật tánh.

2. “Cuối cùng ta không cùng với thanh tịnh thế gian v.v... trở xuống là nói Phật biết được năm ấm pháp tướng, biết ấm Phật tánh, vì hóa độ Xiển-đề, giúp cho tín hiểu. Biết ấm pháp tướng, vì hóa độ Xiển-đề, để khiến tu hạnh đối trị.

Trong ấm Phật tánh, chủ yếu chỉ có ba:

1. Năm ấm bất thiện.

2. Năm ấm thiện.

3. Năm ấm của quả Phật.

Phân tích tử mĩ có bảy, bắt đầu từ “Thường chìm” v.v... cho đến thứ bảy: “Dưới nước, trên đất liền đều đi chung.”

Về phần thô trong ấm pháp tướng có hai:

1. Phàm.

2. Thánh.

Về phần tế có bốn:

1. Biết quả nhiễm.

2. Biết nhân nhiễm.

3. Biết quả tịnh.

4. Biết nhân tịnh.

Biết đủ các phần này, gọi là biết các ấm.

Trong ấm Phật tánh, văn chia ra làm sáu:

1. Dựa vào bốn cách đáp của Phật, để nói về thể trạng của tánh.

2. Y theo ba ngữ, để nói lên giới hạn của tánh.

3. Y theo một ngữ để nói về tướng khắp hết của tánh.

4. Dựa vào bảy ngữ, để nói lên ý của tánh.

5. Y theo “Tùy tự ý ngữ” của Như lai, để nói về sự sâu xa của tánh, chỉ một mình Phật biết, người khác không thể so lường, trừ bỏ chấp chặt, chê bai của con người.

6. Y theo hư không, để nói về sự “Đồng”, “Khác” của tánh, quở trách chấp tà của người.

Một cặp sơ nhị trong sáu đoạn này, Phật vì hóa độ Xiển-đề khiến cho sinh tin hiểu, trong đó, đoạn đầu là rộng y theo bốn lời Phật đáp, để nói về thể trạng của tánh, hóa độ Xiển-đề để được sinh hiểu biết.

Đoạn sau là nói về tánh, chỉ mình Phật biết, dù cho Bồ-tát Thập trụ cũng không hiểu rõ, để cho Xiển-đề kia tự ý từ bỏ lối chấp của mình, biết kính mến tìm kiếm, trở thành niềm tin.

Một cặp của hai đoạn kế là, vì hóa độ Xiển-đề, khiến cho khởi nguyện cầu, trong đó, đoạn đầu là nói về tánh cùng khắp thuộc về ấm, giới, nhập, chỉ bày cho Xiển-đề chỗ nương cầu.

Đoạn sau là nói về ý của tánh do Phật nói, vì muốn cho Xiển-đề biết được ý Phật nói, hầu bỏ lỗi lầm để hướng về mong cầu.

Một cặp của hai đoạn sau, Phật vì hóa độ Xiển-đề sao cho lìa bỏ lỗi tà, qua đó, đoạn đầu y theo tùy tự ý ngữ của Như lai, để nói Phật tánh của Xiển-đề, chỉ có mình Phật biết, người khác không so lường được. Vì thành thật khuyên bỏ chê bai, nên trong văn dưới, nói nhất định “Có” và nhất định “Không” Phật tánh thấy, đều gọi là chê bai Phật, Pháp, Tăng, sao cho người lìa bỏ.

Đoạn sau dựa vào hư không để nói về tánh đồng, khác, để dứt bỏ hiểu biết tà.

Còn trong đoạn đầu, trước là hỏi, sau đáp. Trong phần hỏi, Ca-diếp nhân ý nghĩa dứt mất gốc lành đã nói ở trước, tức y theo theo người đó để hỏi về Phật tánh, khiến cho người dứt gốc lành sinh ra tin hiểu tánh của mình, trong đó có hai:

1. Y theo thời gian để gạn hỏi: Tánh là quá khứ, vị lai, hay hiện tại.

2. “Như lai cũng nói Phật tánh có sáu v.v... trở xuống là y theo người để vấn hỏi:

Hỏi: “Phật tánh của Nhất-xiển-đề là “Có” hay “Không” câu hỏi này, Phật sẽ đáp riêng, nên xem xét, ghi nhận để biết.

Trong phần trước, đầu tiên Phật đã nói: “Nếu dứt ba nhân, thì gọi là dứt mất gốc lành”, là nhắc lại lời nói ở trước của Phật.

“Người dứt mất gốc lành tức là có Phật tánh”, là nhắc lại lời nói trên đây của Phật. Sau là vặn hỏi:

Phật tánh ấy là thuộc về quá khứ, hiện tại hay vị lai, là khắp ba đời, xem xét tới lui. Sau đây, chính là đặt câu hỏi:

“Nếu là quá khứ, vặn hỏi trước kia, thì sao gọi Phật tánh là thường?” Dùng lý để quở trách vặn hỏi, vì pháp đã qua thì đã dứt rồi, đâu được gọi là thường?”

“Phật tánh cũng thường, phải biết rằng chẳng phải lỗi, vì dùng lý chứng nghiệm chẳng phải. Dùng lý để trắc nghiệm, tìm kiếm, chưa dám chuyên quyết, cho nên nói là “Cũng”.

“Nếu chưa nêu lên câu hỏi ở trước thì làm sao gọi là thường?” Dùng lý trách cứ vặn hỏi. Hiện “Không có” sẽ “Có”, thì đâu được gọi là “Thường”?

“Vì sao? v.v... trở xuống là ngăn ngừa Phật vô thường, trở thành chẳng phải vị lai. Nếu Như lai nói tánh là vô thường, nên ở vị lai Vô thường là không nhất định, vì sao Phật nói: “Tất cả chúng sinh chắc chắn sẽ được Phật tánh?” đây là câu vặn hỏi ngược lại.

“Nếu chắc chắn có Phật tánh thì sao Phật lại nói là thuận và đoạn, để hỏi vặn: Pháp thể chắc chắn được, tức là thường trụ, sao Phật nói rằng Xiển-đề hiện dứt, khiến cho ở vị lai, chỉ khiến cho vị lai, tức là vị đoạn hiện tại, nên đặt ra câu vặn hỏi này.

“Nếu hiện v.v... ” là nêu câu hỏi ở trước: “Thế nào là thường?” dùng lý để trách cứ vặn hỏi: “Pháp hiện khởi vốn “Không” mà nay “Có, vì đã có rồi lại “Không”, nên chẳng gọi là “Thường”.

“Vì sao v.v... trở xuống là ngăn Phật vô thường, trở thành chẳng phải hiện tại. Vì nếu nói vô thường thì thay đổi không nhất định, vì sao Phật lại nói “Thường” mà có thể thấy?”

Trên đây là đoạn thứ nhất, đã y theo thời gian để hỏi. Dưới đây là đoạn hai, dựa vào con người để vặn hỏi về nghĩa “Có”, “Không” của Xiển-đề kia, trong đó, trước nêu sáu thứ Phật tánh mà Như lai đã nói.

“Nếu dứt điều lành v.v... trở xuống là y theo người để lập ra câu hỏi”.

Trong phần trước, Như lai đã nói tánh có sáu, nêu lời nói trên đây của Phật: Trong công đức thứ bảy ở trước, Phật đã nói sáu thứ Phật tánh này, nên nay mới nêu lời Phật đã nói. Sau đây là nêu danh của sáu Phật tánh ấy, gọi như cách giải thích ở trên. Đây là nói về tánh nhân, nên tiềm ẩn niềm vui của ta. Về nghĩa, như cách giải thích ở trên. Đoạn văn dưới đây sẽ y theo đủ năm thứ, sáu thứ, bảy thứ Phật tánh, để nói về

nghĩa “Có”, “Không” của người Xiển-đề. Nay chỉ nêu sáu Phật tánh, vì sơ lược nên nói như thế.

Trong phần y theo người để vấn hỏi, nếu người đã dứt mất gốc lành mà có Phật tánh, thì sẽ không gọi là dứt mất gốc lành, là chấp có để vấn hỏi “Không”.

“Nếu không có Phật tánh, thì sao Phật lại nói tất cả chúng sinh đều có?”, Là chấp “Không” để vấn hỏi “Có”.

“Nếu nói Phật tánh vừa có, vừa dứt mất điều lành, thì sao Phật nói là “Thường”? Nêu song song để vấn hỏi: “Có” mà dứt được, tức là đồng với hữu vi, thì sao Phật nói là “Thường”. Sau đây là Phật đáp. Trước là lập bốn lời đáp. Sau là y theo nói về tánh trong phần nói về bốn lời đáp, trước nêu, kế là trình bày tên, sau là nói về tướng của bốn lời đáp đó.

Trong phần hỏi nhất định, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết. Trong giải thích có năm câu: Hai câu trước là nói về pháp nhân quả thể tục chắc chắn, ba câu sau là nói về pháp nhân quả xuất thế nhất định.

Trong phần đáp phân biệt, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, trong đó, y theo bốn để để nói về nhân quả.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong phần tùy hỏi, đáp, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích.

Hai cặp có bốn câu:

1. Nói về vô thường.
2. Tùy câu hỏi để đáp.
3. Nói pháp thiêu.
4. Tùy câu hỏi để đáp, một môn lược qua không nói.

“Mười Lực trở xuống là y theo bốn lời đáp ở trước để nói về Phật tánh. Văn chia làm bốn:

1. Y theo môn phân biệt đáp của Phật, nói về thể trạng của tánh.
2. Dựa vào “Trí đáp”, phá lia chấp đắm nghiêng về một bên.
3. Ca-diếp bạch: “Sao gọi là nhân cũng quá khứ? v.v... Trở xuống là nói lại, để chỉ rõ nghĩa trong phần phân biệt đáp ở trước.
4. “Phật tánh của chúng sinh, chẳng phải “Có” “Không” v.v... trở xuống là nói lại, để chỉ rõ nghĩa trong phần “Trí đáp” ở trước.

Y theo đoạn đầu, được chia làm hai:

1. Y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để đáp câu hỏi ở trước.
2. Y theo Phật tánh gồm thân Cửu trụ trở xuống, để đáp câu hỏi ở trước.

Về phần tế có bốn:

1. Y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để nói về nghĩa “Có” Phật tánh hay “Không” của Xiển-đề.

2. “Phật tánh của Như lai chẳng thuộc quá khứ v.v... trở xuống là y theo Phật tánh của thân sau Như lai, để nói ba đời này chẳng phải là nghĩa ba đời, để đáp câu hỏi ban đầu ở trên.

3. “Cửu trụ v.v... trở xuống là nói về Phật tánh sẵn có của Cửu địa trở xuống là “Có” ba đời này chẳng phải là nghĩa của ba đời, để đáp câu hỏi đầu tiên trên. Vì trái với tiền phương tiện, để nói về Phật tánh.

4. “Năm thứ này v.v... trở xuống là y theo Phật tánh mà Cửu địa trở xuống đã có, để nói về nghĩa “Có” hay “Không có” Phật tánh của người Xiển-đề, để đáp câu hỏi sau ở trên.

Trong phần đầu có ba:

1. Nói về tướng Phật tánh của Như lai.

2. Nói về tướng Phật tánh của thân sau Như lai.

3. Y theo cả hai phần trước, để nói về nghĩa “Có” hay Phật tánh “Không có” của người Xiển-đề.

Trong phần đầu là nói mười Lực, bốn Vô úy v.v... nhằm chỉ bày thể tánh của Phật tánh. Trước là nêu, kế là trình bày.

Không dời đổi, gọi là thường, tự tại nói là “Ngã”. Yên ổn mãi mãi gọi là lạc. Không nhớ, gọi là tịnh. Là vọng gọi là chân, không giả dối gọi là thật, thuận với thể, gọi là thiện. Y theo sau trong đây, lại nên lập một tên gọi là “Thấy hoàn toàn”, văn lược bỏ không nói.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong đoạn hai, cũng nên trước phát ra thể tánh của thân sau, sau đó, mới nói về nghĩa, thể lược bỏ không nói. Nay, chỉ nói về nghĩa.

“Thân sau có sáu thứ Phật tánh” là nêu số riêng. Thập địa sự học đã cùng cực, gọi là thân sau.

Lý tánh một vị, nghĩa trên dưới bình đẳng, tánh hạnh đặc biệt, trước sau không bình đẳng. Nay, nói về tánh hạnh. Vì Thập địa kém Phật, nên chỉ nói sáu Phật tánh. Kế là nêu tên gọi của sáu Phật tánh đó: Thường, tịnh, chân, thật và khéo đồng với thuyết trước. “Ngã” và “Lạc”, về lý thật ra là đồng có, tùy nghĩa ẩn giấu, hiển bày. Ở nhân không nói. Vì sao? Vì như trên giải thích, “Ngã” là nghĩa Phật, ở nhân không nói. Lạc, nghĩa là Niết-bàn của Phật, y theo tướng, dứt kết, gọi là Niết-bàn trong nhân cũng có, lạc tùy theo Niết bàn, cũng chung ở nhân nên văn trên có nói:

“Niết-bàn của Bồ-tát có lạc, có tịnh. Y theo theo Phật thì chư Phật không sinh phiền não, mới gọi là Niết-bàn. Lạc tùy Niết-bàn chỉ ở quả

Phật. Nay, vì theo nghĩa sau, nên không nói lạc. Bồ-tát của thân sau đối với Phật tánh của mình, vì mười phần thấy một, nên gọi là thấy ít.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết”.

Trong đoạn ba, như ở trước ông có hỏi: “Người dứt mất gốc lành có Phật tánh hay không?” Là nhắc lại lời hỏi của Ca-diếp. Cũng có Phật tánh là thân sau của Như lai, nói “Có” Phật tánh. Hai Phật tánh này vì chướng ngại ở vị lai, nên được gọi là “Không”, nói lên nghĩa “Không” của Phật tánh kia, chắc chắn được gọi là “Có”, giải thích thành nghĩa “Có”. Nghĩa “Không có” đã rõ ràng, không nhọc giải thích nữa.

“Đó gọi là v.v... trở xuống là kết. Đoạn đầu này đã nói xong”.

Trong đoạn hai, văn chia làm bốn:

1. Nói cuộc hạn ở Phật tánh của quả Đức Như lai, chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại, đối lại với chứng thật, do xưa nay không biết nhau, thì dựa vào đâu để nói ba đời, nên chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại.

2. Nói cuộc hạn Phật tánh của thân sau trở lên ở hiện tại, vị lai. Kinh giải thích, rất dễ hiểu.

3. Y theo Phật tánh của Phật đầu cuối giải thích chung: Địa tiền gọi là nhân. Sơ địa trở lên, tùy phần khắc chứng, gọi là chung là quả. Như lai vì chưa được nhân Phật tánh của A-nậu Bồ-đề, nên cũng đồng với quá khứ, nghĩa là Phật tánh của Địa Tiền, theo vọng trôi lăn, nên thuộc về quá khứ, vị lai, hiện tại. Quả thì không phải như vậy. “Có” là ba đời chẳng phải ba đời, nghĩa là Sơ địa trở lên, khác với địa tiền, vì hoàn toàn ba đời, nên nói “Không phải như vậy”. Thập địa trở lên, vì chứng lần lượt ba đời kia, nên đến Phật thì không phải, ý nghĩa, như giải thích ở trước.

4. Y theo Phật tánh của Bồ-tát thân sau, rốt mà nói chung đầu cuối, cũng trước giải hạnh, gọi là nhân tánh, địa thượng gọi là quả. Nhân tánh của thân sau, cũng đồng với quá khứ, về nghĩa như giải thích ở trước. Quả cũng như thế, đồng với nhân ở trước. Đây là đoạn hai đã nói xong.

Trong đoạn ba, có ba bậc để giải thích, Cửu địa là bậc thứ nhất; Lục, Thất, Bát địa là bậc thứ hai, Ngũ địa đến Sơ địa là bậc thứ ba. Từ Cửu địa trong bậc đầu có sáu, nên nêu số riêng, kể là trình bày danh, năm thứ như trước.

Nói có thể thấy: Trước đã nghe biết chẳng bao lâu, vì mắt thấy nên nói là có thể thấy. Sau, y theo tánh này, y cứ thời gian để phân biệt: Địa Tiền gọi là nhân, Địa Thượng gọi là quả. Nhân là ba đời, quả cũng như thế.

Trong bậc thứ hai, Bát trụ đến sáu Phật tánh, năm việc nêu lên số riêng, kể là nêu danh của năm việc đó. Chân, thật tịnh, thiện có thể thấy, đồng với ở trước. Lược bỏ không nói “Thường”. Vì sao? Vì đây cũng là nói theo ẩn, hiển.

Như văn trên nói “Thường”: Là nghĩa của pháp thân Phật. Phật và mắt của thân sau thấy Phật tánh, hiển rõ thân do pháp thành, vì thường tùy pháp thân, nên Phật tánh kia có. Bồ-tát Cửu địa dù chưa mắt thấy, nghe thấy sáng suốt rõ ràng, nhưng vẫn biết Như lai tạng là tự thể của mình, gồm thâu pháp thành thân. Như lai tạng kia cũng có Phật tánh. Bát địa trở xuống, vì chưa được đồng với Như lai tạng kia, nên chẳng nói là “Thường”.

“Nếu vậy thì vì sao được gọi là thiện, tịnh và chân thật?

Giải thích cũng có lý do. Theo văn trên nói tịnh, là nghĩa pháp. Nghĩa pháp bảo rộng lớn, trên dưới đồng nương tựa. Vì tịnh là tùy pháp mà nói, nên suốt qua không cuộc hạn.”

Hỏi: “Nếu nghĩa tịnh suốt qua, từ trên xuống dưới đều gọi là tịnh, thì như Địa kinh nói: “Hạnh của bảy địa trước ở nhiễm tịnh, đạo Bồ-tát không gọi là thuần tịnh”, nay ở đây vì sao một bề gọi là tịnh? Vì kinh kia y theo hạnh tu của bảy địa trước, và công dụng chưa thôi dứt, nên có tịnh, bất tịnh. Nay, dựa vào tịnh của kinh này là nghĩa pháp. Nghĩa pháp bao gồm chung. Tịnh cũng như vậy. Chân và thật, là nghĩa thật đế. Lý thật đế chung cho chân thật, vì nghĩa “Tùy” không bị cuộc hạn.

Thiện, là nghĩa Thánh đạo của Phật. Ngũ địa trở xuống, Bát-nhã chưa sáng suốt, thuận nhãn chưa cùng cực và ngã mạn sâu kín vẫn còn, gọi là thiện, bất thiện. Lục địa trở lên, Bát-nhã sáng suốt sâu xa, ngã mạn sâu kín đã hết, nên chỉ gọi là thiện. Nay nói về tánh Bát địa, cho đến Lục địa, nên dù vô thường, nhưng vẫn có tịnh, thiện và chân thật. Sau đây sẽ y theo tánh này; y theo thời gian để phân biệt, địa tiền gọi là nhân; địa thượng gọi là quả. Nhân là ba đời, quả cũng như thế. Về nghĩa, đồng với cách giải thích ở trước.

Trong bậc thứ ba, Ngũ địa đến Phật tánh ban đầu có năm việc, nêu riêng số. Kể là trình bày danh của năm việc đó. Tịnh và chân thật có thể thấy, đồng với ở trước.

Thiện, bất thiện: Trong địa vị này, tu dần Thánh đạo, tùy phần lìa lỗi, nên gọi là thiện. Vì “Phá” có chưa cùng cực, ngã mạn sâu kín chưa hết, nên gọi là bất thiện. Lẽ ra cũng nói nhân là quả quá khứ, vị lai, hiện tại, cũng như thế. So sánh với thuyết ở trước, có thể biết, lược bỏ, không nói đủ. Đây là đoạn ba đã nói xong.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo Cửu địa trở xuống đã có Phật tánh, nói về nghĩa “Có” “Không” của người Xiển-đề. Đầu tiên là nêu tánh ở trước.

Năm thứ này, là nhắc lại hai thứ, năm thứ Phật tánh ở trước. Sáu thứ tánh: là nhắc lại sáu thứ Phật tánh của chín địa trước. Sáu thứ của thân sau, ở đây không cần, nhắc lại sáu thứ Phật tánh của thân sau đã nêu trong đoạn hai ở trước, để nói lên nghĩa “Có” hay “Không có” Phật tánh của người Xiển-đề, đã xong.

“Ở đây đâu cần nhắc lại bảy thứ Phật tánh, cũng không cần, nhắc lại “Sẽ” là phiên, nghĩa là thừa thế, nêu lý do không cần, cũng đồng với thuyết trước, nghĩa là sáu thứ của thân sau. Sau, y theo chỗ nhắc lại, nói về Phật tánh của Xiển-đề “Có” hay “Không”. “Sẽ được” gọi là “Có”, nên lược bỏ chẳng nói “Không”.

Trên đây là đoạn thứ nhất, y theo phân biệt đáp, nói về tướng của tánh.

Dưới đây là đoạn hai, y theo “Trí đáp” của Phật, phá lìa chấp đắm, trong đó, đầu tiên là lược. Y theo “Trí đáp” để phá “Có”, “Không” nhất định.

“Ca-diếp nói v.v... trở xuống là hỏi đáp để chỉ rõ lại. Trước là Ca- diếp hỏi:

“Ta nghe không đáp, gọi là “Trí đáp”. Nay, vì sao Phật đáp mà gọi là “Trí đáp”?” Sau đây, là Phật giải thích:

“Ta cũng không nói gác qua mà không đáp, là nói “Trí đáp”. Trái lại, những gì mà người kia đã nghe, hãy gác lại như thế v.v... trở xuống là chính là, giải thích, cho họ nghe có hai là nêu chung, Phật ngăn cấm chấp đắm, nêu hai danh ấy, nghĩa là ngăn chấp “Không”, chấp “Có”. Sau, giải thích như thế, không nhọc công giải thích khác.

“Vì nghĩa này v.v... trở xuống là kết”.

Dưới đây là đoạn ba, chỉ rõ lại nghĩa trong phân biệt ở trước, trong đó có bốn:

1. Chỉ rõ nghĩa ba đời chẳng phải ba đời ở trước.
2. “Tu-đà, Tư-đà dứt ít v.v... trở xuống là chỉ rõ nghĩa Xiển-đề có Phật tánh hay không ở trên.
3. “Vị lai làm sao sinh ra điều lành v.v... trở xuống là chỉ rõ lại đoạn sau”.
4. “Nếu nói năm ấm là Phật tánh v.v... trở xuống là chỉ rõ lại đoạn đầu”.

Y theo đoạn đầu, trước hết, Ca-diếp hỏi:

“Thế nào nhân là quá, hiện, vị lai, quả vừa là quá khứ, hiện tại, vị lai? Vừa chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai?” Phật đáp có hai:

1. Chính là đối với câu hỏi ở trước, nói nhân ba đời, có đúng và sai.

2. “Từ tất cả vô minh v.v... trở xuống là nói nêu ra thể của pháp.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Hai thứ năm ấm” là nói chung để nêu lên, trình bày danh nhân quả. Điều này như giải thích ở trên: địa tiền gọi là nhân, địa thượng gọi là quả.

Sau đây, y theo hai nhân quả này dựa vào thời gian khác nhau: Nhân là tánh của Địa Tiền ở quá khứ, hiện tại, vị lai, quả cũng quá khứ, hiện tại, vị lai, nghĩa là từ Sơ địa đến Thập địa, cũng chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, cái gọi là quả Phật, đều như giải thích ở trên, dưới phát ra trong thể, trước là pháp, sau là dụ.

Trong pháp, tất cả các kiết như vô minh v.v... đều là Phật tánh, là nêu ra thể của nhân ba đời.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Ở đây dù là phiền não, nhưng là nhân của Phật tánh gọi là Nhân của Phật tánh trên Sơ địa này được gọi là nhân Phật tánh. Từ vô minh v.v... được năm ấm thiện, đó gọi là Phật tánh, nói về quả thể của ba đời ở trước. Từ năm ấm thiện mà được Bồ-đề, là nêu ra chẳng phải quả ba đời ở trước.

Trong dụ có hai:

1. Y theo máu sữa sinh ra máu, sữa, là nói về ấm bất thiện sinh ra năm ấm thiện. Cho nên, trước ta đã nói “Phật tánh của chúng sinh, như máu có lẫn sữa”, là nói pháp đồng dụ, là từ bất thiện sinh ấm thiện. Trong kinh này, trước là Phật nói về ba thừa là nói Phật tánh của chúng sinh trong đồng tánh, như máu có lẫn sữa v.v... trở xuống là y theo dụ, chỉ rõ pháp.

Máu: Tức là vô minh, hành v.v... y theo dụ để chỉ rõ năm ấm bất thiện.

Sữa: Tức ấm thiện, y theo dụ để chỉ rõ năm ấm thiện.

2. Dựa vào tinh huyết, hình thành thân, nói từ bất thiện và năm ấm thiện, được quả năm ấm, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp, cho nên ta nói: “Từ phiền não và năm ấm hiện được Bồ-đề”, từ hai thứ năm ấm thiện, bất thiện mà được quả Phật. Phật nói từ phiền não và năm ấm thiện mà được Bồ-đề.

Trong dụ, đầu tiên là nói: “Như thân chúng sinh dụ cho quả Bồ-đề, đều từ tinh, huyết, dụ cho từ phiền não và năm ấm thiện mà được

quả. Văn hợp rất dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất đã chỉ rõ ba đời ở trước chẳng phải là nghĩa ba đời.

Dưới đây là đoạn hai, sẽ chỉ bày về nghĩa “Có” và “Không có” Phật tánh của Xiển-đề ở trước. Trước là nói hiện “Không có” Phật tánh.

“Ca-diếp bạch v.v... trở xuống là nói lên “Sẽ có” Phật tánh của Xiển-đề kia.

Trong phần trước, trước là nêu năm thứ tánh thiện từ Tu-đà-hoàn, cho đến Như lai, để nói lên ở hiện tại, Xiển-đề đã “Không có”, nên nêu nghiêng về thiện tánh mà trong đây đã giải thích, có hơi khác với giải thích ở trên.

Trên, đã nói trong tánh đồng của ba thừa, nói tánh của Thanh văn, như sinh ra máu, sữa. Duyên giác như lạc, hàng Bồ-tát như bơ sống, bơ chín, Phật như Đê hồ. Nay ở đây nói là mở ra đầu hợp với cuối đều không có thương tổn.”

Hỏi: “Các chỗ thường kết hợp chung Duyên giác và Thanh văn. Nay vì sao lại kết hợp Duyên giác với hàng Bồ-tát là bơ chín?”

Giải thích: “Vì tâm Duyên giác hẹp hòi, yếu kém, đồng với Thanh văn, cho nên ở chỗ khác nói hợp với Thanh văn. Nay, vì nghĩa Duyên giác hoàn toàn không có lui sụt, đồng với Bồ-tát, nên đồng với Bồ-tát đều là bơ chín.

Sau đây, sẽ y theo tánh này để nói người Xiển-đề vì hiện chướng nên không có Phật tánh. Đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp, dưới là kết.

Trong phần nói “Sẽ có”, trước là Ca-diếp hỏi:

Ngũ, Lục, Thất v.v... nếu vị lai “Có”, hiện tại là “Không”, thì sao Phật lại nói dứt thiện có tánh.

Phật đáp có hai:

1. Đối với quả ấm, nói Nhất-xiển-đề dứt “Hoặc” ở vị lai, vì được thấy rõ ràng, nên nói là “Có”.

2. “Cho nên v.v... trở xuống là đối với năm ấm thiện, nói về Phật tánh ở vị lai của Nhất-xiển-đề lại sinh ra gốc lành, nên nói là “Có”.

Trong phần trước, đầu tiên là thí dụ cho nghiệp quá khứ, hiện tại được quả. Thí dụ nói lên Xiển-đề giàu có, được gọi là “Có”. Xiển-đề tu năm ấm thiện ở vị lai, gọi là nghiệp quá khứ, được quả năm ấm, gọi là được quả báo.

“Có vị lai v.v... trở xuống là dụ nói hiện tại, Xiển-đề chưa được”.

“Có nghiệp vị lai”, dụ cho Xiển-đề sẽ khởi ấm thiện. Vì chưa sinh nên sau cùng không sinh quả, dụ cho Xiển-đề vì trong quá khứ chưa có năm ấm thiện sau cùng, nên hiện tại chưa được năm ấm quả Phật. Sau đây, là hợp chỉ rõ pháp.

“Có phiền não hiện tại” là nói chẳng phải hiện đang được, hợp với nghiệp vị lai, vì chẳng sinh ra chúng sinh, nên sau cùng không sinh quả. Nếu không có phiền não, thì tất cả lẽ ra phải thấy tánh rõ ràng, là nói Xiển-đề “Sẽ thấy”, gọi là “Có” hợp với “Có” nghiệp quá khứ, và hiện chịu quả báo.

Dưới đây là đoạn hai, vì sinh thiện “Đương lai”, nên nói tánh là “Có”, cho nên người dứt mất điều lành, vì phiền não hiện tại có công năng dứt mất gốc lành, nói hiện không sinh. Năng lực của tánh ở vị lai lại sinh ra gốc lành, là nói sinh ở đương lai. Đoạn hai này đã nói xong.

Dưới đây là đoạn ba, sẽ chỉ rõ lại nghĩa trong đoạn sau ở trước: Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

“Làm sao vị lai sinh ra gốc lành?” Sau đây, là Phật đáp:

Trước lập hai dụ: Ngọn đèn mặt trời vị lai, dù rằng chưa sinh, nhưng cũng có công năng xua tan bóng tối, là một thí dụ. Ở hiện tại dù chưa sinh, nhưng sẽ có công năng xua tan bóng tối. Sinh vị lai có công năng sinh ra chúng sinh, là hai thí dụ của sinh ở vị lai năng sinh chúng sinh trong mười hai duyên, chi sinh ở vị lai có thể sinh ra chúng sinh. Kế là hợp, sau là kết.

Dưới đây là đoạn bốn, chỉ rõ lại nghĩa trong đoạn đầu ở trước. Đầu tiên là Ca-diếp hỏi:

Trước đây, Phật nói ba thứ năm ấm để thành Phật tánh. Nếu ấm là tánh tánh thì thuộc về nội. Vì sao Phật lại nói tánh chẳng phải là trong ngoài?” Kế là Phật sẽ đáp. Trước là ý quở mắng: “Trước đây, ta không nói Phật tánh của chúng sinh là Trung đạo”, nay ta sẽ, giải thích Phật tánh của chúng sinh là Trung đạo.

Trước kia, trong phẩm Sư Tử, Như lai đã giải thích rộng Phật tánh là nghĩa trung đạo. Nay, ta sẽ chỉ bày:

Ở đây nói Phật tánh, dù rằng y theo ấm để giải thích, nhưng chẳng phải vì thế mà làm cho Phật tánh bị hòa đồng với ấm, nên chẳng phải trong ngoài, gọi là Trung đạo.

“Ca-diếp v.v... trở xuống là lại bày tỏ ý đã hỏi. “Ý không mất của ta, đối xứng với lời quở ở trước”. Nói thẳng là vì sao chúng sinh không hiểu gì về trung đạo, nên Bồ-tát gợi lên câu hỏi này, đối với thuyết Phật đã nói, nhằm biểu lộ ý mình đã hỏi.

“Như lai v.v... trở xuống là lại biểu lộ ý mình đã nói rằng, chúng sinh không hiểu, tức là chẳng hiểu trung đạo, là y theo vọng làm sáng tỏ chân. Hữu tình không hiểu, thể là Trung đạo, hoặc hiểu, không hiểu, nói các chúng sinh mê, ngộ khác nhau. Vì đối với chúng sinh không hiểu trung đạo, để nói lên ý mình đã nói, cho nên nêu lên câu hỏi: “Ta vì chúng sinh được mở bày hiểu biết, nên nói chẳng phải trong ngoài, nói lên ngữ ý của mình”.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là vấn đề, sau giải thích, vẫn có bảy lượt:

1. Y theo theo năm ấm để nói trung đạo.
2. Y theo theo pháp mười hai nhập.
3. Y theo pháp của nội đạo, ngoại đạo.
4. Dựa vào sắc tâm của Phật.
5. Dựa vào tư duy nội tại và nghe pháp.
6. Y theo hạnh đàn và năm độ còn lại.
7. Y theo thí dụ. Văn chia ra rất dễ biết.

Lượt thứ nhất, thứ hai, và thứ bảy trong bảy lượt, dựa vào năm ấm bất thiện để nói về trung đạo.

Lượt thứ ba, thứ năm và thứ sáu, dựa vào năm ấm thiện để nói về Trung đạo.

Một lượt thứ tư, y theo năm ấm của Phật để nói về Trung đạo.

Trên đây, bốn đoạn hợp thành đoạn ba, nói rõ lại nghĩa trong “Trí đáp” của Phật ở trước, trong đó có hai:

1. Nói về Phật tánh chẳng thật có, chẳng thật không.
2. “Có người hỏi v.v... trở xuống là y theo theo lý để phá tình, cũng được gọi là phá tình, làm sáng tỏ lý, trở thành nghĩa “Đừng chấp đắm” mà Phật đã ngăn cấm ở trước.

Trong phần đầu lại có hai:

1. Y theo hai thứ Phật tánh Pháp, Báo, để nói “Chẳng phải có”, “Không có”.

2. “Cũng là có” “Không” v.v... trở xuống là y theo nghiêng về một thứ Phật tánh của báo thân Phật, để nói chẳng phải “Có”, “Không”.

“Hai tánh pháp, báo vì sao phi hữu mà lại phi vô?”

Giải thích rộng có hai:

1. Y theo thể để nói thì tánh của pháp Phật vốn có thể của pháp, như vàng trong quặng, gọi là chẳng phải không. Tánh của báo thân Phật xưa không có pháp thể, chỉ có nghĩa phương tiện có thể sinh, như cây trong hạt, nói là “Phi hữu”. Nghĩa một này như văn dưới là nói.

2. Chủ yếu là đối với giải thích. Như trong đây nói tánh của pháp Phật là “Có” có thể thấy, khác với cái “Có” chẳng thấy được của hư không, nên gọi là “Chẳng phải có”. Tánh của Báo Phật có thể sinh ra “Không” khác với sừng thỏ, vì nó chẳng thể sinh cái “Không”, nên nói là “Chẳng phải không”.

“Hai tánh Pháp, Báo “Có” “Không” trực tiếp như thế, y theo Phật tánh của một thứ Báo, thì làm sao “Phi hữu” lại nói là “Phi vô”?”

Như văn sau giải thích: “Trong nhân không có quả, gọi là “Chẳng phải có”, có nghĩa năng sinh, nói là “Chẳng phải vô”. Vì nghĩa này, nên nay đều nói.

Y theo tánh “Chẳng phải có”, “Không” trong đoạn đầu, là lược nêu.

“Cho nên v.v... trở xuống là giải thích”.

“Cho nên, “Chẳng phải có” “Chẳng phải không” là tổng kết”.

Trong phần giải thích, trước là hỏi, sao là đối nhau để giải thích. Trước nói “Phi hữu”, là nói về tánh của pháp Phật khác với hư không, vì chẳng thể thấy “Có”, nên nói là “Phi hữu”. Chẳng nói pháp “Không”, dùng làm “Phi hữu”. Phật tánh dù có, nhưng chẳng phải như hư không, sơ lược để nêu.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

Hư không, dù cho dùng vô lượng phương tiện, vẫn không thể thấy được, chứng tỏ hư không khác với “Tánh”, Phật tánh có thể thấy là giải thích “Tánh” khác với hư không.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết. Vì hư không nói không là “Có”, nên cái “Có” chẳng thể thấy. Tánh của pháp Phật nói “Có” là “Có”, nên cái “Có” ấy có thể thấy. Sau đây là nói “Chẳng phải không”, nói lên tánh của Báo thân Phật khác với sừng thỏ, vì chẳng sinh ra cái “Không có”, nên nói là “Chẳng phải vô”, chứ chẳng phải nói có pháp cho là “Chẳng phải không”. Phật tánh dù “Không”, nhưng khác với sừng thỏ, sơ lược nêu lên.

“Vì lẽ gì v.v... trở xuống là giải thích”.

Với lông rùa, sừng thỏ, dù cho dùng nhiều phương tiện (nhiều cách thức), cũng chẳng thể được sinh, đủ nói lên “Không có” khác với “Tánh”. Phật tánh có thể sinh, nói lên “Tánh” khác với “Không”.

Cho nên v.v... trở xuống là kết. Vì sừng thỏ là cái rốt ráo “Không”, nên chẳng thể sinh. Tánh của Báo Phật kia là “Không” của có lúc chưa sinh, nên “Không” thể sinh. Cho nên Phật tánh chẳng phải có, chẳng phải không có, là tổng kết.

Dưới đây là đoạn hai, chủ yếu là y theo một thứ Phật tánh của Báo thật, nói “Chẳng phải có”, “Không” “vừa có”, vừa “Không”, sơ lược nêu tiêu biểu.

“Thế nào? v.v... Trở xuống là giải thích. “Có” “Không”, hợp với sự y theo ở dưới, y theo “có” “Không”, để nói về “Chẳng phải có” “Không”.

Cho nên v.v... trở xuống là kết.

Trên đây, đã y theo “Tánh”, nói “Chẳng phải có” “Không”.

Dưới đây là sẽ dựa theo lý, phá tình, cũng được gọi là phá tình, bày tỏ lý, trở thành nghĩa “Chớ chấp đắm của ngăn cấm ở trước. Phá trừ nhất định không có, trở thành sự ngăn cấm của Phật ở trước. Phá, quả trách chắc chắn là “Có”, trở thành “Chớ chấp đắm” ở trên.

Trong văn có ba:

1. Y theo nhân quả sinh nhau của hạt cây, phá nhất định “Có” “Không”.

2. Y theo nhân quả chuyển biến của sữa, lạc, nhằm phá “Có” “Không” nhất định.

3. Y theo muối dụ cho duyên giúp cho nhân quả, để phá nhất định “Có” “Không”.

Y theo đoạn đầu, có hai lần hỏi đáp:

1. Một lần hỏi đáp đầu, nói nghĩa “Có” “Không”.

2. Một lần hỏi, đáp sau, nói về “Sinh, bất sinh”.

Trong phần trước, trước là y theo thí dụ cây, giả đặt ra câu hỏi:

“Trong hạt giống này có quả hay không?” Sau đây là Phật đáp. Trước nói về tướng mạo của thí dụ. Sau là y theo, chỉ rõ tánh. Trong dụ, lẽ ra đáp: “Vừa có” “Vừa không”, là lược nêu.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, cho nên, v.v... trở xuống là kết.

Cho nên, v.v... trở xuống là giải thích. Thời gian có khác, là giải thích nghĩa “Không” ở trước “Thế nó là một”, giải thích cái “Có” ở trước. Vì tánh chất quả của hạt là “Một”, nên nói “Có quả”. Trong phần hợp Phật tánh cũng giống như thế, hợp với “Có” “không” ở trước.

“Nếu nói v.v... trở xuống là hợp với thời gian có khác, thế nó vẫn là một. Trước là hợp với thể “Một”.

Nếu nói trong chúng sinh có Phật tánh riêng, thì nghĩa này không đúng, vì chẳng phải thuyết khác của người khác.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là nói nói thể là “Một”. Chân, vọng hòa hợp thành chúng sinh, tức chúng sinh này có nghĩa có khả năng thành

Phật, gọi là Phật tánh. Cho nên Phật tánh tức là chúng sinh. Lại như lúa mì ở thế gian, từ mầm cọng cho đến hạt lúa mì, đều đồng một tánh của lúa mì, tánh chất lúa mì tức là mầm, cọng, lá v.v... Nhân Phật, quả Phật đều đồng một Phật tánh. Phật tánh tức là chúng sinh v.v... vì “Tức là” nên tánh của phàm phu và Phật là “Một”.

Nói thẳng, vì thời gian khác, nên có tịnh, bất tịnh, hợp với thời gian khác ở trước. Sau đây, là nói về nghĩa chúng sinh kia bất sinh, trước là hỏi, sau là đáp. Thí dụ quả, trước là dụ pháp “Không”, kế là y theo sữa, lạc để phá “Có” “Không” nhất định. Trong đó, đầu tiên là nói y theo sữa, lạc để phá nhất định “Có”, “Không”. Sau, y theo bốn duyên sinh nhân thức v.v... để chỉ rõ lạc “Có” “Không”.

Trong phần trước, trước là hỏi, sau là Phật đáp. Trước, nói về tướng của dụ, sau, y theo dụ để chỉ rõ tánh.

Trong dụ có bốn:

1. Tướng đương lai, chính là phá.
2. Trước sau sinh nhau, vặn hỏi để phá.
3. Nêu nhân, so sánh phá.
4. Nêu quả, so sánh phá.

Trong phần đầu có hai:

1. Phá “Có” “Không” nhất định. Nói có chấp đấm, đối lập phá cái “Có” này thành “Đừng chấp đấm” ở trên. Nói không có lưỡng đối, đối phá cái “Không” này, thành “Ngăn cấm” ở trên.

2. “Lìa hai việc này v.v... trở xuống làm sáng tỏ lý chánh đạo. Lìa hai việc này, lẽ ra nhất định nói rằng, vừa có, vừa không là lược để nêu lên.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích. Trước là giải thích nghĩa “Có”. Đầu tiên là hỏi, kế là giải thích. Sau là kết, rất dễ hiểu. Sau, giải thích nghĩa “Không có”: Đầu tiên là hỏi, sau giải thích.

Sữa trắng, lạc vàng, gọi là màu sắc khác. Sữa ngọt, lạc chua, gọi là vị khác, sữa mát lạnh, lạc nóng, gọi là tánh khác. Văn lược bỏ không nói chữ trị khác, chúng sinh khác, lời văn dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn hai, lấy trước, sau sinh nhau ở trước để gạt hỏi đã phá. Gồm có năm câu:

1. Dùng lý gạt hỏi : “Nếu sữa có lạc, thì lạc tức là sữa, tánh chất của chúng là một”. Vì sao sữa sinh ra trước, lạc không sinh trước?”

2. Hỏi phá có duyên: Nếu có nhân duyên thì sẽ làm cho sữa sinh ra trước, lạc không sinh ra trước, thì vì sao tất cả người đời không nói?

3. Vì không có nhân duyên, nên trách cứ lạc không sinh ra trước.

Nếu không có nhân duyên, thì sẽ làm cho sữa sinh ra trước, vì sao lạc không sinh ra trước?

4. Vì lạc không sinh ra trước, nên trách cứ thứ lớp của chúng: “Nếu lạc không sinh ra trước thì cái gì là thứ lớp? Sữa, lạc, sinh ra bơ, cho đến Đề hồ?”

5. “Cho nên v.v... trở xuống là kết, phải khác với quấy”.

Dưới đây là đoạn ba, nêu nhân, so sánh phá:

Nước, cỏ là nhân tố sinh ra sữa bò, nêu chúng để so sánh phá: “Trong sữa có lạc”, câu này có bốn phần:

1. Nêu chấp bác bỏ thẳng: Hoặc có thuyết nói: “Vì sữa có tánh lạc, nên sinh ra lạc”, nước không có tánh lạc, nên không thể sinh ra lạc”. Nghĩa này không đúng!

2. “Vì sao? v.v... trở xuống là giải thích. Trước vặn hỏi, sau giải thích: Cỏ, nước cũng có, đối với câu hỏi, lược giải thích: “Vì sao v.v... trở xuống là gạn hỏi, giải thích lại.”

3. Nêu chấp bác bỏ lại: “Nếu nói rằng sữa “Có”, nước, cỏ “Không có”, thì đó gọi là luống dối”. Đây là đoạn ba đã nói xong.

Dưới đây là đoạn bốn, nêu quả, so sánh phá: Lạc là quả của sữa, nêu lạc để so sánh với sữa. Gồm có bốn câu:

1. Nêu quả, so sánh đúng: “Nếu nói trong sữa chắc chắn có lạc, thì trong lạc lẽ ra cũng nhất định có tánh sữa?”

2. Trách nhiệm duyên của lạc: “Nếu đều có nhau, thì vì sao trong sữa sinh lạc, lạc không sinh ra sữa?”

3. Vì không có nhân duyên, nên chứng tỏ lạc xưa không. Nếu không có nhân duyên khiến cho quả của lạc kia không sinh ra ra sữa, lạc tự không sinh ra, tức là trong lạc không có tánh sữa kia. Lạc đã không có sữa, sữa cũng không có lạc, phải biết rằng, lạc này xưa không mà nay có.

4. “Cho nên v.v... trở xuống là kết, đúng khác với sai”.

Sữa này sinh ra lạc, vì không có tánh chất lạc, nên người trí phải biết rằng, sữa “Chẳng phải có lạc” cũng “Chẳng phải không lạc”.

Trên đây, đã nói về dụ. Sau đây, sẽ y theo dụ, để nói rõ tánh:

Trong bốn đoạn trước, y theo đoạn đầu để chỉ rõ tánh. Trước là phá chấp nhất định sữa này “Có” lạc, gọi là chấp đằm. Sữa này không có lạc, gọi là luống dối. Trong kinh, Như lai nói chắc chắn có tánh, đó gọi là chấp đằm, không gọi là luống dối. Sau đây sẽ chỉ rõ nghĩa đúng:

Nên nói Phật tánh “Vừa có” “Vừa không”.

Trên đây, là nói về sữa, lạc “Có”, “Không”. Sau đây, là dựa vào

bốn duyên sinh ra thức để làm sáng tỏ. Trong đó, trước nói bốn duyên sanh thức. Sau là chỉ rõ sữa, lạc, trong phần trước, đầu tiên là nói: “Bốn duyên sinh ra thức, nhãn, sắc, ánh sáng, muốn nêu việc kia. Kế là y theo việc này để nói “Chẳng phải có”, “Không”. Tánh của Nhân thức này chẳng phải nhãn, sắc v.v..., nói nhân thức kia “Chẳng phải có”. Từ hòa hợp sinh, chứng tỏ nhân thức kia “Chẳng phải không”.

Nhân thức này xưa không mà nay có, có rồi lại không. Cho nên, phải biết không có bản tánh. Giải thích “Phi hữu” “Phi vô” ở trước, rất dễ hiểu. Sau đây, là y theo dụ ở trước để làm rõ sữa, lạc, trong đó có ba:

1. Chỉ bày nghĩa đúng.
2. Phá thuyết tà.
3. Nêu thuyết chứng thành.

Tánh chất của lạc trong sữa cũng giống như thế, làm sáng tỏ chánh. Như nhân thức ở trước “Chẳng phải có” “Chẳng phải không”.

“Nếu có thuyết v.v... trở xuống là phá tà”.

“Đã là tà thuyết, thì làm sao lập ra “Có”, vì thuyết để chứng thành, là sữa, lạc ở trước, đồng với bốn duyên kia, đã sinh ra nhân thức xưa không mà nay có, có rồi lại không: “Nhân sinh thì pháp “Có”, nhân diệt thì pháp “Không”.

Dưới đây là đoạn ba, y theo thí dụ muối, để phá “Có” “Không” nhất định. Đầu tiên là lược phá.

“Nếu nói v.v... trở xuống là nhân cứu chữa phá rộng. Y theo phần giản lược ban đầu, trước là nêu dụ muối. Sau, y theo phá chấp: Nếu không phải vật thể giấm, thì trước đã có “Tánh chất giấm”, vì sao người thế gian lại tìm muối ư? Phá có trước của người. Sau nói lên trước “không có”, trong đó, trước đã nói rõ giấm, chẳng phải có trước, vì duyên khác mà được giấm, nói lên giấm chẳng phải tự có.

Trong phần nói rộng, trước nêu nghĩa bào chữa của người tà. Kế là, chẳng đúng là không đúng.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là tùy theo bào chữa, phá rộng.

Trong phần trước, tức dùng dụ muối làm pháp, trong đó, đầu tiên là pháp, kế là dụ, sau là hợp.

Trong pháp nếu nói vật thể không chua đều có tánh chất giấm, vì thế nên không biết. Do tánh nhỏ nhiệm này, nên muối có thể làm cho giấm chính thức được lập nghĩa “Có”.

“Nếu xưa không có v.v... trở xuống là phá “Không” thành “Có”. Hạt giống trong dụ cho tự có bốn đại, dụ vật thể không chua trước đó đã

có tánh chất giấm. Duyên ngoài thêm lớn, dụ muối khiến cho mặn, hợp dụ rất dễ hiểu. Nghĩa này không đúng! Điều chẳng phải thuyết ở trước. Sau đây, tùy lời bào chữa, sẽ giải thích rộng để phá. Trong đó, trước y theo từ dụ muối để phá. Sau, y theo bốn đại của hạt giống để phá.

Trong phần trước, đầu tiên là nói: “Vật không chua, trước đó đã có tánh chất không chua”, nên lời bào chữa của người kia. Mối cũng có tính chất sâu kín là không chua, nêu muối để so với sâu kín. “Muối này nếu có hai tánh chất như thế v.v... trở xuống là phá hai tánh chất của muối. E rằng, con người bị sâu kín, lập ra hai tánh của muối, nên cần phải ngăn ngừa và phá bỏ, trong đó, đầu tiên là sơ lược không sinh ra từ nước, chứng tỏ sữa chắc chắn là “Có”, nên nay đả phá nghĩa “Có” đó. Trước là nêu trực tiếp về sai lầm.

“Vì sao v.v... trở xuống là giải thích để chỉ rõ sai lầm”.

“Nói về tướng của sữa, lạc ra sao? Nói về nhân, quả của sữa, và lạc đều riêng: Nước là nhân của sữa, sữa là nhân của lạc, đâu được vì nước không thể sinh ra lạc mà nói là trong sữa chắc chắn có tánh lạc? Trong văn có bốn:

1. Tất cả pháp và nhân khác, quả khác, lập ra lý rộng.

2. “Cũng chẳng phải v.v... trở xuống là y theo lý ở trước, để giải thích bỏ chấp tà, cũng chẳng phải một nhân sinh ra tất cả quả. Cho nên một nhân tố nước chẳng thể sinh ra hai quả, sữa, lạc và không phải tất cả quả đều từ một nhân sinh. Cho nên quả của hai thứ sữa, lạc không phải chỉ từ một thứ nước mà sinh.

3. “Như từ v.v... trở xuống là nêu bốn duyên kia sinh ra thức khác nhau, so sánh làm rõ sữa, lạc. Như bốn việc trước sinh ra nhãn thức, không thể từ bốn việc này lại sinh ra nhĩ thức v.v... So sánh nước sinh ra sữa, không được sinh ra lạc.

4. “Lìa phương tiện trở xuống là nêu nhân sinh của bơ. Lạc kia khác nhau, so sánh làm rõ sữa, lạc. “So sánh ra sao?” Nhân của bơ, lạc là riêng, bơ này không sinh ra lạc kia. Nhân của sữa, lạc khác nhau, nước sinh ra sữa, không sinh ra lạc.

Trong văn, đầu tiên là nói về nhân của bơ, lạc là khác nhau. Lìa phương tiện được lạc trong sữa, nhân của lạc khác với bơ, cái gọi là lìa phương tiện nhân công, lạc sinh ra tô, không được bơ như thế, vì nhân của nó khác với lạc. Sau dựa vào sự khác nhau này để phá chấp nghiêng lệch. Người trí chẳng thể thấy lìa phương tiện từ sữa được lạc. Lạc sinh ra bơ lẽ ra cũng lìa phương tiện như thế mà được bơ, chẳng thể thấy sữa từ nước, cỏ mà sinh, làm cho lạc cũng như thế, từ nước cỏ mà sinh.

Trên đây là đoạn hai, đả phá tà thuyết kia đã xong.

“Cho nên, nghĩa v.v... trở xuống là đoạn ba, nêu thuyết chứng thành.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là vì sâu kín.”

“Cho nên biết v.v... trở xuống là kết muối không hai”.

“Như muối v.v... trở xuống là vì muối không hai, so sánh để phá vật khác. Trong muối đã không có tánh chất không chua sâu kín, trong vật không chua, thì làm sao có vị chua?”

Sau đây, là phá thí dụ hạt giống kia. Trước nêu thẳng sai lầm.

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích, để chứng tỏ sai lầm. Có ba câu để phá:

1. Dùng thứ lớp sâu kín trước, sau để phá.
2. Dùng ngoài so sánh trong.
3. Dùng trong so sánh ngoài.

Vì nói thứ lớp là phá ban đầu: “Nếu trong hạt “Tức” có mầm, cọng, cho đến quả chắc, thì tức là một thời gian, vì sao hạt có trước, cho đến quả có sau?

“Hạt trước, quả sau, vì nói theo thứ lớp, nên biết trước đó không có.”

“Không từ v.v... trở xuống là câu hai, lấy so sánh ngoài với trong, nói bốn đại ngoài, từ duyên nhóm họp mà sinh, trước đó đã không có tự tánh. Trong cũng giống như thế, đâu được có trước, trong đó, vì chỉ rõ duyên sinh của bốn đại, nên nêu rộng các pháp, so sánh để làm rõ.

Không từ phương tiện trong sữa được lạc, phân biệt khác với thứ khác, nghĩa là không cần phương tiện nhân công, bơ sống, cho đến tất cả các pháp đều được tạo ra như thế, chẳng phải phương tiện đặc, nói thứ khác với lạc.

Bốn đại này, là nói bốn đại bên ngoài, so sánh đồng với các pháp đều là phương tiện đặc. Bốn đại bên ngoài kia theo duyên mà lớn thêm, trước không có tự tánh, bên trong cũng như thế, đâu được có trước?

“Nếu nói v.v... trở xuống là câu thứ ba, so sánh trong với ngoài, để phá nghĩa bào chứa của người. Người ấy bào chứa rằng: “Vì từ bốn đại ngoài thêm bốn đại trong, nên bên trong có tánh không thấy và từ trong vì thêm bốn đại ngoài, nên ngoài không có tánh”.

Cho nên nay, nêu trong so sánh đồng với ngoài là nói bốn đại trong cũng có, không nhờ bốn đại bên ngoài lớn thêm, nên trước đó không có tánh, ngay nơi sự để chỉ bày rõ. Như quả Thi-lợi-sa ở trước không có hình chất, đến khi thấy sao chổi, thì quả mới sinh, chân dài ra

năm tấc. Quả như thế, thật sự không nhờ vào bốn đại bên ngoài tăng, lẽ ra cũng đồng với ngoài, trước đó không có tự tánh?”

Dưới đây là đoạn hai, y theo ba thứ ngữ để nói về giới hạn của tánh, trong đó, nói về ngữ của ba thứ, sau y theo chỉ rõ tánh.

Trong phần trước, đầu tiên là nêu thuyết xưa để nói.

“Thế nào là v.v... trở xuống là giải thích. Trong giải thích tùy tự ý mình, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết. Trong giải thích có hai:

1. Y theo Tỳ-kheo, nói về “Tùy ý ngữ”.
2. Y theo Như lai.

Trong phần trước có sáu câu:

1. Các Tỳ-kheo hỏi, Xá-lợi-phất tiếp nhận nhân của thân.
2. Xá-lợi-phất quở ngược lại, không giảng nói cho nghe.
3. Tỳ-kheo tự nói.
4. Cùng nhau đến chỗ Phật, hướng về trước Phật để nói.
5. Xá-lợi-phất hỏi Phật là đúng hay sai?
6. Như lai ẩn khả rộng khắp.

Y theo Phật nói, đầu tiên là Xá-lợi hỏi, Như lai giải thích sau.

“Như thế v.v... trở xuống là kết”.

Trong giải thích theo người, trước là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết.

Trong phần giải thích, tùy dụng ý hiểu biết của Trưởng giả để nói lên kiến giải của mình, gọi là tùy ý người, trong đó có ba:

1. Ba-tra thưa hỏi Phật.
2. Như lai dùng tác dụng của người ấy để tự hiểu biết.
3. Nói tội để làm cho Ba-tra sợ hãi. Nghe Phật nói, ông ấy rất hoảng sợ, ăn năn lỗi lầm, cầu Phật cứu giúp. Đoạn đầu rất dễ hiểu.

Trong đoạn hai, gồm có bốn câu:

1. Như lai khẳng định ngược lại, “Người huyễn ảo gọi là người có thuật phải không?” Người ấy đáp:

Tốt”

2. Như lai hỏi ngược lại: “Ông có biết Chiên-đà hay không?”

Người kia đáp “Biết”.

3. Như lai vặn hỏi lại: “Ông có biết Chiên-đà là Chiên-đà không?”

Người kia đáp: Không đúng!”.

4. Như lai dùng hiểu biết của người kia để so sánh, làm sáng tỏ sự hiểu biết của mình, nói đã biết huyễn mà chẳng phải người ảo thuật.

Trong đoạn ba, có bốn câu:

1. Như lai nói tội để làm cho Ba-tra kia sợ hãi, ông ta nghe đắc tội, mong muốn được cho của. Vì sao? Vua Ba-tư-nặc trước kia đã thành thực giáo pháp Phật, hễ ai xúc phạm đến Phật, thì sẽ bị trừng phạt bằng cách giao nộp của cải cho quan. Nghe Phật nói mắc tội, ông ta cho là vì đến ngồi ở đây, nên xin Phật cho của.

2. Như lai nói về tội cho ông ấy nghe, chẳng phải vì mất của mà nói là đọa ba đường ác. Nghe Phật nói, ông ấy cảm thấy sợ hãi, cầu xin Phật cứu giúp.

3. Phật nói pháp cho nghe, Ba Tra nghe đắc quả, xin sám hối diệt tội, rồi quy y.

4. Như lai ngợi khen.

Trong tùy ý mình, người đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là kết rất dễ hiểu.

Sau đây, là y theo để nói về tánh. Thập trụ ít thấy, gọi là tùy ý người. Trước trình bày, sau giải thích.

Nói “Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh không dứt mất, sau cùng được Bồ-đề, gọi là tùy tự ý nói tất cả chúng sinh, đều có Phật tánh, vì bị phiền não ngăn che, nên không thấy người kia, người này đồng biết, gọi là tùy tự ý.

Dưới đây là đoạn ba, y theo một ngữ kia nói về tánh khắp hết gồm thân ấm, giới, nhập; trước là nói về một ngữ. Sau là y theo nói về tánh.

Trong phần trước, Như lai nói: “Hoặc vì một pháp nói vô lượng pháp, là nói chung để nêu. Vì bày tỏ một pháp, gồm thân khắp hết các pháp, nói là vô lượng pháp đồng quy về một pháp.

“Như trong kinh v.v... trở xuống là có ba lần trình bày rõ, trong đó, nói về tánh. Văn rõ ràng rất dễ hiểu.

Dưới đây là đoạn bốn, y theo bảy ngữ để giải thích, giảng nói cái do Phật tánh làm ra. Vì muốn cho chúng sinh không buông lung, nên trước nói về bảy ngữ. Sau, dựa vào ngữ để nói về tánh.

Trong phần trước, Như lai đã nói bảy ngữ là nói chung để nêu, kế là nêu bảy danh:

Trong nhân nói quả, gọi là nhân ngữ. Trong quả nói nhân, gọi là quả ngữ. Nói pháp hiện tại đối với trước là quả, đối với sau là nhân, gọi là nhân quả ngữ. Lập dụ để làm rõ pháp, gọi là Dụ ngữ. Nêu lên thế gian không nên có việc mà bày tỏ các pháp, gọi là bất ứng ngữ. Tùy thế gian truyền bá, nói là nam nữ v.v..., gọi là thế lưu bố ngữ. Có pháp đã

giảng nói, để cho chúng sinh khác, theo ý mình đã hóa độ, gọi là Như ý ngữ.

Dù nêu bảy ngữ, nhưng vì dựa vào một ngữ sau để nói về ý Phật đã vì chúng sinh nói tánh.

Sau đây là giải thích rộng, về tánh.

Trong phần giải thích nhân ngữ, đầu tiên là hỏi, kế là giải thích, sau là tổng kết, quả ngữ cũng vậy.

Trong Nhân quả ngữ, trước là hỏi; kế là giải thích. Như trong kinh nói: “Nhân của Lục nhập, xúc hiện tại của chúng sinh”, là lược để nêu lên. Chúng sinh hiện còn sáu Nhập và xúc, là quả của Hành nghiệp quá khứ, nghiệp mà họ đã gây ra ở hiện tại lại là nhân vị lai, gọi là nhân quả ngữ. Sau đây là nói lại, để chỉ bày rõ, gọi là nghiệp quả quá khứ, giải thích là quả ngữ. Như lai cũng nói: “Vì nghiệp vị lai là nhân duyên của nghiệp được quả vị lai, giải thích là Nhân ngữ. Đó gọi là kết. Ba ngữ kế là, rất dễ hiểu.

Trong Như ý ngữ, trước là hỏi, kế là giải thích.

Trong giải thích có năm câu:

1. Đức Phật quả kẻ phá hư giới cấm, để cho người giữ giới, gọi là ý đã hóa độ, gọi là Như ý ngữ.

Đây là nói theo phàm phu.

2. Phật khen Tu-đà-hoàn, để cho người sinh ý nghĩ tốt đẹp, hợp với ý đã hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ. Đây là theo Nhị thừa.

3. Phật khen Bồ-tát, để cho người phát tâm thích hợp với ý hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ, đây là y theo Bồ-tát.

Ba ngữ này y theo người.

4. Phật nói ba ác, để cho mọi người tu điều lành, đây là nói về việc ấy.

5. Nói tất cả sự nung đốt và không có ngã, để cho con người cảm thấy nhàm chán, lìa bỏ. Đây là bày tỏ lý vô ngã kia. Hai ngữ này y theo pháp.

Sau đây, sẽ y theo để nói về tánh:

Phật nói: “Các chúng sinh đều có Phật tánh”, để cho mọi người sớm hướng về mong cầu lìa bỏ buông lung, thích ứng với ý đã hóa độ của Phật, gọi là Như ý ngữ. Theo luận Bảo Tánh, vì năm nghĩa, nên nói chúng sinh có tánh:

1. Vì chúng sinh đã sinh tâm yếu hèn trong thân mình, nghĩa là không có phần dứt bật của tánh.

2. Vì khinh thường ngạo mạn đối với chúng sinh khác, nên Phật

nói chúng sinh có tánh. Chúng sinh kia sẽ thành Phật, làm sao khinh thường được? Nên trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Thường Bất Khinh, mỗi lần nhìn thấy bốn chúng liền nói lớn lên rằng: “Ngài sẽ thành Phật, tôi chẳng dám xem thường?”. Vì biết chúng sinh có Phật tánh.

3. Vì chúng sinh vọng chấp “Ngã”, nên nói Phật tánh khác với quan niệm chấp trước của hữu tình. Cho nên kinh Thắng-man chép: “Như lai tạng chẳng phải “Ngã”; chúng sinh chẳng phải mạng; chẳng phải nhân.

4. Vì chấp đắm pháp lưỡng đối, nên giảng nói Phật tánh khác với đối tượng chấp chặt của chúng sinh.

5. Vì chê bai chân Như lai Tạng, cho là pháp vô, vắng lặng, dứt bật, nên nói Phật tánh là chân, là thật, thường, lạc, ngã, tịnh. Nay ở đây nói “Vì khiến cho không buông lung”, đồng với nghĩa ban đầu kia.

Dưới đây là đoạn thứ năm, lại dựa vào tùy tự ý ngữ ở trước, để chỉ bày sự sâu xa của tánh, chỉ có Phật biết, người khác không biết, Phật khuyên phải bỏ chê bai.

Như lai lại có tùy tự ý ngữ là nói chung là để nêu lên. Sau đây, là phân biệt để chỉ rõ, trong đó có hai:

1. Nói lược về Phật tánh “Có”, hay “Không”, khuyên răn bỏ chấp đắm.

2. “Như sông Hằng v.v... trở xuống, là nói rộng về “Có”, “Không”, Phật khuyên hãy dứt bỏ các chấp đắm.

Trong phần sơ lược có bốn:

1. Nói tánh “Có”, “Không”.

2. Nêu người không hiểu, khuyên bỏ chấp đắm.

3. Nói lại về “Có”, “Không”.

4. Khuyên lại bỏ chấp.

Trong đoạn đầu, trước nêu tướng của ví dụ, sau là ý cứ để chỉ rõ pháp.

Trong dụ, trước là nêu, kế là trình bày, sau là giải thích. Trong pháp đầu tiên nói trong sông Niết-bàn có bảy loại chúng sinh, hợp với nêu chung ban đầu, trong phẩm Sư Tử Hống ở trước, Phật đã nói dùng sinh tử làm sông Hằng. Ở đây nói kinh Niết-bàn là sông, còn sinh tử là nước. Trong kinh có nói: “Từ phẩm đến Phật là bảy chúng sinh, đều là tánh nước, dụ cho tánh không rời. Kế là nêu tên của tánh, có ba môn phân biệt.

1. Y theo hạnh riêng của ba thừa để phân biệt.

2. Y theo hạnh chung của ba thừa để phân biệt.

3. Y theo hạnh thông qua cửa ba thừa để phân biệt.

Hạnh riêng có bảy: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật, mỗi bậc đều có bảy vị:

Thanh văn có bảy là đại vị chia ra ngoại phạm thường chìm, sau năm pháp quán dừng tâm cho đến Noãn, Đảnh, gọi là lộ ra rồi chìm. Tâm nhẩn và pháp Thế đệ nhất, gọi là xuất hiện rồi trụ (lộ ra rồi đứng lại). Khổ nhẩn trở lên, gọi là quán phương. Hạnh Tu-đà-hoàn trở lên, gọi là quán rồi hành (đi). Sau quả Na-hàm, gọi là hành (đi) rồi trụ (đứng). La-hán, gọi là dưới nước lên đất liền cùng đi.

Duyên giác có bảy người là giống với Thanh văn, chỉ giác ngộ riêng sau cùng là khác.

Bồ-tát có bảy là Xiển-đề thường chìm. Thủy học phát tâm, gọi là lộ ra rồi chìm (Xuất hiện rồi biến mất).

Cõi thiện, gọi là trụ, vì đức tin không hư hoại. Tập quán, hạt giống là quán phương. Chủng tánh gọi là quán hưởng rồi đi, nên kinh Hoa Nghiêm gọi là Thập hạnh. Giải hạnh gọi là đi xong lại đứng.

Sơ địa trở lên thì dưới nước, trên đất liền đều đi.

Phật có bảy vị là ngoại phạm thường chìm. Đường lành gọi là xuất hiện rồi, lại biến mất.

Chủng tánh trở lên gọi là trụ. Sơ địa quán hưởng, Nhị địa trở lên, gọi là quán xong, thực hành. Bát địa trở lên, gọi là hạnh xong trụ. Như lai gọi là thủy, lục đều đi (thực hành).

Trong hạnh chung bảy có chia ra ba môn:

1. Mở Tiểu hợp Đại để nói về bảy vị, trong đó sáu vị trước đồng với sáu vị đầu trong bảy vị Thanh văn hưởng. La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật, đều được gọi là chung là thủy, lục đều đi.

2. Mở Đại hợp với Tiểu, phạm phu, Nhị thừa đều gọi là thường chìm. Phạm phu thường chìm. Sáu hạng khác trong địa Nhị thừa, đồng với sáu vị sau trong bảy vị của Như lai hưởng.

3. Đại, Tiểu thừa đều mở ra. Về nghĩa này, đã nói trong Phẩm Sư Tử ở trước: “Ngoại, phạm thường chìm. Năm pháp quán dừng tâm cho đến Đảnh gọi là xuất hiện rồi ẩn mất (chìm). Nhẩn, Thế đệ nhất, gọi là xuất hiện rồi trụ. Tu-đà-hoàn, cho đến quả A-la-hán, gọi là ngoái nhìn bốn phía. Bích-chi gọi là nhìn hưởng rồi đi. Bồ-tát gọi là đi xong lại đứng. Như lai gọi là thủy, lục đều đi.

Hạnh là đi suốt qua có bảy: Trong mỗi người đều đi suốt qua ba thừa. Nay, ở đây y theo nghiêng về một bên hạnh đi suốt qua, để nói về bảy vị, chỉ trong văn dưới, đầu là hai người, sau là một người, bày tỏ

thì chung, che giấu thì riêng. Bốn người ở khoảng giữa, nêu nghiêng về Tiểu thừa, lược bỏ không nói về Đại thừa.

Sau đây, là nói về tướng của Tiểu thừa, trong đó nêu đủ mười tám hạng người, nương vào số người này để nói về bảy vị.

Nói mười tám vị:

1. Xiển-đề.
2. Phàm phu tin thiện, cầu “Hữu”.
3. Phàm phu tín, thiện, cầu xuất.
4. Năm phép quán dừng tâm.
5. Niệm xứ của tướng riêng.
6. Mười hai duyên quán, đây là niệm xứ của tướng chung kia.
7. Noãn.
8. Đảnh.
9. Nhẫn.
10. Pháp Thế đệ nhất.
11. Kiến đạo.
12. Tu-đà-hoàn.
13. Tư-đà-hàm.
14. A-na-hàm.
15. La-hán.
16. Bích-chi.
17. Bồ-tát.
18. Phật.

Một vị đầu tiên trong mười tám vị này, gọi là thẳng là người thường chìm, thường chìm trong ba đường. Nghĩa của vị thứ hai kia có hai kiêm gồm: Đối với ba “Hữu” kia, gọi là thường chìm; đối với ba đường nọ, gọi là nổi rồi lại chìm. Kế là có nghĩa của bốn vị đều có hai kiêm gồm:

1. Gặp bạn ác, tạm nổi lên rồi lại chìm, lại chìm trong ba cõi.
2. Gặp bạn lành, đứng vững không lùi, tức là người trụ.

Kế là có hai vị đều có ba nghĩa:

1. Gặp bạn ác, tạm nổi lên rồi lại chìm.
2. Gặp bạn lành, đứng vững, không lùi, tức là người trụ.
3. Học quán bốn đế, gọi là nhìn phương hướng, nghĩa của hai người

kế là, có hai kiêm gồm:

1. Gọi là trụ.
2. Học quán đế, gọi là quán phương.

Kế là, có hai người gọi trực tiếp là quán phương. Từ đây về sau,

đều có nghĩa trụ, tiềm ẩn mà không lộ rõ. Một người kể, gọi là quán phương rồi đi. Một người kể là, gọi là đi xong, lại đứng, bốn người sau gọi là dưới nước, trên đất liền đều đi.

Y theo người ban đầu, trước là nêu, kể là giải thích, sau là dùng thí dụ để nói.

Trong giải thích có hai:

1. Nói về lý do người kia chìm.

2. “Người ác trụ thì có sáu v.v... trở xuống là nói rộng, để chỉ bày rõ tướng chìm”.

Trong phần trước, đầu tiên là nói về người nghe pháp, chê bai, vì không có chút niềm tin cho nên chìm.

“Xa cách bạn lành v.v... trở xuống là đối với việc lành không tu, vì không có thực hành nên chìm”.

Nói người trong không có niềm tin ở trước, là người Xiển-đề.

Nghe Niết-bàn v.v... là nêu pháp đã chê bai, trong đó có ba:

1. Nghe nói Như lai.

2. “Tất cả chúng sinh v.v... trở xuống là nghe nói Phật tánh”.

3. “Nhất-xiển-đề v.v... trở xuống là nghe nói Bồ-đề”.

Sau đây, là nói lên sự chê bai đó:

Nghe rồi không tin, liền có ý nghĩ rằng, nói tâm người ấy chê bai, nghĩ đến kinh Niết-bàn, là “Sách của ngoại đạo, nói lên lời này v.v... là nói miệng người ấy chê bai.

Sau đây, trong không có hạnh là nói người ấy không thể gần gũi bạn, nghe pháp, suy nghĩ, tu tập, văn rõ ràng dễ hiểu.

Trên đây là đoạn thứ nhất, là nói về lý do chìm. Sau đây, là chỉ bày về tướng chìm. Văn chia làm bốn:

1. Lược nêu sáu việc.

2. “Đó gọi là v.v... trở xuống là y theo việc để nói về việc chìm, đầu tiên là kết sáu việc trước.”

“Vì sao? v.v... Trở xuống là giải thích”.

3. “Đã nói v.v... trở xuống là giải thích rộng có sáu việc trước”.

4. “Người này đầy đủ sáu việc như trên v.v... trở xuống là giải thích rộng, để nói rõ về việc chìm ở trước. Người này có đủ sáu việc như trên sẽ dứt điều lành v.v... là nói tạo ra nhân ác.

“Nhân duyên này v.v... trở xuống là nói về đường ác chìm mất.”

“Nghịệp của thân, miệng, tâm nặng v.v... trở xuống là chìm mất, không thể ra khỏi”.

“Vì sao v.v... trở xuống là nói về tâm không sinh thiện, nói không

có nhân đối trị. Vô lượng Phật xuất hiện, chúng sinh không nghe, không thấy, chứng tỏ vì lìa duyên đối trị.

“Cho nên v.v... trở xuống là kết”.

Trên đây, là giải thích rộng.

“Như sông Hằng v.v... trở xuống là nêu ví dụ để hàng phục.”

